

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**NGUYỄN THỊ THU**

**PHÂN TÍCH THÔNG TIN KẾ TOÁN PHỤC VỤ CÔNG TÁC  
THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH  
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH TRÌ, TP HÀ NỘI**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**HÀ NỘI - 2017**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**NGUYỄN THỊ THU**

**PHÂN TÍCH THÔNG TIN KẾ TOÁN PHỤC VỤ CÔNG TÁC  
THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH  
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH TRÌ, TP HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số : 60340301

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. LÊ THỊ TÚ OANH

HÀ NỘI - 2017

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

**Tác giả**

**Nguyễn Thị Thu**

## **LỜI CẢM ƠN**

Tác giả xin trân trọng cảm ơn tập thể lãnh đạo trường Đại học Lao động - Xã hội, tập thể lãnh đạo và các thầy cô giáo của Khoa Sau đại học và Khoa Kế toán của trường.

Tác giả đặc biệt gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến cô giáo TS.Lê Thị Tú Oanh đã tận tình hướng dẫn chỉ bảo và động viên tác giả trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận văn.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn tập thể lãnh đạo và cán bộ công chức của Chi cục thuế huyện Thanh Trì cung cấp các thông tin hữu ích giúp tác giả hoàn thành luận văn.

Tác giả xin cảm ơn bạn bè đồng nghiệp và gia đình đã động viên, chia sẻ với tác giả trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận văn.

**Tác giả luận văn**

**Nguyễn Thị Thu**

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>IV</b>
<b>DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ.....</b>	<b>V</b>
<b>CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>1</b>
1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....	1
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
1.3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.....	4
1.4. Câu hỏi nghiên cứu.....	5
1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
1.6. Phương pháp nghiên cứu .....	5
1.6.1. Phương pháp thu thập dữ liệu .....	5
1.6.2. Phương pháp phân tích, xử lý thông tin .....	6
1.7. Kết cấu của luận văn .....	6
<b>Chương 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN KẾ</b>	
<b>TOÁN PHỤC VỤ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ.....</b>	<b>8</b>
2.1. Lý luận chung về thông tin kế toán .....	8
2.1.1. Khái niệm thông tin kế toán.....	8
2.1.2. Vai trò của thông tin kế toán.....	9
2.1.3. Đặc điểm của thông tin kế toán.....	11
2.2. Phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp.....	13
2.2.1. Vai trò của hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế .....	13
2.2.2. Nội dung về hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế .....	14
2.2.3. Phương pháp phân tích .....	22
2.2.4. Phân tích thông tin kế toán trên hồ sơ kê khai của doanh nghiệp. ....	30
2.2.5. Phân tích thông tin kế toán trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế. ...	38
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH THÔNG TIN KẾ TOÁN</b>	

<b>PHỤC VỤ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ Ở CHI CỤC THUẾ HUYỆN THANH TRÌ.....</b>	<b>48</b>
<b>3.1. Tình hình phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện thanh trì.....</b>	<b>48</b>
3.1.1. Khái quát chung về các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì ..	48
3.1.2. Những thuận lợi, khó khăn chủ yếu của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì.....	51
3.1.3. Những đóng góp của các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì .....	53
<b>3.2. Thực trạng phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại chi cục thuế huyện thanh trì. ....</b>	<b>54</b>
3.2.1 Thực trạng công tác phân tích thông tin kế toán trên hồ sơ kê khai của DN. ....	54
Thực trạng công tác kiểm tra tại bàn: kiểm tra qua các thông tin kê khai của DN .....	57
3.2.2. Thực trạng công tác phân tích thông tin kế toán trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế. ....	67
3.2.3. Đánh giá thực trạng phân tích thông tin kế toán trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì....	89
<b>Chương 4: CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH THÔNG TIN KẾ TOÁN NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ TẠI CHI CỤC THUẾ HUYỆN THANH TRÌ.....</b>	<b>93</b>
<b>4.1. Sự cần thiết hoàn thiện phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế.....</b>	<b>93</b>
<b>4.2. Nội dung hoàn thiện phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại chi cục thuế huyện thanh trì.....</b>	<b>95</b>
4.2.1. Hoàn thiện quy trình phân tích và nội dung phân tích trên hồ sơ khai thuế để đánh giá rủi ro của người nộp thuế.....	95

### III

4.2.2. Hoàn thiện công tác phân tích trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế tại Doanh nghiệp .....	102
Sơ đồ 3.1: Mô hình cấp độ tuân thủ thuế .....	<b>116</b>
Sơ đồ 3.2: Mô hình các chiến lược quản lý.....	<b>119</b>
<b>4.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp.....</b>	<b>119</b>
4.3.1. Về phía Nhà nước.....	119
4.3.2. Về phía ngành thuế.....	121
<b>PHẦN KẾT LUẬN.....</b>	<b>126</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>128</b>

## IV

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ</b>
BCTC	Báo cáo tài chính
BVMT	Bảo vệ môi trường
CQT	Cơ quan thuế
DN	Doanh nghiệp
DT	Doanh thu
GTGT	Giá trị gia tăng
KD	Kinh doanh
LN	Lợi nhuận
NNT	Người nộp thuế
NSNN	Ngân sách nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNCN	Thu nhập cá nhân
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
VĐT	Vốn đầu tư



**DANH MỤC BẢNG BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ**

	<b>TRANG</b>
Bảng 3.1: Số liệu về tình hình kiểm tra hồ sơ khai thuế năm 2014-2016	59
Bảng 3.2: Kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt năm 2011	72
Bảng 3.3: Kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt năm 2012	75

**DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ**

	<b>TRANG</b>
Bảng 3.1: Số liệu về tình hình kiểm tra hồ sơ khai thuế năm 2014-2016	59
Bảng 3.2: Kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt năm 2011	72
Bảng 3.3: Kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt năm 2012	75

# CHƯƠNG 1

## GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

### 1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Phân tích thông tin kế toán là thực hiện tổng thể các phương pháp để đánh giá tình hình kinh tế, tài chính đã qua và hiện tại của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý đánh giá và đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác, giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán đúng đắn về mặt tài chính và đưa ra các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ. Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của DN. Mỗi đối tượng lại theo đuổi những mục tiêu khác nhau. Vì vậy, phân tích thông tin kế toán đối với mỗi đối tượng sẽ đáp ứng các vấn đề chuyên môn khác nhau, có mục tiêu khác nhau.

Thông tin kế toán là nguồn thông tin quan trọng, cần thiết và hữu ích cho nhiều đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp. Để thông tin kế toán có được chất lượng phù hợp với mục tiêu và yêu cầu quản lý thì quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin cần phải được nghiên cứu và cải tiến thường xuyên cả về nội dung, phương pháp lẫn công cụ hỗ trợ. Việc định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thường xuyên, kịp thời và có khoa học sẽ góp một phần nâng cao năng lực cung cấp thông tin kế toán của công tác kế toán.

Kế toán doanh nghiệp là một công cụ quan trọng không những phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp mà còn phục vụ cho việc quản lý nhà nước, trong đó có cơ quan thuế (CQT). Chất lượng của thông tin kế toán ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của việc quản lý và thanh tra, kiểm tra thuế. Để nâng cao hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra thuế, bên cạnh việc xây dựng kế hoạch và lựa chọn đối tượng thanh tra thì vấn đề phân tích thông tin kế toán để nhận diện những sai sót trong hạch toán kế toán của doanh nghiệp giữ một vai trò đặc biệt quan trọng.

Chức năng quản lý Nhà nước trên lĩnh vực thuế được Chính phủ giao cho CQT, Nhà nước sử dụng thuế như một công cụ để tác động vào nền kinh tế thông qua việc xác định đúng nguyên tắc và phương pháp đánh thuế làm sao để thực hiện công bằng, đạt hiệu quả kinh tế, chi phí thấp và tính linh hoạt cao; để làm tốt chức năng này CQT cần phải có các kênh thông tin phản hồi, và một kênh thông tin đó chính là kết quả từ hoạt động thanh tra, kiểm tra về Thuế. Công tác quản lý thuế giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế phát triển, ổn định chính trị và đảm bảo thực hiện công bằng xã hội. Để làm được điều này, ngoài việc phải xây dựng cho được một chính sách thuế công bằng, hợp lý còn cần phải có bộ máy quản lý phù hợp và đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng, kỹ thuật về thanh tra, kiểm tra thuế, nhằm không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra.

Xuất phát từ vấn đề trên, tôi đã chọn đề tài: ***Phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội*** làm đề tài nghiên cứu của mình.

## **1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Công tác thanh tra, kiểm tra thuế là một trong bốn chức năng chủ yếu của công tác quản lý thuế giúp cho thủ trưởng các CQT phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế, bảo đảm tính công bằng trong thực thi pháp luật thuế; đồng thời làm cho NNT luôn ý thức rằng có một hệ thống giám sát hiệu quả tồn tại, từ đó thúc đẩy tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế.

Trong quá trình nghiên cứu tác giả có tham khảo một số công trình nghiên cứu của các tác giả sau:

Các công trình nghiên cứu trình độ thạc sĩ và các tạp chí gồm có:

Đề tài: “ Giải pháp tăng cường công tác kiểm tra thuế đối với doanh

nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn Huyện Từ Liêm” (luận văn của Thạc sỹ Nguyễn Việt Hưng năm 2015). Tác giả đã đề ra một số giải pháp nhằm tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với đối tượng nộp thuế trong điều kiện thực hiện cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế ở Chi cục thuế huyện Từ Liêm. Các giải pháp được đưa ra gồm: Hoàn thiện luật thuế và các văn bản có liên quan; đẩy nhanh công nghệ thông tin vào công tác kiểm tra thuế; đẩy mạnh việc hoạt động, hỗ trợ việc tuyên truyền NNT; đẩy mạnh hoạt động thanh toán qua Ngân hàng.

Đề tài: “Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra thuế tại TP Hồ Chí Minh” (luận văn thạc sĩ của tác giả Võ Tiên Dũng năm 2014). Tác giả đi sâu phân tích thực trạng của công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại TP Hồ Chí Minh, đưa ra các giải pháp hữu ích để nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, các giải pháp này đều tập trung vào việc hoàn thiện quy trình kiểm tra, thanh tra thuế.

“Kinh nghiệm thanh tra, kiểm tra thuế tại Cục thuế Thành phố Hà Nội” (Nguyễn Thị Quỳnh Hương, tạp chí tài chính tháng 9/2014). Bài viết đã nêu bật được kinh nghiệm của chính tác giả trong công tác của mình. Chia sẻ sự quyết liệt, quyết tâm của cán bộ thanh tra, kiểm tra và bài học kinh nghiệm về công tác thanh tra kiểm tra như: công tác chỉ đạo điều hành phải thường xuyên, sát sao và gắn với việc giám sát hoạt động thanh tra, kiểm tra; coi trọng công tác xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế và triển khai phân tích sâu các dấu hiệu rủi ro tại trụ sở CQT; tăng cường, chủ động phối hợp với các cơ quan điều tra; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thanh tra, kiểm tra; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thanh tra, kiểm tra.

Bài báo “Thanh tra, kiểm tra thuế tại Cục thuế TP Hồ Chí Minh” (TS Lưu Đức Tuyên, tạp chí tài chính số 9 năm 2014). Bài báo đã phân tích chỉ ra được những chuyển biến tích cực, các kết quả mang lại của công tác, thanh tra

kiểm tra tại Cục thuế TP Hồ Chí Minh và để có những kết quả đó tác giả chỉ rõ sự khó khăn, tồn tại hạn chế từ đó đưa ra các giải pháp tăng cường thanh tra, kiểm tra tập trung vào các giải pháp nâng cao trình độ cán bộ, công nghệ thông tin... Nhưng các giải pháp đưa ra đều mang tính chiến lược chung chưa chỉ ra chi tiết các giải pháp sẽ thực hiện cụ thể như thế nào.

Nhìn chung, các luận văn trên đã hệ thống hóa được những lý luận cơ bản về công tác thanh tra, kiểm tra. Đây là những nội dung mà luận án kế thừa và tham khảo trong quá trình thực hiện.

Cho đến nay tại Huyện Thanh Trì chưa có đề tài nào nghiên cứu về nhân tố thông tin kế toán với việc nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, thanh tra thuế. Do vậy, những công trình khoa học ở trên đã giúp tác giả có cái nhìn sâu sắc hơn về cơ sở lý luận của hoạt động quản lý thuế nói chung và về công tác thanh tra, kiểm tra thuế nói riêng. Từ đó tác giả có những đánh giá nghiên cứu cụ thể về một trong những nhân tố chính ảnh hưởng và đưa ra phương pháp hoàn thiện cho sát với thực tiễn hơn.

### **1.3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài**

Mục đích chủ yếu của luận văn là góp phần làm sáng tỏ giữa lý luận và thực tiễn một số vấn đề về phân tích thông tin kế toán để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp. Đánh giá thực trạng việc phân tích và sử dụng thông tin kế toán trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các DN vừa và nhỏ trên địa bàn huyện. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng phân tích thông tin kế toán, và sử dụng kết quả phân tích vào công tác thanh tra, kiểm tra thuế nhằm phát hiện những sai phạm trong hạch toán kế toán tại các DN vừa và nhỏ, góp phần ngăn chặn những hành vi vi phạm, đảm bảo các DN chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thuế với NSNN, cũng như CQT thực hiện tốt chức năng quản lý thuế.

Về mặt lý luận: Luận văn hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về

DN, đặc điểm của DN ảnh hưởng đến công tác kế toán; Việc phân tích và sử dụng thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế ở các DN.

Về mặt thực tiễn: Nghiên cứu, khảo sát tình hình thực tế về các DN trên địa bàn huyện; Nghiên cứu thực trạng việc tổ chức công tác kế toán nói chung và việc phân tích thông tin kế toán để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế ở Chi cục Thuế huyện Thanh Trì.

#### **1.4. Câu hỏi nghiên cứu**

1. Cơ sở lý luận về phân tích thông tin kế toán phục vụ thanh tra, kiểm tra thuế là gì?

2. Thực trạng phân tích thông tin kế toán trên hồ sơ khai thuế của Doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì như thế nào?

3. Thực trạng phân tích thông tin kế toán trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế của các công chức kiểm tra, thanh tra thuế đối với các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì như thế nào?

4. Giải pháp nào nhằm hoàn thiện công tác kiểm tra, thanh tra thuế của các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì.

#### **1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Về đối tượng: Luận văn tập trung vào nghiên cứu việc phân tích thông tin kế toán trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế.

Về phạm vi nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu trong phạm vi phòng kiểm tra, thanh tra của Chi cục thuế huyện Thanh Trì, bao gồm các hồ sơ thanh tra, kiểm tra, quyết toán thuế của các Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Chi cục thuế quản lý được ban hành năm 2014, 2015, 2016.

#### **1.6. Phương pháp nghiên cứu**

##### ***1.6.1. Phương pháp thu thập dữ liệu***

Để thực hiện các nội dung và mục tiêu nghiên cứu đã nêu, tác giả sử

dụng tổng hợp các phương pháp và quy trình nghiên cứu như sau:

Nghiên cứu và tổng hợp tài liệu từ giáo trình, các nghiên cứu có liên quan đã được công bố giúp tác giả kế thừa lý luận.

Phương pháp nghiên cứu quan sát hệ thống phân tích báo cáo tài chính của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của DN trên địa bàn, thu thập các thông tin từ báo cáo tài chính, từ các hồ sơ thanh quyết toán của phòng kiểm tra, thanh tra. Ngoài phương pháp trên tác giả còn sử dụng phương pháp thống kê, tổng hợp để tìm hiểu về thực trạng.

### ***1.6.2. Phương pháp phân tích, xử lý thông tin***

Sau khi thu thập dữ liệu tác giả tiến hành phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính và đánh giá công tác phân tích thông tin kế toán của công chức thanh tra, kiểm tra.

Sử dụng dữ liệu thứ cấp:

+ Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

+ Các báo cáo tổng kết công tác thuế của CCT huyện Thanh Trì qua các năm, báo cáo tổng kết, đánh giá từng năm của UBND huyện Thanh Trì.

+ Hệ thống BCTC các năm 2014, 2015, 2016 được lấy từ hệ thống quản lý Báo cáo tài chính của CQT.

+ Hồ sơ liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế của các Doanh nghiệp trên địa bàn trong các năm 2014, 2015, 2016.

- Kỹ thuật xử lý dữ liệu: Tác giả dùng phần mềm excel để tính toán, xử lý dữ liệu, mô tả các chỉ tiêu nhất định

- Phương pháp trình bày dữ liệu: Dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu, sơ đồ, đồ thị phân tích.

## **1.7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm những nội dung chính sau:

Chương I: Giới thiệu đề tài nghiên cứu

Chương II: Những vấn đề chung về phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

Chương III: Thực trạng việc phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế ở Chi cục Thuế huyện Thanh Trì.

Chương IV: Các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế huyện Thanh Trì.



## CHƯƠNG 2

### LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN KẾ TOÁN PHỤC VỤ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ

#### 2.1. Lý luận chung về thông tin kế toán

##### 2.1.1. Khái niệm thông tin kế toán

Thông tin là ý nghĩa được rút ra từ dữ liệu thông qua quá trình xử lý, phù hợp với mục đích cụ thể của người sử dụng. Thông tin có thể gồm nhiều giá trị dữ liệu, được tổ chức để biểu đạt ý nghĩa cho một đối tượng cụ thể, trong một ngữ cảnh cụ thể.

Thông tin kế toán của DN là thông tin về toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính, phản ánh được kết quả, hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh của DN. Về đặc điểm thông tin kế toán là thông tin hiện thực về những hoạt động kinh tế đã diễn ra và có độ tin cậy khá cao, là thông tin có giá trị về mặt pháp lý được các cơ quan chức năng sử dụng để quản lý.<sup>1</sup>

Hình thức biểu hiện của thông tin kế toán: kế toán sử dụng các thước đo giá trị, thước đo hiện vật và thước đo thời gian. Tuy nhiên, chủ yếu vẫn là thước đo giá trị. Đối với kế toán tài chính thì cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài nên cần có giá trị pháp lý cao và theo khuôn mẫu nhất định về mặt trình bày, hình thức biểu hiện và thời gian; ngược lại, kế toán quản trị chủ yếu cung cấp thông tin cho chủ DN trong việc ứng xử và ra các quyết định kinh doanh, không mang tính chất bắt buộc nên có hình thức biểu hiện và báo cáo tức thì theo yêu cầu. Hơn nữa, kế toán quản trị sử dụng các số liệu quá khứ để từ đó định hướng dự báo tương lai, nên khuôn mẫu báo cáo cũng đa dạng nhằm mục tiêu đáp ứng được yêu

---

<sup>1</sup> Thạc sỹ Cao Xuân Hợp-tạp chí kế toán và kiểm toán

câu cung cấp thông tin của chủ DN.<sup>2</sup>

### **2.1.2. Vai trò của thông tin kế toán**

Mỗi doanh nghiệp là một tế bào của nền kinh tế mà lợi ích của tổ chức đó có liên quan đến nhiều đối tượng: Từ người chủ sở hữu, người quản lý tại đơn vị đến các đối tượng bên ngoài, như: Nhà nước, các tổ chức tài chính, nhà đầu tư, người bán, người mua, các tổ chức và cá nhân khác. Mỗi đối tượng trên có những nhu cầu thông tin riêng xuất phát từ những lợi ích riêng đó của mỗi tổ chức. Có thể thấy vai trò này thể hiện qua hai nhóm đối tượng là các nhà quản lý ở DN và các đối tượng khác bên ngoài DN.

- Đối với các nhà quản lý ở DN: Do DN có tính tự chủ trong việc sử dụng các nguồn lực của mình nên người quản lý DN cần có thông tin để hoạch định, tổ chức và kiểm soát toàn bộ tài sản và hoạt động kinh doanh của mình. Những vấn đề như: Tình hình các loại tài sản của đơn vị như thế nào? Thực trạng và khả năng vay nợ của đơn vị ra sao? Lợi nhuận đạt được trong kỳ là bao nhiêu? Sản phẩm nào cần sản xuất? Giá bán là bao nhiêu? Ảnh hưởng của việc tăng hay giảm giá các yếu tố đầu vào đối với hoạt động của đơn vị mình ra sao? Nhu cầu thông tin kế toán của nhà quản lý ở DN rất phong phú, đa dạng, và thay đổi liên tục. Hệ thống kế toán trong điều kiện đó phải cung cấp thông tin toàn diện về mọi hoạt động của đơn vị để người quản lý có cơ sở ra quyết định đúng đắn.

- Đối với các đối tượng ngoài DN: Nhu cầu thông tin kế toán của các đối tượng này thường khác nhau do sự khác biệt về lợi ích kinh tế, nhưng chung quy lại có hai nhóm. Một là nhu cầu thông tin phục vụ cho công tác quản lý nền kinh tế. Hai là nhu cầu thông tin phục vụ cho lợi ích riêng lẻ của các tổ chức kinh tế hay cá nhân có liên quan đến DN. Cụ thể:

+ Đối với Nhà nước: Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước quản lý

---

<sup>2</sup> Thạc sỹ Cao Xuân Hợp-tạp chí kế toán và kiểm toán

các tổ chức kinh tế trên cơ sở hệ thống luật pháp nên rất cần thông tin kế toán để kiểm tra, kiểm soát tình hình tuân thủ pháp luật của các tổ chức. Thông tin kế toán về tình hình hoạt động của các DN còn là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá tổng hợp thực trạng hoạt động của mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi khu vực kinh tế và toàn thể nền kinh tế; qua đó xây dựng các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp, đặc biệt là các chính sách về thuế.

+ Đối với các đối tượng khác: Lợi ích của những đối tượng này thường liên quan trực tiếp đến các nghiệp vụ kinh tế với DN nên thông tin kế toán có những vai trò riêng. Chẳng hạn: Ngân hàng và các tổ chức tài chính khác thường sử dụng thông tin kế toán để đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả hoạt động cũng như khả năng thanh toán các khoản nợ vay của các tổ chức kinh tế. Qua đó, có thể đưa ra những quyết định tài trợ thích hợp đối với từng tổ chức kinh tế.

Đối với người chủ sở hữu: Người chủ sở hữu chỉ được xem là người ngoài DN khi có sự tách rời đáng kể giữa người quản lý và người sở hữu DN như trường hợp của các công ty cổ phần niêm yết giá hay các DN nhà nước. Ở khía cạnh này, thông tin kế toán không chỉ giúp người chủ sở hữu đánh giá tình hình sử dụng và khả năng sinh lời của vốn, mà trong một chừng mực còn kiểm soát các hoạt động của người quản lý bảo vệ tài sản, qua đó có những quyết định phù hợp nhằm tối đa hóa lợi ích của mình.

Đối với các nhà đầu tư tiềm tàng, nhà cung cấp, khách hàng và các cá nhân, tổ chức khác, thông tin kế toán là cơ sở để các đối tượng trên có những quyết định nhằm bảo vệ quyền lợi kinh tế của mình hay phát triển các giao dịch kinh tế trong tương lai.

Những phân tích trên cho thấy thông tin kế toán có vai trò không chỉ trong quản lý nội bộ một tổ chức mà còn phục vụ cho công tác quản lý nhà nước, phục vụ cho các đối tượng bên ngoài trong việc ra quyết định có liên

quan đến DN. Nó như một bộ phận gắn liền, không thể thiếu được trong hệ thống quản lý ở các đơn vị có sử dụng tài sản, tiền vốn nói chung và các đơn vị sản xuất kinh doanh nói riêng. Trong điều kiện kinh tế thị trường, nhận thức đúng đắn vai trò này là rất cần thiết để việc thiết kế hệ thống kế toán ở mỗi tổ chức vừa đảm bảo nhu cầu thông tin cho quản lý nội bộ, vừa đảm bảo nhu cầu thông tin cho các đối tượng bên ngoài.

### **2.1.3. Đặc điểm của thông tin kế toán**

Thông tin kế toán giữ một vai trò quan trọng trong việc đánh giá chính xác tình hình kinh tế, tài chính của DN, giúp cho các đối tượng quan tâm nắm được thực trạng tài chính và an ninh tài chính của DN, dự đoán được chính xác các chỉ tiêu tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà DN có thể gặp phải; qua đó, đề ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ. Đối tượng sử dụng thông tin kế toán thường có lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp tại đơn vị đó. Nhu cầu thông tin của đối tượng này sẽ chi phối đến mục tiêu cung cấp thông tin của hệ thống kế toán đơn vị. Đối tượng sử dụng thông tin kế toán bao gồm các nhà quản lý, các cổ đông hiện tại và tương lai, những người tham gia vào "đời sống" kinh tế của doanh nghiệp, những người cho DN vay tiền như: Ngân hàng, tổ chức tài chính..., Nhà nước, nhà phân tích và các đối tượng khác...

Đối với công tác thanh tra, kiểm tra thuế, thông tin kế toán được sử dụng để phân tích, đánh giá những rủi ro để lựa chọn chính xác những trường hợp cần thiết để thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ chính sách pháp luật và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của DN, đồng thời thông tin kế toán còn được sử dụng trong các cuộc thanh tra, kiểm tra để phát hiện ra những hành vi gian lận trong công tác kế toán của DN.

Đối với công tác quản lý thuế TNDN, thông tin kế toán được sử dụng để DN kê khai nghĩa vụ thuế TNDN đối với NSNN, đồng thời thông tin kế toán còn là cơ sở để các cơ quan chức năng của Nhà nước kiểm tra, đánh giá

tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của DN.

- Thông tin kế toán được sử dụng để DN kê khai nghĩa vụ thuế TNDN đối với NSNN

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành được phản ánh trên các bản chứng từ kế toán. DN phải có những quy định cụ thể về việc ghi chép đầy đủ chính xác các chỉ tiêu trên chứng từ, quy trình luân chuyển chứng từ, bảo quản và lưu trữ chứng từ nhằm phản ánh đúng các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh, phục vụ cho việc ghi sổ kế toán và lập các Báo cáo kế toán. Các sổ kế toán có liên quan, các Báo cáo kế toán và các tài liệu khác là cơ sở để kế toán DN lập Hồ sơ quyết toán thuế TNDN để kê khai nghĩa vụ thuế TNDN đối với NSNN.

- Thông tin kế toán là cơ sở để các cơ quan chức năng của Nhà nước kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của DN

CQT căn cứ vào Hồ sơ quyết toán thuế của DN để kiểm tra tính đầy đủ, tính hợp lệ, hợp pháp, kiểm tra việc tính toán số liệu trên báo cáo. Ngoài ra, CQT còn phải giám sát kê khai, thu thập thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của DN, khai thác dữ liệu hồ sơ khai thuế của NNT, kiểm tra tính chính xác trung thực của hồ sơ khai thuế, phát hiện những nghi vấn bất thường trong kê khai thuế, yêu cầu DN giải trình hoặc điều chỉnh kịp thời. Từ đó có những biện pháp quản lý thích hợp đối với DN

Thông tin kế toán được xử lý và cung cấp phục vụ công tác kê khai và quản lý thuế TNDN có những đặc điểm sau:

- Là thông tin kế toán tài chính

Thông tin kế toán mà DN sử dụng để kê khai quyết toán thuế TNDN đồng thời là cơ sở để CQT kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của DN là những thông tin được công bố rộng rãi cho các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài DN, không phục vụ cho công tác quản trị trong nội bộ DN. Những thông tin đó cũng đồng thời phục vụ cho các đối tượng sử

dụng thông tin như nhà đầu tư, ngân hàng, tổ chức tín dụng, cơ quan chức năng của Nhà nước để đưa ra quyết định phù hợp. Do vậy, thông tin kế toán để kê khai quyết toán thuế TNDN là thông tin kế toán tài chính.

*- Là thông tin hiện thực, đã xảy ra:*

Thông tin do hệ thống kế toán cung cấp trên cơ sở xử lý các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh và thực sự hoàn thành. Các chứng từ kế toán được ghi vào các sổ kế toán tổng hợp, các sổ kế toán chi tiết theo đúng nguyên tắc và phương pháp nhất định. Do đó thông tin kế toán phản ánh hiện thực đã xảy ra

*- Là thông tin có độ tin cậy vì mọi số liệu kế toán đều phải có chứng từ hợp lý hợp lệ:*

Chứng từ kế toán phải được lập trên cơ sở tuân thủ đúng về mẫu biểu, nội dung và phương pháp lập. Chứng từ dùng để ghi sổ kế toán đều phải hợp lý và hợp lệ. Do đó thông tin kế toán là thông tin có độ tin cậy cao

*- Là thông tin có giá trị pháp lý*

Thông tin kế toán được thể hiện trên các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết và báo cáo tài chính... được lập và trình bày theo đúng mẫu biểu, nguyên tắc ghi sổ, nguyên tắc lập và trình bày, và công khai theo đúng quy định của pháp luật. Do đó thông tin kế toán là thông tin có giá trị pháp lý.

## **2.2. Phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp.**

### **2.2.1. Vai trò của hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế**

Hoạt động quản lý Nhà nước chính là sự tác động có định hướng của chủ thể quản lý (CQT) tới các đối tượng quản lý (Người nộp thuế) nhằm đạt được mục tiêu động viên một phần Thu nhập quốc dân vào NSNN. Do vậy thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp chính là một công đoạn và là một yếu tố cấu thành của hoạt động Lãnh đạo quản lý Nhà nước của CQT. Hoạt

động quản lý của CQT bao gồm từ việc xây dựng các mục tiêu kế hoạch trong một giai đoạn nhất định đến việc tổ chức để thực hiện các mục tiêu kế hoạch đó và sau cùng là tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đó như thế nào, để từ đó tác động ngược trở lại từ khâu xác định chủ trương kế hoạch có hợp lý hay không nhằm đảm bảo cho hoạt động của CQT đạt được hiệu quả cao. Đó chính là vị trí của thanh tra, kiểm tra thuế trong hoạt động quản lý của CQT.

Thanh tra, kiểm tra thuế đối với DN nộp thuế có một số vai trò cơ bản sau:

- Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã góp phần hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật về thuế.

- Thanh tra, kiểm tra thuế là phương tiện phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm nảy sinh trong hoạt động quản lý thu thuế.

Thực tiễn cho thấy không có hệ thống pháp luật nào có thể đảm bảo là không có cơ sở, khiếm khuyết. Đây chính là nguyên nhân để các đối tượng lợi dụng, cố tình lách luật để trục lợi cá nhân. Thanh tra, kiểm tra phải phát hiện hành vi tham nhũng, tiêu cực để ngăn chặn kịp thời.

- Thanh tra, kiểm tra NNT có vai trò quan trọng trong việc cải cách thủ tục hành chính cả về quy chế và tổ chức thực hiện, giảm đến mức tối đa các thủ tục, quy chế không cần thiết gây phiền hà đến nhân dân và DN.

## ***2.2.2. Nội dung về hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế***

### ***2.2.2.1. Công tác thanh tra thuế***

Công tác thanh tra thuế: bao gồm 2 giai đoạn là xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra

Theo Quyết định số 1404/QĐ-TCT ngày 28/07/2015 về việc ban hành quy trình thanh tra thuế, quy định nội dung thanh tra thuế được thực hiện qua các bước sau:

***a, Giai đoạn 1: Chuẩn bị xây dựng kế hoạch thanh tra năm***

*Bước 1: Tập hợp, khai thác thông tin dữ liệu về người nộp thuế*

Bộ phận thanh tra thuế tập hợp, khai thác thông tin người nộp thuế từ các nguồn:

“Nguồn thông tin, dữ liệu về người nộp thuế của ngành thuế (bao gồm các cơ sở dữ liệu trên hệ thống tin học của ngành và các dữ liệu khác) gồm:

- Hồ sơ khai thuế, hồ sơ hoàn thuế, các hồ sơ báo cáo về hoá đơn và các loại hồ sơ khác mà người nộp thuế gửi tới CQT theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo tài chính của người nộp thuế.

- Thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh của người nộp thuế;

- Thông tin về việc chấp hành pháp luật về thuế của người nộp thuế: tình hình kê khai, nộp thuế; kết quả kiểm tra thuế; kết quả thực hiện thanh tra thuế của năm trước đó; tình hình miễn, giảm thuế... v.v.”

- Các thông tin khác (nếu có)

Nguồn thông tin, dữ liệu về người nộp thuế ngoài ngành thuế (nếu có): Thông tin từ Kiểm toán Nhà nước; Thanh tra Chính Phủ; các cơ quan quản lý thuộc Bộ, Ngành, Hiệp hội ngành nghề kinh doanh; Thông tin từ các cơ quan truyền thông phát thanh, truyền hình, báo chí; Thông tin từ đơn tố cáo trốn thuế, gian lận thuế....

*Bước 2. Định hướng xây dựng kế hoạch thanh tra.*

“Trên cơ sở hướng dẫn kế hoạch thanh tra ngành tài chính của Bộ Tài chính, căn cứ yêu cầu công tác quản lý của ngành thuế, trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, Tổng cục Thuế ban hành văn bản Hướng dẫn lập kế hoạch thanh tra của ngành thuế.

Căn cứ văn bản Hướng dẫn lập kế hoạch thanh tra của Tổng cục Thuế, Cục Thuế có văn bản Hướng dẫn lập kế hoạch thanh tra cho bộ phận thanh tra của Cục Thuế chậm nhất ngày 30 tháng 10 hàng năm.



Việc lập kế hoạch thanh tra theo nguyên tắc phân tích đánh giá rủi ro trên cơ sở ứng dụng phần mềm phân tích thông tin rủi ro của người nộp thuế do Tổng cục Thuế ban hành thực hiện thống nhất; Đồng thời căn cứ thực tiễn quản lý thuế tại địa phương lựa chọn người nộp thuế có rủi ro để đưa vào kế hoạch thanh tra thuế.”

- Khi đánh giá, phân tích lựa chọn đối tượng để lập kế hoạch thanh tra thuế, công chức thanh tra thuế phải dựa vào các căn cứ: Hệ thống tiêu chí xác định rủi ro về thuế và thang điểm từng tiêu chí; định hướng xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm của CQT cấp trên.

- Lãnh đạo bộ phận thanh tra thuế tổng hợp danh sách NNT theo mức độ rủi ro về thuế từ cao xuống thấp và cân đối với nguồn nhân lực của bộ phận thanh tra để xác định số lượng NNT đưa vào kế hoạch thanh tra.

*Bước 3. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra thuế năm.*

Chậm nhất đến ngày 20 tháng 10 năm trước, Lãnh đạo bộ phận thanh tra phải trình Tổng cục trưởng Tổng cục thuế duyệt kế hoạch thanh tra năm sau.

*Bước 4. Điều chỉnh kế hoạch thanh tra năm.*

- Căn cứ nhiệm vụ đơn vị, yêu cầu quản lý, trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng CQT được giao nhiệm vụ kế hoạch thanh tra đề xuất điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm đã được phê duyệt để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, trình người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thanh tra xem xét.

*b. Giai đoạn 2: Tổ chức thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế*

*Bước 1. Chuẩn bị thanh tra.*

- Tập hợp tài liệu, phân tích xác định nội dung thanh tra.

Căn cứ vào kế hoạch thanh tra năm, Lãnh đạo Bộ phận thanh tra phân công công chức thanh tra tiến hành tập hợp tài liệu, phân tích xác định nội dung thanh tra theo Mẫu 02/QTTTr ban hành kèm theo quy trình này. Bộ phận thanh tra, công chức thanh tra không được yêu cầu người nộp thuế cung

cấp thông tin tài liệu mà khai thác thông tin, tài liệu đã có tại CQT như: Tài liệu, hồ sơ về đăng ký, kê khai, nộp thuế, báo cáo sử dụng hoá đơn,... của người nộp thuế đã nộp cho CQT.

- Ban hành quyết định thanh tra.

Căn cứ kết quả xác định nội dung thanh tra, Lãnh đạo Bộ phận thanh tra dự kiến thành lập đoàn thanh tra gồm: Trưởng đoàn thanh tra; các thành viên đoàn thanh tra; trường hợp cần thiết có phó trưởng đoàn thanh tra, để trình Lãnh đạo CQT phê duyệt Quyết định thanh tra theo mẫu (số 03/KTTT ban hành theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính).

- Thông báo về việc công bố quyết định thanh tra.

Sau khi quyết định thanh tra được ban hành, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo (bằng các hình thức như: Điện thoại; Mail; Trường hợp cần thiết bằng văn bản) cho đại diện người nộp thuế về kế hoạch công bố quyết định thanh tra gồm: thời gian, thành phần tham dự công bố quyết định thanh tra.

#### *Bước 2. Tiến hành thanh tra.*

- Công bố Quyết định thanh tra thuế. Thời hạn công bố quyết định thanh tra chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Thủ trưởng CQT ký quyết định thanh tra và tiến hành thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế.

- Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên đoàn thanh tra được quyền yêu cầu NNT cung cấp và tiếp nhận các tài liệu, chứng từ kế toán; sổ sách kế toán; các báo cáo kế toán, báo cáo tài chính; báo cáo giải trình... liên quan đến nội dung thanh tra.

- Phương pháp áp dụng trong thanh tra là so sánh, đối chiếu giữa tài liệu do NNT cung cấp với hồ sơ khai thuế mà NNT gửi CQT để: Xem xét tính hợp pháp của các tài liệu NNT đã cung cấp; đối chiếu số liệu ghi chép trên

chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo giải trình để phát hiện tăng, giảm so với Hồ sơ khai thuế.

- Kết thúc từng nội dung thanh tra, từng thành viên đoàn thanh tra phải lập Biên bản xác nhận số liệu thanh tra với người được NNT uỷ quyền làm việc với đoàn thanh tra.

- Lập Biên bản thanh tra thuế.

Trưởng đoàn thanh tra phải tổng hợp, lập Biên bản thanh tra thuế căn cứ vào Biên bản xác nhận số liệu của từng thành viên. Biên bản thanh tra phải được thảo luận thống nhất trong Đoàn thanh tra. Nếu có thành viên trong Đoàn không thống nhất thì Trưởng đoàn thanh tra có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trong trường hợp này, thành viên trong đoàn thanh tra có quyền bảo lưu số liệu theo Biên bản từng phần việc được giao. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, Lãnh đạo bộ phận thanh tra phải báo cáo Thủ trưởng CQT để xử lý.

*Bước 3. Kết thúc thanh tra.*

Báo cáo kết quả thanh tra, dự thảo kết luận thanh tra.

Chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có báo cáo kết quả thanh tra với Lãnh đạo bộ phận thanh tra thuế theo mẫu số 08/QTTTr ban hành kèm theo quy trình này, để Lãnh đạo bộ phận thanh tra thuế cho ý kiến trước khi trình Lãnh đạo CQT, đồng thời dự thảo kết luận thanh tra.

Kết luận thanh tra, công khai kết luận thanh tra và lưu hành kết luận thanh tra.

*Bước 4. Thực hiện các nội dung khác liên quan đến thanh tra.*

#### 2.2.2.2 Công tác kiểm tra thuế

Theo Quyết định số 746/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 về việc ban hành quy trình kiểm tra thuế, quy định nội dung kiểm tra thuế được thực hiện qua

các bước kiểm tra tại trụ sở CQT và kiểm tra tại trụ sở NNT.

a, Kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở CQT

Cập nhật dữ liệu, thông tin vào các phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin cho công tác kiểm tra.

Bộ phận kiểm tra thuế và công chức kiểm tra thuế sử dụng dữ liệu kê khai thuế của người nộp thuế và những dữ liệu thông tin của người nộp thuế đã được cập nhật vào hệ thống dữ liệu của ngành để phục vụ cho việc kiểm tra các hồ sơ khai thuế người nộp thuế gửi đến CQT

- Kiểm tra hồ sơ khai thuế

Lựa chọn danh sách người nộp thuế để kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở CQT tối thiểu là 20% số lượng doanh nghiệp hoạt động đang quản lý thuế như sau:

+ Từ 15% số lượng người nộp thuế trở lên lựa chọn bằng ứng dụng lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế theo rủi ro (TPR);

+ Từ 5 % số lượng người nộp thuế trở lên lựa chọn qua thực tiễn quản lý thuế tại địa phương có rủi ro cao, có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế, khai sai số thuế phải nộp.

Danh sách người nộp thuế được lựa chọn theo rủi ro nêu trên để kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở CQT không trùng lặp với danh sách kế hoạch thanh tra và kế hoạch kiểm tra, chuyên đề kiểm tra. Danh sách này phải được trưởng bộ phận kiểm tra trình Thủ trưởng CQT trước ngày 20 tháng 10 hàng năm và Thủ trưởng CQT phê duyệt trước ngày 01 tháng 11 hàng năm.

- Xử lý kiểm tra kết quả hồ sơ khai thuế.

+ Kiểm tra việc ghi chép phản ánh các chỉ tiêu trong hồ sơ khai thuế. Trường hợp phát hiện NNT không ghi chép, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu trong hồ sơ khai thuế, cán bộ kiểm tra thuế phải báo cáo Thủ trưởng CQT ra thông báo yêu cầu NNT bổ sung các chỉ tiêu chưa phản ánh trong hồ sơ

khai thuế.

+ Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn, giảm; số tiền hoàn thuế... theo phương pháp đối chiếu so sánh như sau: Đối chiếu với các quy định của các văn bản pháp luật về thuế; đối chiếu các chỉ tiêu trong tờ khai thuế với các tài liệu kèm theo; đối chiếu các chỉ tiêu phản ánh trong tờ khai thuế, các tài liệu kèm theo tờ khai thuế với tờ khai thuế, các tài liệu kèm theo tờ khai thuế tháng trước, quý trước, năm trước; đối chiếu với các dữ liệu của NNT có quy mô kinh doanh tương đương, có cùng ngành nghề, mặt hàng kinh doanh; đối chiếu với các thông tin, tài liệu thu thập được từ các nguồn khác.

b, Kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế

- Lập kế hoạch kiểm tra

+ Xây dựng kế hoạch kiểm tra

+ Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho NNT chậm nhất là 3 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định kiểm tra được Thủ trưởng CQT ký.

+ Trước thời điểm tiến hành kiểm tra tại trụ sở NNT, NNT có văn bản đề nghị hoãn thời gian tiến hành kiểm tra thì trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoãn thời gian kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra thuế phải xem xét và trình Thủ trưởng CQT ra văn bản chấp nhận hay không chấp nhận việc hoãn thời gian kiểm tra.

+ Trước thời điểm tiến hành kiểm tra tại trụ sở của NNT mà NNT chứng minh được số thuế khai là đúng thì trong thời hạn 5 ngày làm việc Trưởng đoàn kiểm tra thuế trình Thủ trưởng CQT ra quyết định bãi bỏ Quyết định kiểm tra thuế.

+ Trong quá trình thực hiện kiểm tra, Đoàn kiểm tra được quyền kiểm tra tài sản, vật tư, hàng hoá, xem xét chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan trong phạm vi nội dung của Quyết định

kiểm tra thuế.

+ Thời hạn kiểm tra tại trụ sở của NNT không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra tại trụ sở NNT, trừ trường hợp cần bổ sung thời hạn kiểm tra. Mỗi cuộc kiểm tra chỉ được bổ sung thêm thời hạn kiểm tra một lần. Thời gian bổ sung không quá 05 ngày làm việc.

Lập kế hoạch kiểm tra và chuyên đề kiểm tra

- Lập biên bản kiểm tra

- Xử lý kết quả kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế.

+ Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra thuế, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo Thủ trưởng CQT về kết quả kiểm tra thuế và dự thảo các quyết định xử lý về thuế hoặc kết luận kiểm tra thuế. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, Thủ trưởng CQT phải ký Quyết định xử lý truy thu về thuế; xử phạt vi phạm hành chính về thuế (nếu có xử lý truy thu thuế), hoặc ký kết luận kiểm tra thuế (nếu không phải xử lý truy thu về thuế).

*2.2.2.3 Đặc điểm phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế.*

Đối với CQT thông tin kế toán của DN được biết đến thông qua các báo cáo kế toán tổng hợp. Báo cáo kế toán tổng hợp hay còn gọi là báo cáo tài chính gồm 4 báo cáo: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế có những đặc điểm sau:

- Phân tích thông tin kế toán trong việc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra.

Việc lựa chọn DN thanh tra, kiểm tra thuế phụ thuộc vào đánh giá rủi ro về thuế của NNT. Vì vậy phân tích thông tin kế toán giúp cho công

chức thuế xác định các DN có rủi ro cao về thuế để lựa chọn trong việc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế hàng năm đúng trọng tâm, trọng điểm.

- Phân tích thông tin kế toán trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế tại DN: Là tổng hợp các phương pháp phân tích so sánh, đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh của DN, từ đó xác định mức độ rủi ro về tuân thủ của NNT trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Công chức thuế sử dụng các phương pháp phân tích để so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, giữa thực hiện với kế hoạch, kết hợp phân tích các tỷ suất để đưa ra những nhận xét về mức độ rủi ro cần tập trung kiểm tra.

### **2.2.3. Phương pháp phân tích**

#### **2.2.3.1 Phân tích báo cáo tài chính trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế.**

Phân tích báo cáo tài chính là hướng tiếp cận có tổ chức để lấy thông tin từ BCTC để phù hợp với các quyết định cụ thể. Khi phân tích báo cáo tài chính phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế công chức kiểm tra thường sử dụng các phương pháp phân tích sau:

- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp cân đối;
- Phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng;
- Phương pháp phân tích tỷ suất.

**a. Phương pháp so sánh** (Chỉ nêu phương pháp, còn công thức chuyển sang phần phân tích)

- Phân tích theo chiều dọc: Thể hiện tỷ lệ % của từng chỉ tiêu trong báo cáo tài chính trên 1 chỉ tiêu khác, cho biết mối quan hệ giữa các chỉ tiêu với nhau trong một báo cáo tài chính. Phân tích theo chiều dọc tập trung vào mối quan hệ giữa các khoản tiền hơn là tập trung vào số tiền tuyệt đối trong báo cáo tài chính.

Mẫu số ở bảng cân đối tài sản thường là tổng tài sản, và mỗi giá trị tài sản đơn lẻ là tử số được coi là tỷ lệ % trên tổng tài sản. Đối với báo cáo lỗ lãi, mẫu số thường là tổng doanh thu.

Phương pháp này chỉ hiệu quả khi tính và so sánh các tỷ lệ phần trăm của một giai đoạn nhiều năm và sự thay đổi là tỷ lệ phần trăm của mỗi chỉ tiêu là quan trọng chứ không phải là bản thân tỷ lệ phần trăm thực tế.

- Phân tích theo chiều ngang: Thường sử dụng tỷ lệ % hoặc tỷ suất để xác định mức độ thay đổi của từng chỉ tiêu trong 1 năm so với 1 hay nhiều năm sau. Mức độ thay đổi được tính bằng cách chia cho các số liệu ở kỳ báo cáo trước đó.

Phương pháp này chỉ hiệu quả khi tính và so sánh các tỷ lệ phần trăm của một giai đoạn nhiều năm và sự thay đổi tỷ lệ phần trăm của mỗi chỉ tiêu là quan trọng chứ không phải là bản thân tỷ lệ phần trăm thực tế.

#### b. Phương pháp cân đối

Khi tiến hành phân tích theo phương pháp cân đối công chức kiểm tra thường sử dụng các quan hệ cân đối chủ yếu giữa các tài khoản trong bảng cân đối tài khoản để phân tích:

- Cân đối giữa chỉ tiêu số phát sinh nợ tài khoản phải thu khách hàng (TK 131) với phát sinh có của doanh thu bán hàng (TK 511) + phát sinh có của thuế GTGT đầu ra (TK 3331), nếu chênh lệch âm có thể do hạch toán sai, chênh lệch dương có thể bỏ sót doanh thu.

- Cân đối giữa chỉ tiêu số phát sinh nợ tài khoản phải thu khách hàng (TK 131) so với Tổng giá trị bảng kê hóa đơn hàng hóa bán ra 12 tháng. Chênh lệch dương có thể bán hàng không xuất hóa đơn hoặc hàng cho biếu tặng không xuất hóa đơn; chênh lệch âm có thể kê trùng hóa đơn hoặc bán hàng không vào sổ kế toán.

- Cân đối giữa chỉ tiêu số phát sinh nợ TK 154 so với phát sinh có TK



155 rồi suy ra chênh lệch dương có thể bán hàng không nhập kho, không ghi nhận doanh thu, không tính thuế GTGT và Thuế TNDN? Chênh lệch âm có thể doanh nghiệp kê trùng hoặc nhầm lẫn khi kiểm kê kho.

- Cân đối giữa chỉ tiêu số phát sinh nợ (Tk 155 hoặc Tk 156) so với Phát sinh có Tk 632 rồi suy ra chênh lệch dương có thể bán hàng không hạch toán doanh thu, không ghi nhận giá vốn. chênh lệch âm có thể hàng bán bị trả lại không hạch toán giảm giá vốn, hoặc ghi nhận các khoản chi phí không liên quan vào TK này để tăng giá vốn hàng bán ra.

- Cân đối giữa chỉ tiêu số phát sinh có tài khoản phải trả người bán (TK 331) so với Tổng giá trị bảng kê hoá đơn hàng hoá mua vào 12 tháng và suy ra chênh lệch dương có thể hàng hoá mua vào không có hoá đơn. Chênh lệch âm có thể doanh nghiệp sử dụng hoá đơn bất hợp pháp.

#### c. Phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng.

- Chỉ tiêu doanh thu (báo cáo kinh doanh) không thay đổi hoặc giảm đi trong trường hợp hàng gửi bán (TK 157) tăng và doanh thu chưa thực hiện (TK 3387) tăng là bất hợp lý.

- Chỉ tiêu doanh thu (báo cáo kinh doanh) không thay đổi hoặc giảm đi trong trường hợp số dư nợ phải thu khách hàng (TK 131) gia tăng là không hợp lý.

- Chỉ tiêu giá vốn hàng bán (TK 632) tăng trong trường hợp nguyên vật liệu hoặc hàng hoá mua vào tăng không tương ứng là không hợp lý.

- Chỉ tiêu chi phí bán hàng (TK 641) tăng trong trường hợp hàng tồn kho (TK 155 hoặc TK 156) tăng, hàng gửi bán (TK 157) tăng là không hợp lý.

- Chỉ tiêu chi phí lãi vay (TK 635) tăng trong trường hợp có phát sinh đầu tư vốn vào công ty con (TK 221), liên doanh (TK 222), liên kết (TK 223), hoặc hoạt động xây dựng cơ bản (TK 241) không phát sinh lớn là bất hợp lý.

- Chỉ tiêu thu nhập tài chính không thay đổi hoặc giảm đi trong trường

hợp có phát sinh hoạt động đầu tư vốn vào công ty con (TK 221), liên doanh (TK 222), liên kết (TK 223), hoặc đầu tư khác (TK 228) là không hợp lý.

- Chi tiêu thu nhập khác (TK 711) không thay đổi hoặc giảm đi trong trường hợp có phát sinh thanh lý tài sản cố định (TK 211), đánh giá lại tài sản (TK 412) là không hợp lý.

#### d. Phương pháp phân tích các tỷ suất trong báo cáo tài chính.

Phân tích báo cáo tài chính là một quá trình đánh giá. Một trong những mục tiêu chính là xác định được các thay đổi cơ bản trong xu thế và mối quan hệ và việc điều tra các lý do có liên quan đến các thay đổi đó. Quá trình đánh giá có thể được củng cố qua những kinh nghiệm và việc sử dụng các công cụ phân tích. Có thể nói kỹ thuật phân tích tài chính được sử dụng rộng rãi là phân tích các tỷ suất, phân tích mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều mục trong báo cáo tài chính. Tỷ suất tài chính thường được phản ánh bằng tỷ lệ % hoặc số lần. Tỷ suất thường được dùng rất hiệu quả khi so sánh chính DN này trong các thời kỳ khác nhau hoặc so sánh cùng thời kỳ với các DN khác hoặc số liệu chuẩn của ngành.

Nhìn chung, tỷ suất tài chính được tính toán cho mục đích khía cạnh đánh giá hoạt động của công ty và thuộc các phạm trù sau:

- Các hệ số thanh khoản đo lường khả năng đáp ứng các nghĩa vụ ngắn hạn của công ty.

- Các tỷ suất sinh lời đo lường khả năng quản lý trong kiểm soát chi phí và thu lợi nhuận đối với các nguồn lực dành cho kinh doanh.

- Các tỷ suất đòn bẩy đo lường mức độ bảo hộ của việc cung cấp nguồn tài chính dài hạn và cũng là công cụ trợ giúp cho việc đánh giá khả năng của công ty trong việc huy động các khoản vay nợ bổ sung và năng lực trả nợ kịp thời của công ty.

2.2.3.2. *Phương pháp phân tích hồ sơ khai thuế trong quá trình thanh tra,*

*kiểm tra thuế.*

Để phân tích hồ sơ khai thuế của DN, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích như sau: Phương pháp đối chiếu so sánh; phương pháp phân tích tỷ suất; phương pháp đánh giá xếp hạng tính điểm; phương pháp sử dụng ý kiến của chuyên gia.

**\* Phương pháp phân tích đối chiếu so sánh:**

CQT kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn, giảm; số tiền thuế hoàn thuế... bằng phương pháp đối chiếu so sánh như sau:

- Đối chiếu với các quy định của văn bản pháp luật về thuế.
- Đối chiếu so sánh các chỉ tiêu trong tờ khai thuế với các tài liệu kèm theo.
- Đối chiếu các chỉ tiêu phản ánh trong tờ khai thuế, các tài liệu kèm theo tờ khai thuế với tờ khai thuế, các tài liệu kèm theo tờ khai thuế tháng trước, quý trước, năm trước.

Việc so sánh các chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế của kỳ hiện tại với những chỉ tiêu tương ứng trên hồ sơ khai thuế của những kỳ trước luôn hữu ích. Đây là kỹ thuật rà soát phân tích thường được gọi là “Thanh tra, kiểm tra bằng cách so sánh” hoặc “Thanh tra, kiểm tra các yếu tố ngoại lệ”. Mục tiêu của hình thức so sánh này là phát hiện những chỉ tiêu khác thường, không hợp lý hoặc có nghi ngờ để xác định các số liệu có hợp lý hay không.

Đối với hầu hết các DN, mối quan hệ giữa số liệu tài chính và số liệu hoạt động sản xuất, kinh doanh tương đối ổn định giữa các kỳ. Việc rà soát phân tích là một thủ tục rất có tác dụng để xem số liệu tổng thể có thống nhất hay không.

Việc phát hiện những mâu thuẫn qua kiểm tra cho thấy những sự thay

đôi đã làm bóp méo mối quan hệ bình thường giữa các dữ liệu. Điều này sẽ lưu ý cán bộ thuế về những lĩnh vực, những khía cạnh trong hoạt động của DN có rủi ro.

Có hai cách tiếp cận khi thực hiện phương pháp phân tích so sánh, đó là:

- So sánh số liệu giữa các kỳ để thấy được sự thay đổi tăng giảm của các chỉ tiêu.

- Xem xét tính liên tục của số dư các tài khoản phát sinh trong kỳ (Đối với hồ sơ khai thuế là Báo cáo tài chính).

+ Đối chiếu với các dữ liệu của NNT có quy mô kinh doanh tương đương, có cùng ngành nghề, mặt hàng kinh doanh.

+ Đối chiếu với các thông tin, tài liệu thu thập được từ các nguồn khác.

**\* Phương pháp phân tích tỷ suất.**

Phương pháp phân tích tỷ suất là việc xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu dưới dạng phân số hoặc tỷ lệ %. Tùy theo cách thiết lập quan hệ mà gọi chỉ tiêu là hệ số, tỷ số hay tỷ suất. Phương pháp phân tích tỷ suất là phương pháp trong đó các tỷ suất được sử dụng để phân tích. Đó là các tỷ suất đơn được thiết lập bởi các chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện, bởi vì:

*Thứ nhất:* Nguồn thông tin trên tờ khai thuế và các tài liệu kèm theo được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ suất của một DN hay một nhóm DN;

*Thứ hai:* Việc áp dụng công nghệ thông tin cho phép tích lũy dữ liệu tin học và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ số;

*Thứ ba:* Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ suất

theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Về nguyên tắc, với phương pháp tỷ suất, cần xác định được các ngưỡng, các tỷ số tham chiếu. Để đánh giá tình trạng tài chính của DN cần so sánh các tỷ suất của DN với các tỷ suất tham chiếu. Như vậy, phương pháp so sánh luôn được sử dụng kết hợp với các phương pháp tài chính khác. Khi phân tích cán bộ phân tích luôn so sánh theo thời gian (so sánh kỳ này với kỳ trước) để nhận biết xu hướng thay đổi tình hình tài chính của DN theo không gian (So sánh với trung bình ngành) để đánh giá vị thế của DN theo ngành.

Phân tích tỷ suất áp dụng chủ yếu đối với các tờ khai thuế GTGT, tờ khai thuế TTĐB, tờ khai thuế TNDN tạm nộp quý và tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm, tờ khai thuế TNCN. Đối với tờ khai tự quyết toán thuế TNDN năm ta còn có thể phân tích thêm Bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính DN nộp kèm.

Phương pháp phân tích tỷ suất không những giúp ta hiểu biết về tình hình tài chính, khả năng tạo thuế của DN, mà còn thấy được những mối quan hệ bất hợp lý giữa các chỉ tiêu tài chính để xác định những lĩnh vực có rủi ro cao, cũng như để đưa ra những ý kiến tư vấn cho DN trong việc thực hiện chính sách chế độ.

Có hai cách tiếp cận trong phân tích tỷ suất là:

- Cách tiếp cận theo chuỗi thời gian: Đó là cách so sánh các tỷ suất của đơn vị qua các thời kỳ khác nhau.

- Cách tiếp cận theo ngành: Đó là so sánh các tỷ suất giữa các DN trong cùng ngành nghề, cùng quy mô, cùng thời điểm.

Bên cạnh đó, cán bộ phân tích còn sử dụng phương pháp phân tích tài chính PUPONT. Với phương pháp này, cán bộ phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt xấu trong hoạt động của DN. Bản chất

của phương pháp này tách một tỷ số tổng hợp phản ánh mức sinh lời của DN như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

**\* Phương pháp phân tích đánh giá xếp hạng tính điểm.**

Phương pháp này được thực hiện trong điều kiện áp dụng công nghệ thông tin. Trên cơ sở phương pháp phân tích tỷ suất để tính toán các tỷ suất để tính điểm và xếp hạng rủi ro. DN nào có mức độ rủi ro cao thì đưa vào danh sách thanh tra, kiểm tra.

**\* Phương pháp sử dụng ý kiến của chuyên gia.**

Thực chất của phương pháp này là căn cứ vào tình hình hoạt động SXKD của từng đối tượng DN, từng địa bàn, CQT xác định ngưỡng doanh thu, thuế phải nộp của DN để xác định DN có quy mô lớn có rủi ro về thuế cần phải thanh tra, kiểm tra.

Sử dụng kết quả phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

Trên cơ sở phân tích thông tin kế toán ban đầu, công chức kiểm tra đã đánh giá được mức độ rủi ro và phân loại các DN có rủi ro cao về thuế để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra phù hợp, cụ thể: Đối với những DN thường xuyên sai phạm thì cần phải có kế hoạch thanh tra, kiểm tra mỗi năm một lần; đối với những DN có sai phạm nhưng không thường xuyên thì khoảng từ 2 đến 3 năm thanh tra, kiểm tra một lần; các DN còn lại 5 năm thanh tra một lần. Với việc lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra như vậy vừa đảm bảo hiệu quả của công tác thanh kiểm tra vừa chống gian lận về thuế vừa không gây khó khăn cho những DN làm ăn chính đáng.

Từ kết quả của việc phân tích, đánh giá rủi ro về thuế, có thể phân loại DN theo quy mô kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, mức độ tuân thủ chính

sách pháp luật thuế. Do vậy, để công tác quản lý thuế khoa học và đạt hiệu quả, Cơ quan quản lý thuế cần sử dụng kết quả phân tích thông tin kế toán, sử dụng vào phương pháp quản lý thuế theo mô hình tuân thủ để phân tích, đánh giá trong thanh tra, kiểm tra thuế.

#### **2.2.4. Phân tích thông tin kế toán trên hồ sơ kê khai của doanh nghiệp.**

##### **2.2.4.1. Mục đích phân tích:**

Do nhu cầu về thông tin kế toán doanh nghiệp rất đa dạng, đòi hỏi phân tích hoạt động tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của từng đối tượng. Các đối tượng sử dụng thông tin kế toán khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích thông tin kế toán đối với mỗi đối tượng sẽ đáp ứng các mục tiêu khác nhau và có vai trò khác nhau.

Phân tích thông tin kế toán đối với công tác thanh tra, kiểm tra thuế: Để thực hiện được cơ chế quản lý thuế theo rủi ro, CQT cần phải có đầy đủ thông tin về NNT. Những thông tin này bao gồm: Thông tin về đặc điểm, quy mô, cơ cấu tổ chức của NNT, thông tin về tình hình SXKD, thông tin về tình hình tuân thủ nghĩa vụ thuế của NNT, thông tin về hành vi vi phạm pháp luật thuế và thông tin khác liên quan đến NNT có từ bên thứ ba như ngân hàng, bạn hàng của NNT... Vì vậy, phân tích thông tin kế toán đối với công tác thanh tra, kiểm tra thuế nhằm mục đích:

- + Phân loại NNT có mức độ rủi ro về thuế để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra;
- + Lựa chọn NNT có độ rủi ro cao để tiến hành thanh tra, kiểm tra;
- + Từ kết quả phân tích giúp cho việc thanh tra, kiểm tra đúng đối tượng, đúng trọng tâm, đúng phạm vi gian lận thuế.

Phân tích thông tin kế toán của DN nhằm mục đích đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN và đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về

thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của DN. Qua đó, các nhà quản lý nắm được mức độ độc lập về mặt tài chính; về an ninh tài chính cùng những khó khăn mà DN đang phải đương đầu. Từ đó, giúp các nhà quản lý có thể đề ra các quyết định cần thiết về đầu tư, hợp tác, liên doanh, liên kết, mua bán, cho vay...

Phân tích thông tin kế toán trên hồ sơ kê khai của DN nhằm đánh giá một cách tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN; mức độ tuân thủ chính sách, pháp luật. Từ đó, cơ quan quản lý nhà nước đưa ra những biện pháp quản lý phù hợp và hiệu quả.

#### 2.2.3.2. Nội dung phân tích:

Phân tích thông tin kế toán của một DN bao hàm nhiều nội dung khác nhau tùy thuộc vào mục đích phân tích. Tuy nhiên, về cơ bản, khi phân tích thông tin kế toán của một DN, công chức kiểm tra thường chú trọng đến các nội dung chủ yếu sau:

##### a. Đánh giá việc kê khai tính thuế và nộp thuế.

*Thứ nhất:* Kiểm tra căn cứ tính thuế trên cơ sở kiểm tra sổ sách kế toán, chứng từ, hoá đơn và các tài liệu có liên quan nhằm xác định đúng số thuế phải nộp, số thuế đã nộp, số thuế được miễn, giảm, số thuế được hoàn trong kỳ của đơn vị. Đối chiếu số liệu trên các tờ khai, bảng kê, quyết toán thuế đơn vị đã kê khai với số liệu thanh tra, kiểm tra trên sổ sách kế toán và tình hình thực tế của đơn vị để phát hiện số thuế đơn vị kê khai thiếu, số thuế ẩn lậu.

Kiểm tra tình hình nộp tờ khai thuế GTGT, TNDN, TTĐB, BVMT...và các tờ khai thuế khác: tình hình nộp đúng hạn theo quy định, hồ sơ kê khai có đảm bảo số liệu chính xác về mặt số học, lo gic, liên tục, hợp lý.

*Thứ hai:* Kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của ĐTNNT để xác định xem cơ sở kinh doanh có thực hiện nghiêm túc quy định về thời



hạn nộp thuế của các luật thuế không, có nộp chậm tiền thuế để chiếm dụng ngân sách nhà nước không, có nợ đọng thuế không. Đặc biệt chú trọng đến những cơ sở có biểu hiện vi phạm nhiều lần, với số lượng lớn nhằm giảm thiểu tối đa khả năng thất thoát tiền thuế của Nhà nước. Để đạt được yêu cầu trên, cần đối chiếu thời gian nộp thuế theo quy định của các luật thuế với thời gian nộp thuế của cơ sở kinh doanh qua các chứng từ nộp thuế như giấy nộp tiền vào kho bạc, biên lai thuế.

Như vậy kiểm tra NNT là công việc mang tính tổng hợp cao, đòi hỏi cán bộ kiểm tra phải nắm vững các văn bản pháp luật thuế, thông thạo nghiệp vụ kế toán, hiểu biết sâu rộng về nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội khác.

#### b. Đánh giá khái quát tình hình sản xuất kinh doanh của DN

Mục đích: CQT căn cứ vào Hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế của DN để kiểm tra tính đầy đủ, tính hợp lệ, hợp pháp, kiểm tra việc tính toán số liệu trên báo cáo. Ngoài ra, CQT còn phải giám sát kê khai, thu thập thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của DN, khai thác dữ liệu hồ sơ khai thuế của NNT, kiểm tra tính chính xác trung thực của hồ sơ khai thuế, phát hiện những nghi vấn bất thường trong kê khai thuế, yêu cầu DN giải trình hoặc điều chỉnh kịp thời. Từ đó có những biện pháp quản lý thích hợp đối với DN.

Để so sánh kết quả kinh doanh các năm, công chức kiểm tra sử dụng các tỷ suất sau:

#### + **Tỷ suất giá vốn/Doanh thu.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động của tỷ suất giá vốn so với doanh thu của đơn vị năm sau so với năm trước. Công thức tính:= *Giá vốn/Doanh Thu*

#### + **Tỷ suất thuế TNDN phát sinh/Doanh thu.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động của tỷ

suất số thuế TNDN phát sinh so với doanh thu của đơn vị năm sau với năm trước. Công thức tính:

$$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế TNDN} \times 20\%}{\text{Doanh thu}}$$

**+ Tỷ suất các khoản giảm trừ Doanh thu/Doanh thu.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động tỷ suất của các khoản giảm trừ doanh thu so với doanh thu của đơn vị năm sau so với năm trước. Công thức tính: = *Các khoản giảm trừ doanh thu/Doanh thu*

**+ Chi phí quản lý doanh nghiệp/Doanh thu.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp so với doanh thu của đơn vị năm sau so với năm trước.

Công thức tính: = *Chi phí quản lý DN/Doanh thu*

**+ Tỷ suất EBIT.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị năm sau so với năm trước.

Công thức tính:

$$\frac{\text{LN thuần từ HĐKD} + \text{Chi chí lãi vay}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**+ So sánh tốc độ biến động Doanh thu và Thu nhập chịu thuế.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động Doanh thu và TNCT của đơn vị năm sau so với năm trước (Trong phân tích quan tâm đến trường hợp doanh thu tăng nhưng TNCT lại giảm). Công thức tính.

$$\frac{\text{Doanh thu năm sau}}{\text{Doanh thu năm trước}} - \frac{\text{Thu nhập chịu thuế năm sau}}{\text{Thu nhập chịu thuế năm trước}}$$

Cách đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh thông qua các chỉ tiêu:

- *Khả năng sinh lời của tài sản.*

Khả năng sinh lời của tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở DN, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Lợi nhuận trước thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; còn "Tổng tài sản bình quân" được tính như sau:

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{\text{Tổng tài sản đầu năm} + \text{Tổng tài sản cuối năm}}{2}$$

- *Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu.*

"Khả năng sinh lời của Vốn chủ sở hữu" là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của DN. Khi xem xét "Khả năng sinh lời của Vốn chủ sở hữu", các nhà quản lý biết được một số đơn vị Vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của "Khả năng sinh lời của Vốn chủ sở hữu" càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Lợi nhuận sau thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; còn chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu bình quân" được tính như sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Tổng số vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}}{2}$$

Trong đó, vốn chủ sở hữu đầu năm và cuối năm lấy ở chỉ tiêu "vốn chủ sở hữu" (Mã số 400) trên Bảng cân đối kế toán (cột "số đầu năm" và "số cuối năm"). Mẫu số ROE là "Vốn chủ sở hữu bình quân" vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của vốn chủ sở hữu tại một thời điểm được mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm.

### c. Đánh giá cấu trúc tài chính về Tài sản và Nguồn vốn

Mục đích: CQT đánh giá sơ bộ được tình hình tài chính của DN trong năm tài chính đó hoạt động có tốt hay không, đang ở mức độ nào từ đó đưa ra cơ sở về tình hình doanh thu hay các chi phí cũng như lợi nhuận mà DN có thể đạt được. CQT xem xét và phân loại được DN dựa vào Tài sản và Nguồn vốn để sắp xếp vào các kế hoạch kiểm tra xem thuộc loại DN lớn, nhỏ, siêu nhỏ... để đưa ra kế hoạch kiểm tra theo từng chuyên đề.

- *Tổng số nguồn vốn*: Sự biến động (tăng hay giảm) của tổng số nguồn vốn cuối năm so với đầu năm và so với các năm trước liền kề là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng tổ chức, huy động vốn trong năm của DN. Khi phân tích, cần kết hợp với việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn để có nhận xét phù hợp.

- *Hệ số tự tài trợ*: Hệ số tự tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của DN. Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng số nguồn vốn của DN, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của DN càng tăng và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính của DN càng giảm. Hệ số tài trợ được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng số nguồn vốn}$$

- *Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn*: Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Nếu trị

số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, số vốn chủ sở hữu của DN càng gặp khó khăn trong việc trang trải tài sản dài hạn và do vậy, DN sẽ gặp nhiều khó khăn trong thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn.

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSCĐ} = \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tài sản dài hạn}$$

#### d.Đánh giá về dòng tiền

Mục đích: CQT đánh giá sơ bộ được dòng tiền lưu chuyển của các DN, xem các DN có khả năng thanh toán với các nghiệp vụ kinh tế của mình thế nào. Từ đó đánh giá được phần nào tình hình tài chính của DN

Phương pháp đánh giá được thực hiện qua các chỉ tiêu:

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*: "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của DN trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: Với tổng số tài sản hiện có, DN có đảm bảo trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp luôn  $\geq 1$ , DN bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này  $< 1$ , DN không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" càng nhỏ hơn 1, DN càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*: "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn" là chỉ tiêu cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của DN là cao hay thấp. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ mà DN phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Nếu trị số của chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1, DN có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn"  $< 1$ , DN không bảo đảm đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của DN càng thấp.

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn}}{\text{Hệ số thanh toán}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

*Hệ số khả năng thanh toán nhanh*: "Hệ số khả năng thanh toán nhanh" là chỉ tiêu được dùng để đánh giá khả năng thanh toán tức thời (thanh toán ngay) các khoản nợ ngắn hạn của DN bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển) và các khoản tương đương tiền. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh}}{\text{Hệ số khả năng}} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Tùy thuộc vào tính chất và chu kỳ kinh doanh của từng DN mà chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nhanh" có trị số khác nhau. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, trị số của chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nhanh" không nhất thiết phải bằng 1, DN mới bảo đảm khả năng thanh toán nhanh; bởi vì, trị số của tử số trong công thức xác định chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nhanh" được xác định trong khoảng thời gian tối đa 3 tháng trong khi trị số của mẫu số lại được xác định trong khoảng một năm hoặc trong một kỳ kinh doanh. Một điều có thể khẳng định chắc chắn rằng: Nếu trị số của chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nhanh" quá nhỏ, DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, nhất là nợ đến hạn trả. Vì không đủ tiền và tương đương tiền và do vậy, DN có thể phải bán gấp, bán rẻ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ để trả nợ. Khi trị số của chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nhanh" lớn hơn hoặc bằng 1, mặc dầu DN bảo đảm thừa khả năng thanh toán nhanh song do lượng tiền và tương đương tiền quá nhiều nên sẽ phần nào làm giảm hiệu quả sử dụng vốn; từ đó, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

- *Hệ số khả năng chi trả.*

$$\text{Hệ số khả năng chi trả} = \frac{\text{Số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với dòng tiền thuần tạo ra từ các hoạt động của mình trong kỳ, DN có đủ khả năng bảo đảm được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không.

### **2.2.5. Phân tích thông tin kế toán trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế.**

#### **2.2.5.1. Mục đích phân tích:**

Phân tích thông tin kế toán trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế nhằm mục đích đánh giá, xác định rủi ro trong hoạt động SXKD của DN, những rủi ro đó có ảnh hưởng như thế nào đến những rủi ro về nghĩa vụ thuế của DN, để từ đó có biện pháp trong công tác quản lý thông qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

#### **2.2.5.2 Nội dung phân tích:**

Để phân tích thông tin kế toán trong thanh tra, kiểm tra thuế thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra các quyết định quản lý phù hợp, việc phân tích phải được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp với đặc điểm của từng DN. Do vậy, khi tiến hành phân tích thông tin kế toán của một DN, công chức kiểm tra thường tập trung đến các nội dung chủ yếu sau:

##### **a.Đánh giá khái quát tình hình SXKD của DN**

Để phân tích thông tin kế toán khi muốn đánh giá khái quát tình hình SXKD của DN trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế, công chức phân tích sử dụng các chỉ tiêu phân tích.

Khi so sánh kết quả kinh doanh các năm, công chức kiểm tra sử dụng các tỷ suất sau:

##### **+ Tỷ suất giá vốn/Doanh thu.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động của tỷ suất giá vốn so với doanh thu của đơn vị năm sau so với năm trước. Công thức tính: Giá vốn/Doanh Thu

##### **+ Tỷ suất thuế TNDN phát sinh/Doanh thu.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động của tỷ suất số thuế TNDN phát sinh so với doanh thu của đơn vị năm sau với năm trước. Công thức tính:

$$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế TNDN} \times 20\%}{\text{Doanh thu}}$$

+ **Tỷ suất các khoản giảm trừ Doanh thu/Doanh thu.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động tỷ suất của các khoản giảm trừ doanh thu so với doanh thu của đơn vị năm sau so với năm trước. Công thức tính: = *Các khoản giảm trừ doanh thu/ Doanh thu*

+ **Chi phí quản lý doanh nghiệp/Doanh thu.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp so với doanh thu của đơn vị năm sau so với năm trước.

Công thức tính: = *Chi phí quản lý DN/Doanh thu*

+ **Tỷ suất EBIT.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị năm sau so với năm trước.

Công thức tính:

$$\frac{\text{LN thuần từ HĐKD} + \text{Chi chí lãi vay}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

+ **So sánh tốc độ biến động Doanh thu và Thu nhập chịu thuế.**

Tiêu thức này được sử dụng để phân tích, đánh giá sự biến động Doanh thu và TNCT của đơn vị năm sau so với năm trước (Trong phân tích quan tâm đến trường hợp doanh thu tăng nhưng TNCT lại giảm). Công thức tính.

$$\frac{\text{Doanh thu năm sau}}{\text{Doanh thu năm trước}} - \frac{\text{Thu nhập chịu thuế năm sau}}{\text{Thu nhập chịu thuế năm trước}}$$

Cách đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh thông qua các chỉ tiêu:



- *Khả năng sinh lời của tài sản.*

Khả năng sinh lời của tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở DN, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Lợi nhuận trước thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; còn "Tổng tài sản bình quân" được tính như sau:

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{\text{Tổng tài sản đầu năm} + \text{Tổng tài sản cuối năm}}{2}$$

- *Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu.*

"Khả năng sinh lời của Vốn chủ sở hữu" là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của DN. Khi xem xét "Khả năng sinh lời của Vốn chủ sở hữu", các nhà quản lý biết được một số đơn vị Vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của "Khả năng sinh lời của Vốn chủ sở hữu" càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Lợi nhuận sau thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; còn chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu bình quân" được tính như sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Tổng số vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}}{2}$$

Trong đó, vốn chủ sở hữu đầu năm và cuối năm lấy ở chỉ tiêu "vốn chủ sở hữu" (Mã số 400) trên Bảng cân đối kế toán (cột "số đầu năm" và "số cuối năm"). Mẫu số ROE là "Vốn chủ sở hữu bình quân" vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của vốn chủ sở hữu tại một thời điểm được mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm.

**- Các tỷ suất sinh lời:**

**+ Lợi nhuận thuần trên doanh thu:**

Đo lường phần giá trị thu nhập thuần được tạo ra từ từng đồng doanh thu.

Công thức:  $LN \text{ thuần trên } DT = \frac{\text{Thu nhập thuần}}{DT \text{ thuần}}$

Việc chọn số liệu thu nhập thuần có thể làm cho số liệu này chính xác khi tính toán. Điều này bao gồm việc không tính số liệu về lợi nhuận được chia từ việc góp vốn đầu tư, "thu nhập khác" và "chi phí khác" như cổ phần tối thiểu của các khoản lợi nhuận và các mục thu nhập bất thường.

**+ Lợi nhuận trên tài sản:**

Đánh giá khả năng của công ty trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi tức.

Công thức:

$$\frac{\text{Thu nhập thuần}}{(\text{Tổng tài sản đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}) / 2}$$

**+ Thu nhập hoạt động trên doanh thu:**

Đo lường thu nhập từ hoạt động kinh doanh được tạo ra từ mỗi đồng doanh thu. Công thức xác định như sau:  $LN \text{ từ hoạt động } KD / DT \text{ thuần}$

**+ Lợi nhuận trên vốn đầu tư:**

Đo lường thu nhập được tạo ra từ vốn đầu tư. Công thức xác định:

$$\frac{\text{Thu nhập thuần}}{\text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu}}$$

**+ Lợi nhuận trên chủ sở hữu:**

Đo lường thu nhập được từ vốn đầu tư của cổ đông trong doanh nghiệp.

Công thức: =  $\text{Thu nhập thuần} / \text{Vốn chủ sở hữu}$

+ **Lợi nhuận gộp trên doanh thu:**

Tỷ suất này cho biết mối quan hệ giữa doanh thu thuần và giá vốn hàng bán, cho nên nó càng thấp thì giá vốn càng cao, có thể cho thấy khối lượng hàng mua vào dư thừa và số dư quá mức hàng mua vào hoặc chi phí lao động quá cao cần phải kết hợp phân tích trên BCTC và kiểm tra thực tế doanh nghiệp. Công thức: =  $\text{Lãi gộp} / \text{DT thuần}$

b. Phân tích, đánh giá hiệu quả tình hình tài chính

- **Các tỷ suất đòn bẩy tài chính:**

+ **Tổng nợ trên tài sản:**

Cho biết thông tin về khả năng của công ty trong việc thực suy giảm tài sản phát sinh từ các khoản lỗ mà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ nợ. Công thức: =  $\text{Tổng nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$

+ **Tỷ suất vốn hoá:** Cho biết sử dụng các khoản nợ dài hạn. Công thức:

$\text{Nợ dài hạn}$

$\frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$

+ **Nợ trên vốn chủ sở hữu:** Cho biết chủ các chủ nợ đảm bảo như thế nào trong trường hợp công ty ngừng hoạt động. Công thức: =  $\text{Tổng nợ} / \text{Tổng vốn góp cổ phần}$ .

+ **Tỷ suất bao quát lãi vay:**

Cho biết khả năng công ty đáp ứng trả nợ lãi vay. Sử dụng EBIT (lợi nhuận trước thuế và lãi vay). Công thức:

$\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi tiền vay}$

$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi tiền vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$

+ **Nợ dài hạn trên vốn lưu động thuần:**

Cho biết cụ thể hơn về khả năng nợ dài hạn từ tài sản lưu động sau khi đã trả nợ ngắn hạn. Công thức:

*Nợ dài hạn**Tài sản lưu động - Nợ ngắn hạn***+ Tỷ suất nợ khó đòi trên doanh thu:**

Công thức: = *Các khoản nợ khó đòi/ Doanh thu*

Tỷ suất này càng lớn thể hiện khả năng không thể thu được các khoản doanh thu trả chậm. Nợ khó đòi tăng lên là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy rủi ro lớn hơn đối với các khoản phải thu dẫn đến khả năng thiếu thuế, nợ thuế càng lớn cần phải kết hợp với việc phân tích các khoản phải thu, dự phòng các khoản phải thu trên báo cáo tài chính để quyết định việc thanh tra, kiểm tra thực tế doanh nghiệp.

c. Đánh giá hiệu quả kinh doanh**- Các tỷ suất hiệu quả:****+ Quay vòng tiền mặt:**

Đo lường hiệu quả của công ty trong việc sử dụng tiền.

Công thức: = *Doanh thu thuần/ Tiền mặt*

**+ Doanh thu trên vốn lưu động (quay vòng vốn lưu động thuần):**

Công thức:= *Doanh thu thuần / Vốn lưu động bình quân*

Tỷ suất này cho biết vòng quay của vốn lưu động trong một năm. Tỷ suất thấp (so với năm trước hoặc so với DN kinh doanh cùng ngành nghề) chứng tỏ DN kinh doanh kém hiệu quả, cần phải so sánh tỷ suất này trong hai hoặc ba năm; thu thập, liên kết và phân tích thông tin trên tài khoản doanh thu thuần, các khoản nợ phải thu, các hợp đồng tiêu thụ để xác định chính xác doanh thu tiêu thụ trong năm, chống việc trốn thuế, khai thiếu thuế của DN.

**+ Quay vòng tài sản cố định:** Cho biết khả năng sử dụng và chất lượng tài sản cố định. Công thức: = *DT thuần / Tài sản cố định thuần*

Tỷ suất này cho biết khả năng sử dụng và chất lượng tài sản cố định. Tỷ suất thấp (so với năm trước hoặc so với DN kinh doanh cùng ngành nghề)

chứng tỏ DN sử dụng tài sản cố định kém hiệu quả; cần phải thu thập và phân tích thông tin về loại tài sản cố định, về tình hình tăng, giảm tài sản cố định, về sử dụng tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh của DN... trên cơ sở đó để quyết định việc thanh tra, kiểm tra thực tế DN.

**+ Ngày thu hồi doanh thu bán hàng:**

Cho biết số lần bình quân tính theo ngày để thu được các khoản phải thu còn treo nợ (DSO). Tỷ suất này giúp cho việc xác định liệu sự thay đổi trong các tài khoản phải thu đến hạn có làm thay đổi đến doanh thu hoặc đến các yếu tố khác như thay đổi về điều kiện bán hàng. Cán bộ phân tích có thể so sánh số ngày thu hồi các khoản phải thu với điều kiện tín dụng của công ty như là một chỉ số cho biết hiệu quả của công ty trong việc quản lý các khoản phải thu. Công thức:

$$\frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần hàng năm}/365}$$

**+ Quay vòng tài khoản phải thu:**

Cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền các tài khoản phải thu của công ty. Công thức:

$$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân tổng các khoản phải thu}}$$

**+ Quay vòng tài khoản phải thu tính theo ngày:**

Cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền các tài khoản phải thu của công ty tính theo ngày. Công thức:

$$\frac{\text{Bình quân tổng các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần hàng năm}/365}$$

**+ Quay vòng hàng tồn kho:**

Cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng tồn kho.

Công thức: = *Giá vốn hàng bán / Tồn kho bình quân*

**+ Quay vòng tồn kho tính theo ngày:**

Cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng tồn kho tính theo ngày. Công thức:

$$\frac{\text{Tồn kho bình quân}}{\text{Giá vốn hàng bán/ 365}}$$

**+ Các khoản nợ phải trả còn treo:**

Xác định cách thức công ty giải quyết các nghĩa vụ của các nhà cung cấp của mình. Công thức: = *Các khoản trả cuối kỳ/Chi phí mua vào/365*

**+ Quay vòng các khoản phải trả:** Xác định khả năng thanh khoản của các khoản phải trả của công ty. Công thức: = *Chi phí mua vào/Trung bình các khoản phải trả.*

**+ Quay vòng các khoản phải trả tính theo ngày:**

Xác định khả năng thanh khoản của các khoản phải trả của công ty trong một giai đoạn. Công thức:

$$\frac{\text{Trung bình các khoản phải trả}}{\text{Chi phí mua đầu vào/365}}$$

**d. Đánh giá dòng tiền**

**- Các hệ số thanh khoản:**

**+ *Vốn lưu động:***

Vốn lưu động so sánh tài sản lưu động với nợ ngắn hạn và phản ánh khả năng dự phòng trả nợ của DN để đáp ứng các khoản phải trả đột xuất và bất thường. Số dư vốn lưu động cao là bắt buộc nếu cơ sở không thể vay mượn bằng một yêu cầu ngắn. Tỷ suất vốn lưu động cho phép chỉ ra khả năng thanh toán ngắn hạn trong kinh doanh và xác định liệu DN có khả năng trả nợ ngắn hạn khi đến hạn trả hay không.

Công thức: *Tài sản lưu động - Nợ ngắn hạn*

**+ *Tỷ suất thử nhanh/thử axit:***

Là biện pháp đánh giá việc thanh toán của DN. Tỷ suất thử nhanh so

sánh tiền mặt cộng với các khoản tương ứng bằng tiền và số dư tài khoản phải thu với nghĩa vụ nợ ngắn hạn. Sự khác nhau cơ bản giữa tỷ suất (nợ) ngắn hạn và tỷ suất nhanh là tỷ suất nhanh không bao gồm số dư hàng tồn kho và chi phí trả trước trong phép tính. Do đó, tỷ suất nhanh của DN sẽ thấp hơn tỷ suất (nợ) ngắn hạn. Đây là phép kiểm tra sự yếu kém về khả năng thanh toán. Công thức:

$$\frac{\text{Tiền mặt} + \text{Các khoản tương đương tiền} + \text{Tài khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ suất này càng nhỏ hơn 1 bao nhiêu thì khả năng thanh toán của DN càng thấp bấy nhiêu, cho nên khả năng trốn thuế, khai thiếu thuế, nợ thuế càng lớn.

**+ Tỷ suất (nợ) ngắn hạn:**

Là chỉ số về khả năng thanh toán của DN khi so sánh tổng số tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Tài sản lưu động của DN thường gồm tiền mặt, chứng khoán có thể lưu thông trên thị trường, các tài khoản phải thu và hàng tồn kho. Nợ ngắn hạn bao gồm các tài khoản phải trả, nợ dài hạn đến hạn trả, thuế thu nhập dồn tích (chưa nộp) và các khoản chi phí dồn tích đến hạn trả trong vòng 01 năm. Tuy nhiên, tỷ suất nợ ngắn hạn dao động tùy theo từng ngành. Tỷ suất nợ ngắn hạn cao hơn nhiều so với mức bình quân ngành có thể cho thấy sự dồi dào của tài sản. Ngược lại, tỷ suất nợ thấp hơn nhiều so với mức bình quân ngành cho thấy dấu hiệu thiếu khả năng thanh toán.

Công thức:=  $\text{Tài sản lưu động} / \text{Nợ ngắn hạn}$

**+ Tỷ suất tiền mặt:**

Cho biết khả năng dự trữ tiền mặt cho thanh toán như khi một công ty cầm cố các khoản phải thu và hàng tồn kho hoặc người phân tích có nghi ngờ về khó khăn nghiêm trọng trong thanh toán khi xem xét các khoản phải thu và tồn kho. Công thức:

## Các khoản tương đương tiền + Chứng khoán có thể lưu thông trên thị trường

---

### Nợ ngắn hạn

Từ kết quả của việc phân tích, đánh giá rủi ro về thuế, có thể phân loại DN theo quy mô kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, mức độ tuân thủ chính sách pháp luật thuế. Do vậy, để công tác quản lý thuế khoa học và đạt hiệu quả, Cơ quan quản lý thuế cần sử dụng kết quả phân tích thông tin kế toán, sử dụng vào phương pháp quản lý thuế theo mô hình tuân thủ để phân tích, đánh giá trong thanh tra, kiểm tra thuế.



### **CHƯƠNG 3**

## **THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH THÔNG TIN KẾ TOÁN PHỤC VỤ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ Ở CHI CỤC THUẾ HUYỆN THANH TRÌ**

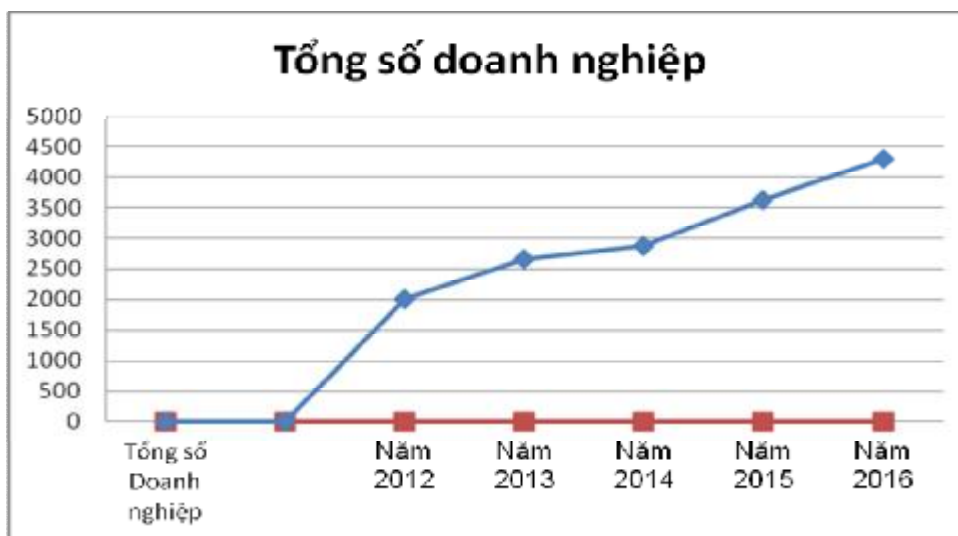
### **3.1. Tình hình phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện thanh trì**

#### **3.1.1. *Khái quát chung về các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì***

UBND huyện Thanh Trì đã tổ chức Hội nghị quán triệt Nghị quyết đến cán bộ, Đảng viên và nhân dân. Tổ chức tuyên truyền phổ biến các Luật, Nghị định, Quyết định liên quan đến cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện cho phát triển DN, nhằm tạo nên phong trào, ý thức phát triển DN trong đông đảo các tầng lớp nhân dân. Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng với Ban Tuyên giáo Huyện uỷ xây dựng Quy chế phối hợp tuyên truyền chính sách, pháp luật của nhà nước đối với phát triển DN.

Các cơ quan như: Báo Thanh Trì, Đài Phát thanh - Truyền hình huyện tích cực thông tin, tuyên truyền Nghị quyết, các văn bản pháp luật, phổ biến kinh nghiệm ý thức kinh doanh và làm giàu hợp pháp của DN điển hình tới mọi đối tượng, phát triển văn hoá DN, tạo sự ủng hộ trong toàn xã hội đối với DN.

Nhờ công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật và công tác tổ chức quản lý nhà nước về DN, trong những năm qua, DN đã có bước phát triển mạnh cả về số lượng, quy mô hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu ngân sách giải quyết việc làm, phát triển kinh tế - xã hội địa phương, cụ thể sự phát triển của các DN huyện Thanh Trì thể hiện trong biểu đồ số 2.1:



**Biểu đồ 2.1. Biểu đồ sự phát triển của các DN huyện thanh trì**

(Nguồn: Chi cục thuế huyện Thanh Trì)

**\* Đặc điểm về bộ máy kế toán**

Các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì tổ chức bộ máy kế toán được tổ chức tập trung, bộ máy kế toán có rất ít người.

- **Ưu điểm:** DN tiết kiệm được chi phí nhân công làm công tác kế toán. Công việc kế toán do một hoặc một vài nhân viên kế toán đảm nhận. Kế toán kiêm nhiệm đồng thời nhiều việc nên phát huy được tối đa năng suất và cường độ lao động. Qua đó, người quản lý khai thác triệt để năng lực làm việc của người lao động ở các nội dung công việc khác nhau mà không phải chi trả thêm những khoản chi phí khác

- **Nhược điểm:**

+ Số lượng nhân sự làm công tác kế toán quá ít. Điều này cho thấy công tác tổ chức bộ máy kế toán trong các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì đã không được coi trọng đúng mức. Phần lớn các DN có một đến hai nhân sự làm công tác kế toán. Các nhân viên này lại phải kiêm nhiệm rất nhiều việc bao gồm giải quyết các phần hành kế toán và các công việc như nhân viên bán hàng, thư ký, văn phòng. Có rất nhiều công ty thuê chung một kế toán làm

việc part time.

Như vậy các chủ DN đã tiết kiệm tối đa các khoản chi phí nhân công. Đồng thời với ưu điểm là giảm bớt được khoản mục chi phí, thì cũng có nhược điểm đó là tính chuyên môn hoá không cao, gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng của công tác kế toán trong DN. Điều này càng thể hiện rõ hơn khi chế độ kế toán, chính sách kế toán thay đổi, cả chủ DN và nhân viên kế toán của đơn vị không nắm bắt được kịp thời và đầy đủ những quy định của pháp luật, có thể dẫn đến những vi phạm nghiêm trọng về chế độ kế toán DN như: Không tổ chức bộ máy kế toán đầy đủ, nhận hoặc lập chứng từ kế toán không đảm bảo đầy đủ về yêu cầu, nội dung, các yếu tố cơ bản của chứng từ, lập và gửi tờ khai kê khai, quyết toán thuế không đúng quy định,...

+ Thiếu sự kiểm soát, kiểm tra kế toán trong nội bộ DN

Phần lớn các chủ DN đều không được đào tạo chuyên sâu, cũng như không am hiểu về lĩnh vực kế toán, mặc dù có nhận thức thấy tầm quan trọng của công tác kế toán đối với việc quản lý kinh tế tài chính trong DN. Vì vậy, họ giao phó toàn bộ công tác kế toán cho nhân viên kế toán hoặc các tổ chức, cá nhân làm thuê dịch vụ kế toán mà không có sự kiểm tra, kiểm soát chất lượng công việc. Từ đó, dẫn đến trường hợp kế toán không tuân thủ chặt chẽ các quy định của chế độ kế toán, Luật kế toán, mắc sai phạm khiến DN phải chịu thiệt hại.

+ Nhân sự thường xuyên thay đổi

Kế toán trong các DN thường bỏ việc hoặc bị sa thải, dẫn đến nhân sự thường xuyên phải thay đổi vì một số nguyên nhân cơ bản như: mức tiền lương trả cho nhân viên kế toán không xứng đáng với kết quả công việc; trình độ của nhân viên kế toán còn hạn chế...

Chủ DN thường không am hiểu về lĩnh vực kế toán, cũng như không hiểu hết tầm quan trọng của công tác kế toán, cho nên công tác kế toán không

được coi trọng bằng các phần việc chuyên môn khác. Vì thế chủ DN chỉ trả thù lao cho nhân viên kế toán ở mức thấp, trong khi đó nhân viên kế toán lại kiêm nhiệm nhiều phần việc khác nhau. Từ đó sẽ khó có thể đảm bảo được các chi phí sinh hoạt tối thiểu, nhân viên kế toán sẽ không gắn bó, tận tụy với DN, không đáp ứng được yêu cầu của DN, có thể dẫn đến bị sa thải hay bỏ việc. Đây cũng là nguyên nhân làm chất lượng của hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán của DN không đáp ứng được những quy định của pháp luật, thông tin kế toán không phản ánh chính xác tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của DN, việc lưu trữ hồ sơ sổ sách kế toán không được an toàn, bị thất lạc,...

### ***3.1.2. Những thuận lợi, khó khăn chủ yếu của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì***

#### ***a. Thuận lợi:***

Do ở liền kề thủ đô Hà Nội nên Thanh Trì có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng ngành điện, bưu chính viễn thông, các khu công nghiệp, chợ và trung tâm thương mại. Đó là những loại hạ tầng đa năng có vai trò đặc biệt quan trọng trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường và xu hướng phát triển nền kinh tế tri thức.

+ Thanh Trì nằm trên các trục giao thông đường bộ, đường sắt quan trọng của vùng và của đất nước nên có nhiều thuận lợi trong mở mang, phát triển hệ thống giao thông. Như vậy, việc kết nối các khu vực của huyện vào mạng lưới giao thông chung của Quốc gia là rất thuận lợi và có thể giảm thiểu được chi phí xây dựng. Đây là tiềm năng cho các DN xây dựng phát triển.

+ Với tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng khá nhanh cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, nguồn nhân lực dồi dào cả về số lượng và chất lượng, có trình độ kỹ thuật, tay nghề, năng lực quản lý... tạo ra động lực cho sự phát triển KT - XH trên địa bàn huyện. Chính sự phát triển KT - XH một mặt đặt ra những yêu cầu mới đối với sự phát triển của CSHT, mặt khác nó cũng làm gia

tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế cùng với sự ra đời của các khu công nghiệp (lớn nhất là Khu công nghiệp Ngọc Hồi) đặt ra nhiều vấn đề bức thiết về môi trường. Đó là các nhu cầu xây dựng các dự án nước sạch và vệ sinh môi trường, các dự án xử lý chất thải, các dự án chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng ...

***b. Khó khăn:***

- Công tác hỗ trợ đào tạo, khoa học công nghệ, cung cấp thông tin và xúc tiến thương mại còn hạn chế, các hoạt động mang tính hình thức, thiếu tính chuyên nghiệp, trình độ tay nghề của người lao động được đào tạo thấp, chưa đáp ứng nhu cầu cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Không ít các DN hoạt động chưa có hiệu quả, thiếu chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, chưa chấp hành nghiêm chỉnh Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hợp tác xã, Luật lao động, Luật BH-XH, Luật thuế... Còn hiện tượng DN làm hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại.

- Phân bố DN không đồng đều giữa các vùng, các ngành nghề (chủ yếu tập trung tại địa bàn thị trấn là 31,8% và hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ chiếm 50% ). Đóng góp vào NSNN tuy tăng, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu ngân sách của huyện, chưa tương xứng với tiềm năng.

- Nhiều DN nhất là các HTX vẫn còn trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước, chưa chủ động, tích cực đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh. Đội ngũ cán bộ quản lý HTX năng lực hạn chế, đại bộ phận cán bộ quản lý HTX làm việc theo kinh nghiệm, chưa được đào tạo bồi dưỡng. Hoạt động chưa phong phú, ít vốn, sản xuất kinh doanh theo lối mòn, số HTX làm ăn có lãi không nhiều, nếu có lãi cũng không cao.

- Cơ chế thương mại, thể chế tài chính tín dụng, chính sách thuế và hỗ trợ tài chính cho các DN còn thiếu và yếu. Khả năng tiếp cận các nguồn đầu tư trung và dài hạn của các DN còn rất nhiều khó khăn và bất cập trong các thủ tục về thế chấp vay vốn ngân hàng. Cơ chế tín dụng chưa thực sự phù hợp với điều kiện của mô hình kinh tế HTX, mô hình DN nhỏ với đặc thù là vay vốn với số lượng không lớn, hiệu quả chưa thể thu hồi “một sớm - một chiều” nên ngân hàng vẫn chưa chú trọng đến khách hàng là DN mà họ vẫn chủ yếu tập trung vào các khách hàng lớn.

- DN thiếu thông tin và vẫn bị lép vế trong các mối quan hệ (với nhà nước, thị trường, ngân hàng, với các trung tâm khoa học và trung tâm đào tạo...). Trong thời đại hiện nay, vấn đề thông tin là một yếu tố quan trọng đối với sự thành công và thất bại của DN, việc tiếp cận và ứng dụng Internet vào hoạt động kinh doanh đối với các DN hạn chế hơn các công ty lớn do họ không đủ khả năng chuyên môn cũng như kinh phí khá cao so với quy mô của DN nhỏ.

### ***3.1.3. Những đóng góp của các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì***

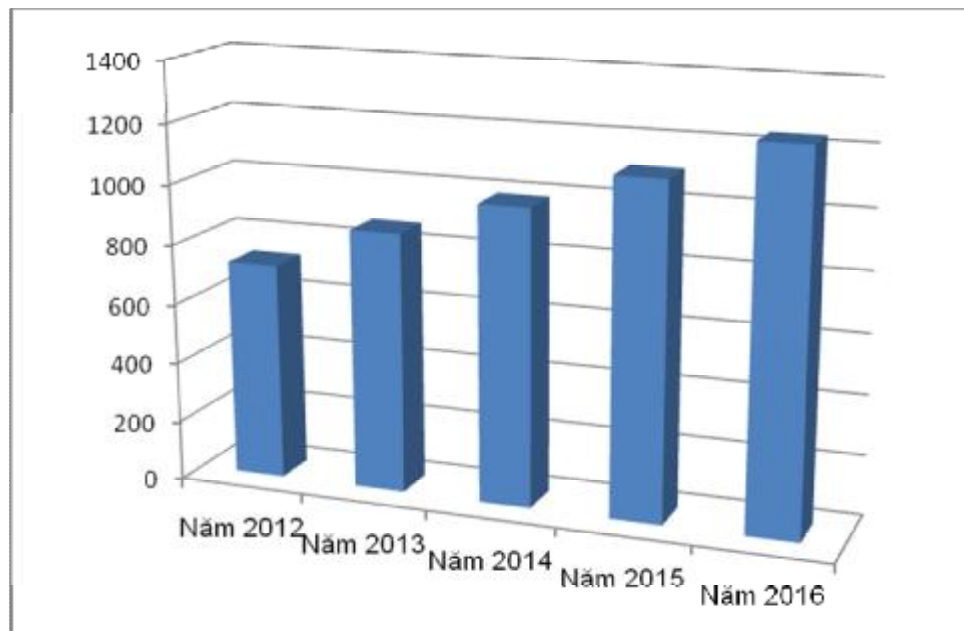
Sự phát triển của các DN đã có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển kinh tế xã hội của huyện. Sự đóng góp đó được thể hiện cụ thể trên các phương diện như sau:

- Nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đến năm 2016, xây dựng huyện Thanh Trì trở thành huyện phát triển nhất trong các huyện ngoại thành thủ đô Hà nội, là cửa ngõ quan trọng của thủ đô với tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm 15%; trong đó nông nghiệp tăng 2,7%, công nghiệp – xây dựng tăng 16,8% và dịch vụ tăng 18,7%. Quy mô GDP đến năm 2015 đạt khoảng 5.400 tỷ đồng. GDP bình quân đầu người đạt 27,8 triệu đồng. Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP: Nông nghiệp và thủy sản đạt 13,5%, công nghiệp và xây dựng đạt 50,3%, dịch vụ 36,2%. Thu

ngân sách trên địa bàn đạt 1.200 tỷ đồng, bình quân tăng 15,2%. Để đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, hoàn thành được các mục tiêu mà UBND huyện đã đề ra thì dự báo nguồn VĐT phát triển trên địa bàn phải có sự tăng trưởng mạnh mẽ so với giai đoạn 2006-2012.

- Đóng góp vào Ngân sách địa phương, (biểu đồ 2.2):

(Đơn vị tính: tỷ đồng)



**Biểu đồ 2.2: Biểu đồ nộp NSNN của các DN huyện thanh trì**

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Thanh Trì)

Như vậy, trong 5 năm từ năm 2012-2016 đóng góp của các DN vào Ngân sách của huyện liên tục tăng qua từng năm.

### **3.2. Thực trạng phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại chi cục thuế huyện thanh trì.**

#### **3.2.1. Thực trạng công tác phân tích thông tin kế toán trên hồ sơ kê khai của DN.**

##### **3.2.1.1. Thực trạng việc kê khai tính thuế và nộp thuế.**

Hàng năm các cán bộ kiểm tra sẽ dựa vào hệ thống dữ liệu khai thuế của NNT trong dữ liệu của ngành, các thông tin trong hồ sơ khai thuế, thu

thập thêm thông tin có liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế từ các cơ quan khác như Ngân hàng, Kho bạc, Kiểm toán... để lập danh sách phải kiểm tra hồ sơ khai thuế và trình lên thủ trưởng cơ quan thuế để được phê duyệt. Từ đó đội trưởng đội kiểm tra sẽ giao cụ thể số lượng người nộp thuế phải kiểm tra hồ sơ thuế cho từng cán bộ kiểm tra. Cán bộ kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra tất cả các loại hồ sơ khai thuế bao gồm: Hồ sơ khai thuế theo tháng, theo quý, theo năm và theo từng lần phát sinh. Các cán bộ thuế sẽ tiến hành kiểm tra theo các nội dung như: Kiểm tra tính đầy đủ của một bộ hồ sơ khai thuế theo quy định, kiểm tra thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai thuế phải đảm bảo đúng mẫu quy định, phải được ghi đầy đủ các chỉ tiêu, có chữ ký của người có thẩm quyền, có đóng dấu của cơ sở kinh doanh, cuối cùng là kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác minh số tiền thuế phải nộp, được miễn, giảm, số tiền được hoàn. Trên thực tế việc kiểm tra căn cứ tính thuế chủ yếu được thực hiện với hai loại thuế cơ bản là thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Đối với thuế giá trị gia tăng cán bộ kiểm tra thuế sẽ thực hiện:*

Đối chiếu số liệu giữa tờ khai thuế giá trị gia tăng với bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra, mua vào; bảng phân bổ số thuế giá trị được khấu trừ trong kỳ, bảng kê khác... để phát hiện sự mâu thuẫn giữa các số liệu.

Đối với bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra cần kiểm tra:

- Tính liên tục của hàng hóa dịch vụ bán ra.
- Doanh số chưa có thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra có so sánh đối chiếu với doanh số chưa có thuế của hàng hóa dịch vụ cùng loại được phản ánh trong bảng kê của tháng trước.
- Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ bán ra có phù hợp với chính sách quy định và từng bảng kê của tháng trước.



Đối với bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào cần kiểm tra:

- Ngày, tháng, năm phát hành hóa đơn để phát hiện những hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào kê khai quá thời hạn kê khai thuế.

- So sánh doanh số mua hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế và mức thuế suất của cùng người bán được kê khai trong bảng kê các tháng để phát hiện những mâu thuẫn về giá cả và mức thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào.

- Kiểm tra bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ.

*Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp:*

Doanh thu phát sinh trong kỳ: Cần đối chiếu với doanh thu trong tờ khai thuế giá trị gia tăng hoặc tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt trong cùng kỳ.

Chi phí phát sinh trong kỳ: Cần so sánh tỷ lệ chi phí phát sinh trong kỳ trên doanh thu với các tờ khai của quý trước.

Đối với chỉ tiêu điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận trong kỳ cần phải có thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình.

Các chỉ tiêu lỗ được chuyển trong kỳ, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm: phải có thông báo để người nộp thuế giải trình.

Đối chiếu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo chế độ quy định.

Sau khi hoàn thành công tác kiểm tra, cán bộ tiến hành xử lý kết quả kiểm tra theo đúng quy định trong Quyết định 528, 746 của Tổng Cục Thuế: Nếu hồ sơ khai thuế đầy đủ các chỉ tiêu, đảm bảo tính hợp lý, chính xác của thông tin, tài liệu, không có dấu hiệu vi phạm thì đưa ra bản nhận xét và lưu lại cùng hồ sơ khai thuế.

Trường hợp nếu có sai sót mà người nộp thuế đã giải trình bổ sung và chứng minh được tính đúng đắn của tài liệu thì hồ sơ khai thuế được chấp nhận. Ngược lại nếu NNT không chứng minh được số thuế đã khai thì cơ

quan thuế đưa ra thông báo bổ sung lần 2.

Hết thời hạn bổ sung lần 2 mà NNT không thể chứng minh tính đúng đắn của số thuế đã khai thì cơ quan thuế sẽ đưa ra Quyết định ấn định thuế hoặc Quyết định kiểm tra tại trụ sở NNT nếu không có đủ cơ sở để ấn định thuế.

### *3.2.1.2. Thực trạng phương pháp phân tích trên hồ sơ khai thuế của DN để đánh giá khái quát tình hình sản xuất kinh doanh của DN*

Việc phân tích đánh giá khái quát tình hình sản xuất kinh doanh của các DN trên địa bàn huyện được thể hiện qua việc lập kế hoạch kiểm tra và công tác kiểm tra tại bàn. Muốn lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thì cán bộ công chức phải lập các tiêu chí phân tích đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Hoạt động kiểm tra, thanh tra muốn đạt hiệu quả cao thì cần phải lập được kế hoạch kiểm tra, trong đó ưu tiên kiểm tra những doanh nghiệp nào có thể mang lại tổn thất lớn nhất và những sai phạm có khả năng xảy ra nhiều nhất. Cách làm này được gọi phân tích rủi ro để lập kế hoạch kiểm tra. Hiện nay, Chi cục thuế huyện Thanh Trì thực hiện lập kế hoạch kiểm tra theo những bước sau:

Tuy nhiên, có một hạn chế là công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp hiện nay trên địa bàn huyện Thanh Trì chỉ mới là những dữ liệu cơ bản, chưa ứng dụng nhiều công nghệ thông tin vào việc lựa chọn người nộp thuế đưa vào kế hoạch kiểm tra. Hệ thống dữ liệu này còn mang tính cảm tính, phụ thuộc nhiều vào năng lực, trình độ, kỹ năng và tinh thần trách nhiệm của cán bộ làm công tác kiểm tra. Do vậy nó ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả công tác kiểm tra trên địa bàn huyện.

Thực trạng công tác kiểm tra tại bàn: kiểm tra qua các thông tin kê khai của DN

Nhìn chung, công tác kiểm tra tại bàn của Chi cục thuế huyện Thanh Trì đã tuân thủ đúng theo Quyết định 528, 746 của Tổng Cục Thuế ban

hành về quy trình kiểm tra thuế, thực hiện tương đối tốt về Luật Quản lý thuế. Kết quả đạt được của đội kiểm tra góp phần ngăn chặn hành vi gian lận về thuế, tăng thu cho NSNN, đảm bảo chính sách pháp luật thuế được tuân thủ nghiêm chỉnh.

**Ví dụ về công tác kiểm tra tại bàn:** khi tiến hành kiểm tra hồ sơ khai thuế của Công ty TNHH dịch vụ và thương mại AG (MST: 0105805202) địa chỉ Khu Quốc Bảo, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì. Hồ sơ kiểm tra gồm có tờ khai thuế TNDN tạm tính quý 3/2014 và tờ khai thuế GTGT tháng 12/2014. Khi tiến hành kiểm tra hồ sơ khai thuế, cán bộ thuế đã phát hiện ra một số sai sót sau:

Trong bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa mua vào: doanh nghiệp kê khai có hóa đơn GTGT của hàng hóa mua vào phát sinh tháng 2/2014 trị giá 15 triệu đồng. Theo Thông tư 06 hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế GTGT thì hóa đơn GTGT đầu vào được kê khai khấu trừ bổ sung không quá 6 tháng. Trong trường hợp này doanh nghiệp không được khấu trừ hóa đơn này. Khi đối chiếu doanh thu phát sinh trên tờ khai thuế TNDN tạm tính của Quý 3 năm 2014 thấy có sự chênh lệch ít hơn so với tổng doanh thu của hàng hóa dịch vụ cung ứng phản ánh trên tờ khai thuế GTGT của tháng 7,8,9 năm 2014 là 25 triệu đồng. Cán bộ kiểm tra đã yêu cầu doanh nghiệp giải trình bổ sung thông tin chứng minh số thuế đã khai. Doanh nghiệp đã giải trình sự chênh lệch đó là do việc chưa hạch toán doanh thu của một hợp đồng vận tải chưa được thực hiện do sự cố của phương tiện vận tải. Cùng với những tài liệu kèm theo thì cán bộ kiểm tra đã kết luận rằng đây không phải là hành vi cố ý và đơn vị tiến hành điều chỉnh số doanh thu phát sinh trong kỳ tăng lên 25 triệu đồng.

Để có thể đánh giá một cách tổng quát công tác kiểm tra tại bàn của Chi cục thuế huyện Thanh Trì ta xem xét bảng tổng hợp dưới đây:

**Bảng 3.1: Số liệu về tình hình kiểm tra hồ sơ khai thuế năm 2014 - 2016***Đơn vị tiền: triệu đồng*

Năm	Kết quả xử lý hồ sơ khai thuế					Tổng số tiền		
	Tổng hồ sơ được kiểm tra	Số hồ sơ chấp nhận	Số hồ sơ điều chỉnh	Số hồ sơ ấn định	Số hồ sơ đưa vào diện kiểm tra tại doanh nghiệp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ấn định
2014	1.214	1.182	5	0	28	1.301	0	0
2015	1.317	1.218	36	0	59	2.410,6	0	0
2016	1.440	1.324	68	0	81	3.398	0	0

*Nguồn: Đội kiểm tra – Chi cục thuế huyện Thanh Trì*

Qua bảng kết quả trên ta nhận thấy số lượng hồ sơ khai thuế được kiểm tra qua các năm đều lớn, trong đó số hồ sơ chấp nhận chiếm tỷ lệ cao và vẫn còn tồn tại các hồ sơ phải điều chỉnh và hồ sơ đưa vào diện kiểm tra tại doanh nghiệp. Công tác kiểm tra tại bàn đã phát hiện và điều chỉnh tăng số thuế phải nộp đối với những doanh nghiệp có sai sót trong kê khai. Số tiền thuế điều chỉnh tăng, tăng dần qua các năm. Số hồ sơ điều chỉnh nguyên nhân chủ yếu là do doanh nghiệp chưa cập nhật các thông tin về pháp luật thuế nên dẫn đến việc kê khai sai, ngoài ra cũng còn có những doanh nghiệp có ý thức tuân thủ pháp luật chưa cao, cố tình khai sai để chiếm dụng thuế của nhà nước. Các hành vi này ngày càng nhiều và tinh vi đặt ra những thách thức lớn hơn cho các cán bộ kiểm tra thuế, đòi hỏi các cán bộ kiểm tra không ngừng nâng cao trình độ cũng như việc học hỏi kinh nghiệm để đảm bảo pháp luật thuế được

thực thi nghiêm minh.

### *3.2.1.3 Thực trạng phương pháp phân tích trên hồ sơ khai thuế của DN để đánh giá về cấu trúc tài chính, tài sản, nguồn vốn và dòng tiền.*

Phương pháp phân tích để đánh giá cấu trúc về tài chính, tài sản, nguồn vốn và dòng tiền được thể hiện trong công tác phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì và chi tiết trong từng công tác thanh tra, kiểm tra như sau:

Các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì đều lập hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC hoặc quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư 200/2014/TT-BTC bao gồm 4 báo cáo bắt buộc:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh BCTC.

Qua việc nghiên cứu công tác lập BCTC ở các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì, có thể nhận xét một cách khái quát như sau:

**\* Ưu điểm:**

- Các BCTC cơ bản đã được lập theo đúng nguyên tắc, phương pháp lập và mẫu biểu, nộp BCTC đúng thời gian quy định. Đây là một cố gắng rất lớn của các DN trong điều kiện việc tổ chức công tác kế toán và nhân sự kế toán còn hạn chế.

- Nhiều DN đã sử dụng các phần mềm kế toán trong công tác kế toán để xử lý số liệu kế toán nên việc lập BCTC được kịp thời và thuận lợi. Nhiều DN trên địa bàn đã mạnh dạn đầu tư các phần mềm kế toán có uy tín trên thị trường như: Misa, Fast accounting...

- Nội dung các chỉ tiêu lập báo cáo cơ bản theo đúng quy định: Thực tế do hoạt động của các DN trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung vào các hoạt

động SXKD chủ yếu nên các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều là những nghiệp vụ SXKD thông thường. Các nghiệp vụ phức tạp gần như không phát sinh, do vậy việc lập các BCTC khá thuận lợi.

**\* Hạn chế**

- Việc lập phần thuyết minh cho các BCTC của các DN còn lúng túng dẫn đến thuyết minh chưa đầy đủ hoặc các thuyết minh chưa gắn với mục tiêu minh bạch hóa thông tin tài chính. Một số DN thiếu nhất quán trong việc thuyết minh về chính sách kế toán áp dụng.

- Một số chỉ tiêu trên BCTC lập chưa chính xác với chế độ kế toán quy định, chưa cập nhật những quy định mới về kế toán đối với một số chỉ tiêu như: Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học...

Được sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp, sâu sát của lãnh đạo Chi cục Thuế, lãnh đạo huyện, thành phố đối với công tác thanh tra, kiểm tra;

Luật Quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007 Luật đã quy định rõ ràng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của NNT, CQT, công chức thuế và tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện pháp luật thuế; thủ tục hành chính thuế đã được quy định công khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho NNT; Nghị định 81/2013/NĐ- CP ngày 19/07/2013 của Chính phủ quy định về việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; Thông tư 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm pháp luật thuế, đã quy định cụ thể để xác định các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trong vi phạm pháp luật về thuế. Mức xử phạt cũng được quy định cụ thể, rõ ràng, dễ áp dụng; hành vi khai sai và hành vi trốn thuế cũng đã được phân định rõ ràng tạo điều kiện cho công tác quản lý thu thuế nói chung và công tác thanh tra, kiểm tra thuế xử lý vi phạm hành chính về thuế nói riêng;

Theo qui định của pháp luật thì CQT không có chức năng điều tra, từ

đó khi thanh tra, kiểm tra phát hiện có dấu hiệu nghi ngờ đối tượng thanh tra, kiểm tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế thì CQT không thể tiếp tục dùng các biện pháp cho việc điều tra, khai thác sâu hơn để kết luận sai phạm cụ thể, mà chỉ tiến hành kiểm tra được trên sổ sách, chứng từ kế toán do DN cung cấp do đó hạn chế đến kết quả thanh tra, kiểm tra thuế. Công tác đối chiếu, xác minh còn hạn chế, việc đề nghị xác minh hoá đơn, chứng từ chậm nhận được kết quả đã ảnh hưởng đến thời gian kết luận thanh tra, kiểm tra thuế.

Số lượng đơn vị tiến hành thanh tra, kiểm tra đạt tỷ lệ thấp do lực lượng làm công tác thanh tra, kiểm tra còn mỏng.

Trong những năm qua Tổng cục Thuế rất quan tâm đến việc đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, nghiệp vụ kế toán cho đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra song năng lực chuyên môn của cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn hạn chế và chưa đồng đều; cán bộ làm công tác kiểm tra tại trụ sở CQT mặc dù đã phân công ổn định cán bộ phải kiểm tra, phân tích hồ sơ cụ thể của NNT song chất lượng không cao. Số cán bộ có thể đảm nhiệm làm trưởng đoàn ít nên không thể thành lập một lúc nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra và trong việc phân công bố trí cán bộ cho các đoàn thanh tra, kiểm tra cũng gặp nhiều khó khăn.

Ngành thuế và các ngân hàng thương mại chưa có quy chế trao đổi và cung cấp thông tin nên việc đối chiếu thanh toán qua ngân hàng để phát hiện hành vi trốn thuế, khai sai thuế của NNT gặp nhiều khó khăn.

Số lượng hồ sơ khai thuế phải kiểm tra tại trụ sở CQT nhiều, song số cán bộ công chức thực hiện việc kiểm tra còn ít, phải kiêm nhiệm cả việc đơn đốc thực hiện dự toán thu ngân sách nên đã ảnh hưởng đến công tác kiểm tra.

Theo quy trình kiểm tra thuế trước khi ban hành quyết định kiểm tra phải yêu cầu đơn vị giải trình hồ sơ khai thuế 2 lần do đó làm chậm và kéo dài thời gian chờ

đội mang tính thủ tục hành chính khi cần triển khai kiểm tra tại trụ sở NTT.

Kiểm tra phân tích hồ sơ của các DN rất hạn chế về số liệu và thông tin; Cần phải có quy chế phối kết hợp chặt chẽ giữa các phòng trong Chi cục, có phân nhiệm rõ ràng để nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra tránh đùn đẩy trách nhiệm.

Từ những thuận lợi và khó khăn trên cùng với sự cố gắng nỗ lực của đội ngũ làm công tác thanh tra, kiểm tra; công tác thanh tra, kiểm tra của ngành thuế đã đạt được 1 số kết quả cụ thể và còn những tồn tại, thiếu sót như sau:

### **Công tác thanh tra**

- Về tình hình lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch thanh tra.

Trên cơ sở định hướng xây dựng kế hoạch thanh tra năm của Cục Thuế; Các thông tin, dữ liệu về NNT mà CQT các cấp đang quản lý, nắm giữ và nguồn nhân lực cân đối cho công tác thanh tra, Chi cục Thuế huyện Thanh Trì đã tiến hành phân tích, lựa chọn NNT đưa vào kế hoạch thanh tra theo các tiêu thức đánh giá như: Những đơn vị SXKD có doanh thu lớn; các đơn vị có số thuế GTGT được hoàn lớn; các DN có vốn đầu tư nước ngoài lâu năm nhưng vẫn đầu tư mở rộng nhưng có số thuế nộp ít; các doanh nghiệp từ 3 đến 5 năm chưa được thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế.

- Lĩnh vực thanh tra tập trung chủ yếu và những sai phạm chủ yếu của DN

Phòng Thanh tra Chi cục Thuế huyện Thanh Trì tập trung chủ yếu vào các DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và xuất nhập khẩu. Các DN có số thuế hoàn lớn, kết quả kinh doanh lỗ từ hai năm liên tục trở lên;

Thông qua kết quả thanh tra tại các DN cho thấy những sai phạm chủ yếu là: Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ không xuất hoá đơn, không phản ánh doanh thu và thu nhập chịu thuế; Ghi tăng một số khoản chi phí vượt so với định mức tiêu hao nguyên vật liệu, chi phí không liên quan đến hoạt động



SXKD hoặc không phân bổ chi phí qua các kỳ kế toán làm lỗ hoặc giảm thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNDN phải nộp.

Qua công tác thanh tra đã xử lý và uốn nắn những sai phạm của đối tượng thanh tra đồng thời hỗ trợ giúp các đối tượng hiểu rõ hơn chính sách Pháp luật thuế, cũng như chế độ quản lý sử dụng hoá đơn chứng từ, chế độ kế toán, tăng cường hiệu lực Pháp luật thuế và chống thất thu cho Ngân sách nhà nước. Cùng với công tác tuyên truyền, công tác thanh tra xử lý các vi phạm về thuế đã góp phần ngăn chặn các hành vi vi phạm, gian lận về thuế, làm cho việc thực thi các luật và chính sách thuế đạt kết quả tốt hơn, tạo lập công bằng về nghĩa vụ thuế, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế.

### **Công tác kiểm tra**

- Công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở CQT:

Để triển khai các nhiệm vụ biện pháp nhằm thực hiện tốt các chính sách thuế đặc biệt là tổ chức thực hiện Luật Quản lý Thuế, Quy trình Kiểm tra thuế và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế.

Cục thuế Hà Nội đã chỉ đạo các Chi cục Thuế huyện, thành phố và các phòng chức năng triển khai kịp thời công tác kiểm tra thuế theo đúng Luật quản lý thuế, Quy trình kiểm tra thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Chỉ đạo các Chi cục Thuế tổ chức kiểm tra, giám sát kê khai tại trụ sở CQT số hồ sơ thuế hàng tháng, hàng quý và năm trên cơ sở thu thập khai thác thông tin.

Qua công tác kiểm tra, Chi cục Thuế và các phòng chức năng đã hướng dẫn các DN kê khai theo quy định, yêu cầu DN giải trình, bổ sung thông tin kê khai thuế đối với các DN kê khai chưa đúng, chưa đủ và điều chỉnh lại cho đúng với quy định của Luật Quản lý thuế.

- **Công tác kiểm tra tại trụ sở của Người nộp thuế.**

Song song với công tác kiểm tra giám sát tại trụ sở CQT, Chi cục Thuế huyện Thanh Trì đã chỉ đạo các Phòng chức năng tăng cường công tác

kiểm tra thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT đối với các trường hợp không giải trình hoặc bổ sung thông tin tài liệu trên cơ sở CQT ra thông báo lần thứ nhất và lần thứ hai hồ sơ kê khai thuế nhưng không chứng minh được số thuế khai là đúng. Tổ chức kiểm tra tại trụ sở NNT đối với những DN có dấu hiệu vi phạm gian lận, trốn thuế hoặc hồ sơ khai thuế có nhiều nghi vấn. Qua công tác kiểm tra đã uốn nắn những sai sót trong việc chấp hành các chính sách pháp luật về thuế của các DN, củng cố công tác kế toán DN, đồng thời phát hiện những hiện tượng trốn thuế, gian lận thuế, hạch toán sai làm giảm số thuế phải nộp, kịp thời xử lý các đối tượng vi phạm theo đúng quy định của Pháp luật.

Tiến hành kiểm tra theo chuyên đề chuyên sâu về một lĩnh vực như giá vốn, chi phí quản lý, quản lý và sử dụng hóa đơn, nợ thuế...

#### **- Kiểm tra hoàn thuế GTGT**

Kết quả kiểm tra trước hoàn thuế đảm bảo đúng thời gian quy định và hoàn thuế cho NNT kịp thời.

Kết quả kiểm tra thuế của Chi cục Thuế huyện Thanh Trì đã phần nào đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong thời kỳ đổi mới, đã góp phần ngăn chặn các hành vi vi phạm Pháp luật về thuế, củng cố hệ thống kế toán các DN, hướng dẫn các DN thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách Pháp luật thuế góp phần thực hiện tốt Luật Quản lý thuế trên địa bàn.

#### *3.2.1.4. Những tồn tại và hạn chế trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế*

##### **a. Công tác thanh tra thuế**

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chung của toàn ngành như đã nêu trên, song công tác thanh tra thuế cũng còn những hạn chế, thiếu sót như sau:

Việc xây dựng kế hoạch thanh tra thuế tuy xác định được số lượng đơn vị dự kiến thanh tra song nhìn chung thiếu cơ sở, căn cứ (thông tin) để tiến hành

thanh tra. Việc xác định đối tượng thanh tra chưa dựa trên cơ sở đánh giá mức độ vi phạm, mức độ gian lận của NNT để lập kế hoạch và tổ chức thanh tra đúng đối tượng. Việc phân tích, đánh giá mức độ rủi ro về số thuế và mức độ tuân thủ pháp luật về thuế còn hạn chế do chưa có đủ các cơ sở dữ liệu, vì thế việc lựa chọn một số NNT để thanh tra kết quả thu ngân sách không cao, gây lãng phí nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu của công tác thanh tra thuế.

Công tác chuẩn bị thanh tra chưa chu đáo, chưa đảm bảo quy định như: Phương pháp phân tích, đánh giá mức độ rủi ro về thuế còn thiếu cụ thể, chưa có chuẩn mực để so sánh, chưa đưa ra được các nội dung cụ thể cần thanh tra, đề xuất thanh tra qua phân tích đều là thanh tra toàn diện các nội dung dẫn đến việc xây dựng đề cương cũng chung chung, thiếu cụ thể. Phương pháp thanh tra còn đơn điệu, công tác đối chiếu, xác minh còn ít. Khả năng phân tích, so sánh để rút ra kết luận cần thiết còn hạn chế do đó hiệu quả của một số cuộc thanh tra chưa cao, chưa đạt mục đích yêu cầu, chưa năng động, nhậy bén khi tiếp xúc thực tế. Công tác theo dõi, đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra chưa thường xuyên, chưa có biện pháp tích cực xử lý những đơn vị cố tình không thực hiện nghiêm túc kết luận thanh tra.

Số lượng đơn vị tiến hành thanh tra trong năm chưa được nhiều, do thiếu nguồn nhân lực nên kế hoạch thanh tra thuế phải có sự hỗ trợ từ các phòng chuyên môn khác theo sự chỉ đạo của lãnh đạo Chi cục mới hoàn thành.

Trong công tác thanh tra chống chuyển giá đã tập trung vào một số đơn vị kinh doanh thua lỗ nhưng mới thực hiện việc chống chuyển giá ở khâu chi phí đầu vào, còn chống chuyển giá thông qua giá bán của các DN để ấn định thuế còn nhiều lúng túng, không hiệu quả do không xác định được giá thị trường.

### **b. Công tác kiểm tra thuế**

Công tác kiểm tra thuế năm 2015 của Chi cục thuế huyện Thanh Trì, tuy đã đạt được những kết quả nhất định, song trong quá trình triển khai, thực

hiện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục đó là:

- Các đơn vị thực hiện tốt quy trình kiểm tra phân tích chuyên sâu, đánh giá rủi ro về thuế theo kế hoạch; Riêng một số Đoàn kiểm tra dự kiến kế hoạch phân tích chuyên sâu, đánh giá rủi ro về thuế nhưng thực hiện thấp như: Đoàn 1 còn đạt 50%.

- Một số đơn vị kiểm tra, phân tích hồ sơ chưa sâu dẫn đến tham mưu cho Lãnh đạo ra Quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế không có hiệu quả, không có xử lý vi phạm về thuế gây lãng phí thời gian, nhân lực của CQT như: Đoàn 1 và Đoàn 3.

- Việc kiểm tra sau hoàn thuế về cơ bản đã thực hiện được theo yêu cầu; riêng phòng kiểm tra thuế số 01 kiểm tra sau hoàn thuế đạt tỉ lệ thấp bằng 9% số đơn vị phải kiểm tra sau hoàn thuế.

### ***3.2.2. Thực trạng công tác phân tích thông tin kế toán trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế.***

#### ***3.2.2.1. Thực trạng công tác phân tích theo các chỉ tiêu, nội dung phân tích trong công tác thanh tra, kiểm tra.***

\* Nội dung phân tích

- Đánh giá khái quát tình hình sản xuất kinh doanh;
- Đánh giá khả năng thanh toán;
- Đánh giá hiệu quả kinh doanh;
- Đánh giá hiệu quả tài chính, dòng tiền.

Để thấy rõ hơn quá trình phân tích, đánh giá rủi ro khi tiến hành thanh tra, kiểm tra tại DN, tác giả xin lấy số liệu minh họa về phương pháp, cách thức tiến hành phân tích thông tin kế toán trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế huyện Thanh Trì.

Xét trường hợp kiểm tra việc chấp hành chính sách thuế năm 2011 và năm 2012 tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt. Cách phân

tích được thể hiện như sau:

(1). Đánh giá khái quát tình hình sản xuất kinh doanh: Theo phụ lục chi tiết số 01:

+ Qua phân tích chiều ngang ta thấy năm 2011 doanh thu tăng 140,58% so với năm 2010, trong khi tỷ lệ tăng giá vốn là 144,18% và lợi nhuận gộp đạt 93,81%.

+ Qua phân tích chiều dọc cho thấy tỷ trọng giá vốn trên doanh thu năm 2011 là 95%, năm 2012 là 96%.

+ Tốc độ tăng doanh thu năm 2012 so với năm 2011 là 91,21%, tốc độ tăng giá vốn tương ứng là 91,79%.

Nên ta cần xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến giá vốn hàng bán và doanh thu bán hàng:

- So sánh chỉ tiêu tài khoản phải thu khách hàng qua các năm: Đối chiếu với bảng cân đối kế toán phân tích theo chiều ngang ta thấy năm 2011 khoản phải thu của khách hàng tăng đột biến (749,69%) so với năm 2010; năm 2012 tăng 130,91% so với năm 2011 ta cần kiểm tra sổ chi tiết TK 131 đối chiếu với sổ chi tiết tài khoản 511 đồng thời kiểm tra chi tiết một số hợp đồng, biên bản xác nhận công nợ để xem các khoản phải thu này đã được phản ánh doanh thu tiêu thụ trong kỳ chưa?

- So sánh chỉ tiêu giá vốn qua các năm: Để kiểm tra giá vốn hàng bán ta cần đi sâu kiểm tra thêm các sổ chi tiết TK liên quan như TK 154, TK 155, TK 156, TK 157 Cần xem xét yếu tố hàng tồn kho của năm 2011 và 2012 tăng đột biến.

Qua việc kiểm tra để xác định hàng đã tiêu thụ nhưng DN không hạch toán doanh thu và kê khai thuế GTGT đầu ra.

- So sánh chỉ tiêu chi phí quản lý DN (TK 642) qua các năm: Năm 2011 tăng đột biến 204,23%, phản ánh các khoản chi phí quản lý doanh

nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ kế toán. Ta cần kiểm tra sổ chi tiết TK 642 trong đó lưu ý: kiểm tra việc trích khấu hao của DN. Ngoài ra ta cần kiểm tra các khoản chi phí liên quan trên sổ chi tiết đối với các khoản chi quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị,... Đồng thời kiểm tra sổ chi tiết tài khoản 334, yêu cầu DN cung cấp sổ chi tiết. Nếu đến hết 31/3 năm sau mà các khoản chi phí tiền lương thực tế chưa chi cho người lao động yêu cầu loại khỏi chi phí.

- So sánh chỉ tiêu chi phí tài chính(TK 635) qua các năm: Chi phí trả lãi vay các năm rất lớn, cụ thể: Năm 2011 là 7,9 tỷ, năm 2012 là 6,7 tỷ; so sánh với lợi nhuận gộp: Năm 2011 là 73%, năm 2012 là 77%. Qua phân tích chiều ngang trên bảng cân đối kế toán ta thấy năm 2011 vay ngắn hạn tăng 135,67% so với năm 2010, trong khi đó các khoản phải thu khách hàng lại tăng cao. Do vậy, cần kiểm tra chi tiết hợp đồng vay, khế ước vay để xác định khoản vay, mục đích vay, kiểm tra các khoản phải thu, đối chiếu công nợ xem thực tế DN đã thu được tiền hay chưa.

- So sánh chỉ tiêu Thu nhập khác và chi phí khác qua các năm: Qua phân tích số liệu theo chiều ngang cho thấy:

+ Năm 2011 có sự biến động lớn, tốc độ tăng thu nhập khác so với năm 2010 là 116,59%. Ta cần đi sâu kiểm tra sổ chi tiết TK 711 để xác định các khoản thu nhập có chịu thuế GTGT không? kiểm tra việc kê khai trên tờ khai thuế liên quan.

+ Chi phí khác năm 2011 tăng đột biến so với năm 2010 là: 108,73%. Cần kiểm tra sổ chi tiết tài khoản 811 về các khoản chi phí tương ứng liên quan đến thu nhập khác.

(2). Đánh giá khả năng thanh toán:

**- Nhóm tỷ suất khả năng thanh khoản:**

+ Tỷ suất vốn lưu động = Tài sản lưu động – Nợ ngắn hạn

Năm 2011 = (22.168.829.503) đồng;

Năm 2012 = (22.357.843.930) đồng.

Từ kết quả phân tích ta thấy khả năng thanh toán các khoản trả đột xuất và bất thường của DN gặp khó khăn. DN thiếu vốn luân chuyển đã phải sử dụng nguồn vốn vay để tham gia luân chuyển. Có thể kết luận có rủi ro tiềm tàng về kê khai đầu doanh thu...

+ Tỷ suất nợ ngắn hạn = Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn

Năm 2011 = 0,75%;

Năm 2012 = 0,76%. Kết quả 2 năm cho thấy khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của Đơn vị rất kém, các khoản vay ngắn hạn và công nợ phải trả lớn. Cần kiểm tra mục đích sử dụng vốn, chi phí trả lãi tiền vay; đối chiếu chi tiết các khoản công nợ phải trả đối với từng khách hàng.

+ Tỷ suất thử nhanh = (Tiền mặt + Chứng khoán có thể lưu thông trên thị trường + Tài khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn

Năm 2011 = 0,1%;

Năm 2012 = 0,09%. Từ kết quả phân tích ta thấy tỷ suất thử nhanh càng nhỏ hơn 1 bao nhiêu thì khả năng thanh toán nhanh của DN càng khó khăn bấy nhiêu cho nên khả năng trốn thuế, khai thiếu thuế, nợ thuế càng lớn.

**- Nhóm tỷ suất khả năng sinh lời:**

+ Tỷ suất lợi nhuận thuần/Doanh thu thuần

Năm 2011 = - 0,50 %;

Năm 2012 = - 0,20 %. Kết quả phân tích cho thấy qua 2 năm DN kinh doanh kém hiệu quả.

+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu

Năm 2011 = 1,7%;

Năm 2012 = 1,3%. So sánh với mức lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh phía Nam cùng thời điểm Doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mức lãi suất bình quân năm 2011= 11%, năm 2012 = 12%/năm, từ kết quả trên cho thấy trong hai năm DN sản xuất, kinh doanh kém hiệu quả, đặc biệt

là năm 2012, điều đó cho thấy mức độ rủi ro rất cao trong KD.

+ Tỷ suất lãi gộp/Doanh thu thuần.

Năm 2011 = 4,76%;

Năm 2012 = 4,16%.

**- Nhóm tỷ suất đòn bẩy tài chính:**

+ Tỷ suất tổng nợ phải trả/Tổng tài sản

Năm 2011 = 0,9 %;

Năm 2012 = 0,89 %.

+ Tỷ suất tổng nợ/Vốn chủ sở hữu

Năm 2011 = 9,01 lần;

Năm 2012 = 8,96 lần. Tỷ suất này cho biết khả năng thanh toán cho các chủ nợ được đảm bảo như thế nào trong trường hợp DN ngừng hoạt động.

**- Nhóm tỷ suất hiệu quả:**

+ Tỷ suất vòng quay vốn lưu động thuần = Doanh thu thuần/Vốn lưu động bình quân

Năm 2011 = 4,96 %;

Năm 2012 = 3,01 %.

Do không có DN cùng ngành nghề để so sánh. Do vậy để kiểm tra chỉ tiêu này cần thu thập, liên kết và phân tích thông tin trên tài khoản doanh thu thuần, các khoản nợ phải thu, các hợp đồng tiêu thụ để xác định chính xác doanh thu tiêu thụ trong năm, chống việc trốn thuế, khai thiếu thuế của doanh nghiệp.

+ Tỷ suất vòng quay tài sản cố định = Doanh thu thuần/Tài sản cố định thuần

Năm 2011 = 5,18 %;

Năm 2012 = 5,24 %. So sánh qua 2 năm ta thấy năm 2011 khả năng sử dụng tài sản cố định của DN kém hiệu quả hơn năm 2012. Do không có DN cùng ngành nghề để so sánh nên cán bộ phân tích cần phải thu thập và phân



tích thông tin về loại tài sản cố định, về tình hình tăng, giảm tài sản cố định, về sử dụng tài sản cố định cho SXKD của DN... trên cơ sở đó để quyết định việc thanh tra, kiểm tra thực tế DN.

Sử dụng kết quả phân tích trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại doanh nghiệp.

Từ kết quả phân tích báo cáo tài chính và phân tích các tỷ suất tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt, Đoàn kiểm tra đã sử dụng kết quả phân tích vào quá trình kiểm tra để thực hiện các kiểm tra cụ thể đối với các khoản mục chủ yếu của Báo cáo Tài chính như sau, (Bảng số 3.2)

**Bảng 3.2: Kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt năm 2011**

(Đơn vị tính: Đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Số liệu báo cáo	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (= 1 + 2)</b>	<b>240.266.591.668</b>	<b>240.469.228.941</b>	<b>202.637.273</b>
1	Doanh thu không chịu thuế GTGT	0	0	0
2	Doanh thu chịu thuế GTGT:	240.266.591.668	240.469.228.941	202.637.273
a	+ DT chịu thuế suất 5%	195.513.663.496	195.513.663.496	0
b	+ DT chịu thuế suất 10%	44.752.928.172	44.955.565.445	202.637.273
3	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	2.263.876.404	2.263.876.404	0
4	Thuế GTGT của HH, DV mua vào	14.154.288.986	14.154.288.986	0
5	Thuế GTGT của HH, DV bán ra	14.065.893.961	14.086.157.688	20.263.727
<b>6</b>	<b>Thuế GTGT phải nộp trong kỳ</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	2.352.271.429	2.332.007.702	(20.263.727)
8	Doanh thu hoạt động tài chính	14.719.704	14.719.704	0
<b>9</b>	<b>Doanh thu tính thuế TNDN</b>	<b>230.168.399.421</b>	<b>230.371.036.694</b>	<b>202.637.273</b>

<b>B</b>	<b>Tổng chi phí SXKD</b>	<b>231.323.963.400</b>	<b>230.901.455.623</b>	<b>(422.507.777)</b>
10	Giá vốn hàng bán	219.191.936.727	219.383.428.950	191.492.223
11	Chi phí bán hàng			0
12	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.171.698.728	4.087.698.728	(84.000.000)
13	Chi phí tài chính	7.960.327.945	7.430.327.945	(530.000.000)
a	<i>Trong đó: Chi phí trả lãi tiền vay</i>	<i>7.960.327.945</i>	<i>7.960.327.945</i>	<i>0</i>
<b>C</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>(1.155.563.979)</b>	<b>(530.418.929)</b>	<b>625.145.050</b>
14	Thu nhập khác	11.329.265.409	11.329.265.409	0
15	Chi phí khác	9.970.267.085	9.970.267.085	0
16	Lợi nhuận khác (= 14-15)	1.358.998.324	1.358.998.324	0
17	Lỗ từ các năm trước chuyển sang			0
<b>D</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>203.434.345</b>	<b>828.579.395</b>	<b>625.145.050</b>
18	Các khoản TN không tính vào TN chịu thuế TNDN	1.837.846.364	1.837.846.364	0
19	Các khoản chi phí không được trừ vào TN chịu thuế TNDN	1.742.324.299	1.742.324.299	0
<b>E</b>	<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>107.912.280</b>	<b>733.057.330</b>	<b>625.145.050</b>
20	Thuế suất thuế TNDN	25%	25%	0
21	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	26.978.070	183.264.333	156.286.263
22	Thuế TNDN được miễn (30% TT03)	8.093.421	54.979.300	46.885.879
23	Thuế TNDN phải nộp	18.884.649	128.285.033	109.400.384
<b>F</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>184.549.696</b>	<b>700.294.362</b>	<b>515.744.666</b>

*Nguồn: Chi cục Thuế huyện Thanh Trì*

\*Giải trình số liệu chênh lệch phát hiện qua kiểm tra theo bảng số 3.2

- Doanh thu bán hàng tăng: 202.637.273 đồng, do: Đơn vị hạch toán và kê khai thiếu doanh thu của công trình Trường mầm non xã Vĩnh Quỳnh, công trình này đã có biên bản nghiệm thu theo từng giai đoạn hoàn thành và hồ sơ đề nghị thanh toán.

- Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng với phần tăng doanh thu bán hàng như đã nêu ở trên là: 20.263.727 đồng.

- Tăng giá vốn tương ứng với tăng doanh thu của công trình Trường mầm non xã Vĩnh Quỳnh như đã nêu ở trên là: 191.492.223 đồng, do: Xác định giá vốn theo lợi nhuận định mức quy định tại Thông tư số: 05/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ xây dựng, (191.492.223 đồng = 202.637.273 – (202.637.273 x 5,5%)).

- Chi phí QLDN giảm: 84.000.000 đồng, là do: Đơn vị hạch toán không khoản chi trả lương cho 02 lái xe, (trên thực tế hai lái xe đã nghỉ việc tại DN từ 31/12/2010).

- Chi phí trả lãi tiền vay giảm: 530.000.000 đồng, do DN hạch toán khoản trả lãi tiền vay không sử dụng vào hoạt động SXKD của đơn vị, (vay đầu tư vào hoạt động kinh doanh ngoài DN).

- Thu nhập chịu thuế tăng: 625.145.050 đồng, do: Tăng doanh thu các công trình xây dựng và giảm các khoản chi phí nêu trên. (Thu nhập chịu thuế TNDN đã được giảm trừ từ các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN: 1.837.846.364 đồng và các khoản chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN: 1.742.324.299 đồng, là do: Đơn vị đã hạch toán doanh thu và giá vốn của 03 công trình Chi cục thuế đã xử lý truy thu tính vào kỳ kiểm tra Quyết toán thuế năm 2010 theo Biên bản kiểm tra ngày 16/06/2011).

- Số thuế TNDN được giảm:

Tại Thông tư số 03/2011/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2011 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN theo Nghị quyết số 30/2010/NQ-CP ngày 11/12/2010 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, có nêu: “*Doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của quý IV năm 2010 và số thuế TNDN phải nộp của năm 2011.....*”

Căn cứ quy định trên và đối chiếu với tiêu chí như số lao động sử dụng bình quân trong năm 2011 không quá 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng thì Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt có đủ điều kiện được giảm thuế TNDN;

- Số thuế TNDN được giảm:  $156.286.263 \times 30\% = 46.885.879$  đồng.

- Thuế TNDN phải nộp tăng: 109.400.384 đồng, do các nguyên nhân nêu trên.

**Bảng 3.3: Kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt năm 2012**

(Đơn vị tính: Đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Số liệu báo cáo	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (= 1 + 2)</b>	<b>213.524.048.253</b>	<b>214.407.195.527</b>	<b>883.147.274</b>
1	Doanh thu không chịu thuế GTGT		0	0
2	Doanh thu chịu thuế GTGT:	213.524.048.253	214.407.195.527	883.147.274
a	+ DT chịu thuế suất 5%	276.523.810	276.523.810	0
b	+ DT chịu thuế suất 10%	213.247.524.443	214.130.671.717	883.147.274
3	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	2.352.271.429	2.332.007.702	(20.263.727)
4	Thuế GTGT của HH, DV mua vào	18.962.412.096	18.954.230.278	(8.181.818)
5	Thuế GTGT của HH, DV bán ra	21.249.524.041	21.337.838.768	88.314.727
<b>6</b>	<b>Thuế GTGT phải nộp trong kỳ</b>	<b>149.431.827</b>	<b>149.431.827</b>	<b>0</b>
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	214.591.311	97.831.038	(116.760.273)
8	Doanh thu hoạt động tài chính	14.338.428	14.338.428	0
<b>9</b>	<b>Doanh thu tính thuế TNDN</b>	<b>209.943.841.228</b>	<b>210.826.988.502</b>	<b>883.147.274</b>
<b>B</b>	<b>Tổng chi phí SXKD</b>	<b>210.355.856.905</b>	<b>210.730.612.897</b>	<b>374.755.992</b>
10	Giá vốn hàng bán	201.189.239.239	202.023.813.413	834.574.174
11	Chi phí bán hàng			0

12	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.451.399.465	2.369.581.283	(81.818.182)
13	Chi phí tài chính	6.715.218.201	6.337.218.201	(378.000.000)
<i>a</i>	<i>Trong đó: Chi phí trả lãi tiền vay</i>	<i>6.715.218.201</i>	<i>6.337.218.201</i>	<i>(378.000.000)</i>
<b>C</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>(412.015.677)</b>	<b>96.375.605</b>	<b>508.391.282</b>
14	Thu nhập khác	4.093.025.823	4.093.025.823	0
15	Chi phí khác	3.502.557.767	3.502.557.767	0
16	Lợi nhuận khác (= 14-15)	590.468.056	590.468.056	0
17	Lỗ từ các năm trước chuyển sang			0
<b>D</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>178.452.379</b>	<b>686.843.661</b>	<b>508.391.282</b>
18	Các khoản TN không tính vào TN chịu thuế TNDN	770.283.363	770.283.363	0
19	Các khoản chi phí không được trừ vào TN chịu thuế TNDN	730.247.886	730.247.886	0
<b>E</b>	<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>138.416.902</b>	<b>646.808.184</b>	<b>508.391.282</b>
20	Thuế suất thuế TNDN	25%	25%	0
21	Thuế TNDN phải nộp	34.604.226	161.702.046	127.097.821
<b>F</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>143.848.154</b>	<b>525.141.615</b>	<b>381.293.462</b>

*Nguồn: Chi cục huyện Thanh Trì*

**\* Giải trình số liệu chênh lệch phát hiện qua kiểm tra theo bảng số 2.4**

- Tăng doanh thu: 883.147.274 đồng, do: Đơn vị hạch toán và kê khai thiếu doanh thu của một số hạng mục công trình đã có biên bản nghiệm thu theo từng giai đoạn hoàn thành và hồ sơ đề nghị thanh toán, trong đó:

+ Công trình Trường mầm non thôn Cổ Điền: 701.330.000 đồng;

+ Công trình Trường Tiểu học xã Tam Hiệp: 181,817,274 đồng.

- Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng với phần tăng doanh thu bán hàng như đã nêu ở trên là: 88.314.727 đồng.

- Tăng giá vốn tương ứng với tăng doanh thu như đã nêu ở trên là: 834.574.174 đồng, do: Xác định giá vốn theo lợi nhuận định mức quy định tại

Thông tư số: 05/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ xây dựng, (834.574.174 đồng =  $883,147,274 - (883,147,274 \times 5,5\%)$ )

- Chi phí Quản lý doanh nghiệp giảm: 81.818.182 đồng, do: Đơn vị đã hạch toán 03 hoá đơn thuê xe đưa cán bộ, nhân viên công ty đi thăm quan, du lịch không liên quan đến hoạt động SXKD vào chi phí QLDN trong kỳ. (gồm những hoá đơn số: 44473, 44476, 44479 của Công ty TNHH Trang Ngân).

- Giảm thuế GTGT đầu vào tương ứng với giảm chi phí QLDN khoản thăm quan, du lịch như đã nêu ở trên: 8.181.818 đồng.

- Chi phí trả lãi tiền vay giảm: 378.000.000 đồng, do DN hạch toán khoản trả lãi tiền vay không sử dụng vào hoạt động SXKD của đơn vị, (vay đầu tư vào hoạt động kinh doanh ngoài DN).

- Thu nhập chịu thuế tăng: 508.391.282 đồng, do: Tăng doanh thu các công trình xây dựng và giảm các khoản chi phí nêu trên. (Thu nhập chịu thuế TNDN đã được giảm trừ từ các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN: 770.283.363 đồng và các khoản chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN: 730.247.886 đồng, là do: Đơn vị đã hạch toán doanh thu và giá vốn của 03 công trình Chi cục Thuế đã xử lý truy thu tính vào kỳ kiểm tra Quyết toán thuế năm 2010 theo Biên bản kiểm tra ngày 16/06/2011).

- Thuế TNDN phải nộp tăng: 127.097.821 đồng, do các nguyên nhân nêu trên.

***Ví dụ 2: Xét trường hợp kiểm tra việc chấp hành chính sách thuế năm 2014 và năm 2015 tại Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình:***

\*Phân tích chỉ tiêu chi phí quản lý trên báo cáo tài chính (Bảng phân tích ngang, dọc và các tỷ suất theo phụ lục 04):

- Chi phí giá vốn/doanh thu thuần qua các năm có sự biến động năm 2014, năm 2015.

(Năm 2014: 93,9%; Năm 2015: 91,77%)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp/ doanh thu qua các năm có sự biến đổi không đồng đều

(Năm 2014: 5,46%; Năm 2015: 7,31%)

- Doanh thu chịu thuế TNDN đang có sự chênh lệch so với Doanh thu chịu thuế GTGT: Năm 2014: 698,268,182 đồng; Năm 2015: 580,376,000 đồng

\*Kiểm tra việc tạo lập, phát hành và sử dụng hóa đơn theo quy định pháp luật về hóa đơn theo quy định tại Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính Phủ.

\* Kiểm tra việc trích và đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn theo quy định.

\*Đề xuất nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra chi phí giá vốn từ năm 2014 – 2015.

- Kiểm tra chi phí quản lý doanh nghiệp từ năm 2014 – 2015

- Kiểm tra chi phí tài chính từ năm 2014 – 2015

- Kiểm tra phải trả người bán và thuế GTGT khấu trừ đối với các khoản nợ người bán, các điều khoản thanh toán chậm.

- Kiểm tra việc tạo lập, phát hành và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010 /NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

- Kiểm tra việc trích và đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn theo quy định.

\*Kết quả kiểm tra:

Căn cứ vào hồ sơ khai thuế, sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ do đơn vị xuất trình tại thời điểm kiểm tra. Đoàn kiểm tra tiến hành thực hiện kiểm tra chọn mẫu để xác định kết quả kiểm tra từ các nội dung nêu trên như sau:

### **Năm 2014**

- Năm 2014, qua kiểm tra hàng hóa bán ra đối với mặt hàng: Đường

nông công RS, Đoàn kiểm tra phát hiện Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình bán đường cho Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Dũng Bích; MST: 5000220420; Địa chỉ: Số 12, Đường Quang Trung, Phường Tân Quang, TP. Tuyên Quang với giá không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường.

- Kiến nghị xử lý của Đoàn kiểm tra

+ Căn cứ ấn định thuế và đề xuất của Đoàn kiểm tra:

\* Căn cứ giá bán của các đơn vị có giao dịch thông thường có cùng mặt hàng giao dịch để làm cơ sở ấn định giá bán đối với Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Dũng Bích .

\* Tăng Doanh thu tính thuế GTGT 5% đối với mặt hàng Đường nông công RS

\* Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng với doanh thu bán đường tăng nêu trên.

\* Tăng Doanh thu tính thuế TNDN đối với mặt hàng Đường nông công RS

Đoàn kiểm tra ấn định theo yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp đối với mặt hàng: đường nông công RS mà Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình bán cho Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Dũng Bích nêu trên.

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	Kết quả kiểm tra	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>		
1.1	Tăng Doanh thu tính thuế GTGT 5% đối với mặt hàng Đường nông công RS do Công ty bán đường không	1,518,542,590	- Điều 36, Điều 37 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc Hội



	theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường (Phụ lục số 01 đính kèm biên bản)		-Điều 25 Thôngtr 156/2013/TT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính. - Khoản 1 Điều 7 Thông tư219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ tài chính
1.2	Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng doanh thu bán đường tăng nêu trên (Phụ lục số 01 đính kèm biên bản)	75,927,130	- Điều 36, Điều 37 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc Hội - Khoản 1 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính
1.3	Giảm thuế GTGT được khấu trừ do Công ty không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với các hóa đơn trên 20 triệu đồng trở lên.	-154,286	- Khoản 2 Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ tài chính
<b>II</b>	<b>THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
1.1	Tăng Doanh thu tính thuế TNDN đối với mặt hàng Đường nông công RS do xác định lại giá bán theo giá trị trường	1,518,542,590	- Điều 36, Điều 37 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc Hội - Khoản 1 Điều 5 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính

1.2	Giảm giá vốn hàng bán do Công ty không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với các hóa đơn trên 20 triệu đồng trở lên đã nêu ở trên.	-3,085,714	-Điểm c, Khoản 1, Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính
-----	---	------------	--

**Năm 2015***Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	Kết quả kiểm tra	Căn cứ pháp lý
<b>II</b>	<b>THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
1.1	Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp do Công ty hạch toán chi trả tiền lương của cá nhân không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh	- 95,344,000	-Điều 6 Thông tư 78/2014/TT ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính.

**Tổng hợp chênh lệch kết quả kiểm tra*****Năm 2014****Đơn vị tính: Đồng*

STT	CHỈ TIÊU	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH
<b>A</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>			
1	Thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	7,724,945,146	7,724,790,860	-154,286
2	Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	158,065,098,656	159,583,641,246	1,518,542,590
3	Doanh thu chịu thuế GTGT	157,207,653,656	158,726,196,246	1,518,542,590
3.1	+ Doanh thu chịu thuế suất 5%	140,945,947,054	142,464,489,644	1,518,542,590
4	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch	8,673,467,905	8,749,395,035	75,927,130

	vụ bán ra			
5	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ	15,940,741	66,769,819	50,829,078
6	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	330,437,740	305,185,402	-25,252,338
<b>B</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
<b>I</b>	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>			
1	Doanh thu bán hàng hoá dịch vụ	158,025,098,656	159,543,641,246	1,518,542,590
2	Doanh thu tính thuế TNDN (5=1-2-3+4)	157,915,630,166	159,434,172,756	1,518,542,590
3	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	156,890,105,397	156,887,019,683	-3,085,714
3.1	<i>Giá vốn hàng bán</i>	148,269,479,812	148,266,394,098	-3,085,714
4	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD (8=5-6-7)	670,739,415	2,192,367,719	1,521,628,304
5	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	711,539,415	2,233,167,719	1,521,628,304
<b>II</b>	<b>Xác định thu nhập chịu thuế</b>			
1	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	711,539,415	2,233,167,719	1,521,628,304
2	Thuế TNDN phải nộp từ SXKD	156,538,671	491,296,898	334,758,227
3	Tổng thuế TNDN phải nộp (9=6+7-8)	156,538,671	491,296,898	334,758,227

**Năm 2015**

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	CHỈ TIÊU	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH
<b>A</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>			
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ	330,437,740	330,283,454	-154,286

	kỳ trước chuyển sang			
2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	63,027,841	62,873,555	-154,286
<b>B</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
<b>I</b>	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>			
1	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	111,988,307,609	111,892,963,609	-95,344,000
1.1	<i>Chi phí quản lý kinh doanh</i>	8,266,138,028	8,170,794,028	-95,344,000
2	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD (8=5-6-7)	547,691,435	643,035,435	95,344,000
3	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	547,691,435	643,035,435	95,344,000
<b>II</b>	<b>Xác định thu nhập chịu thuế</b>			
1	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	547,691,435	643,035,435	95,344,000
2	Thuế TNDN phải nộp từ SXKD	120,492,116	141,467,796	20,975,680
3	Tổng thuế TNDN phải nộp (9=6+7-8)	120,492,116	141,467,796	20,975,680

(Biên bản chi tiết được thể hiện tại phụ lục 06)

3.2.2.2. *Thực trạng nội dung (quy trình) phân tích thông tin kế toán trong công tác thanh tra, kiểm tra.*

a. Xây dựng kế hoạch trong công tác thanh, kiểm tra thuế.

Để việc kiểm tra thường xuyên các hồ sơ thuế tại trụ sở CQT được thực hiện có hiệu quả, thì công chức thuế phải thường xuyên giám sát việc kê khai, thu thập thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của DN, khai thác dữ liệu hồ sơ khai thuế của NNT, kiểm tra tính chính xác trung thực của hồ sơ khai thuế, phát hiện những nghi vấn bất thường trong kê khai thuế, yêu cầu DN giải trình hoặc điều chỉnh kịp thời, cụ thể:

Xây dựng kế hoạch: Việc lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra được thực hiện 1 năm một lần nhằm mục đích lựa chọn những DN có mức rủi ro cao

trong toàn bộ số lượng DN. Do số lượng DN là rất lớn nên không thể thực hiện phương pháp truyền thống là rà soát hồ sơ mà phải thực hiện phương pháp phân tích so sánh giữa các DN với nhau để lựa chọn ra những DN có mức rủi ro cao. Phương pháp này cần có sự trợ giúp của máy tính và hệ thống chỉ tiêu phân tích và tính điểm. Để lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thực hiện theo 2 phương pháp đó là: Phương pháp lựa chọn theo đánh giá xếp hạng rủi ro và phương pháp lựa chọn theo ngẫu nhiên. Tuy nhiên việc áp dụng theo hai phương pháp như nêu trên sẽ không đảm bảo độ chính xác và công bằng giữa các DN, do vậy việc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thường dựa trên các thông tin, dữ liệu về NNT mà CQT các cấp đang quản lý, nắm giữ và nguồn nhân lực cân đối cho công tác thanh tra, kiểm tra Chi cục thuế huyện Thanh Trì đã chỉ đạo tiến hành phân tích, lựa chọn NNT đưa vào kế hoạch thanh tra và dự kiến kiểm tra tại trụ sở NNT theo các tiêu thức đánh giá như: Những đơn vị SXKD có doanh thu lớn; các đơn vị có số thuế GTGT được hoàn lớn; các DN có vốn đầu tư nước ngoài lỗ nhiều năm nhưng vẫn đầu tư mở rộng nhưng có số thuế nộp ít; các DN từ 3 đến 5 năm chưa được thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế.

*b. Tổ chức thực hiện kế hoạch trong công tác thanh tra, kiểm tra*

\* Công tác kiểm tra

Công chức thuế thực hiện việc kiểm tra nội dung kê khai trong hồ sơ thuế, đối chiếu với cơ sở dữ liệu của NNT và tài liệu có liên quan về NNT, so sánh với dữ liệu của NNT cùng ngành nghề, mặt hàng kinh doanh để phân tích, đánh giá tính tuân thủ hoặc phát hiện các trường hợp khai chưa đầy đủ dẫn tới việc thiếu hoặc trốn thuế, gian lận thuế.

Sau khi kiểm tra, công chức thuế xác nhận kết quả kiểm tra thuế vào hồ sơ thuế theo một trong các trường hợp:

+ Đối với hồ sơ khai đầy đủ nội dung trong hồ sơ và bảo đảm tính đầy

đủ, chính xác của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ thuế, không có dấu hiệu vi phạm thì chấp nhận;

+ Trường hợp phát hiện trong hồ sơ chưa đủ tài liệu theo quy định hoặc khai chưa đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định thì CQT thông báo cho NNT biết để hoàn chỉnh hồ sơ. Đối với trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp tại CQT, công chức thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn trực tiếp cho người nộp hồ sơ. Đối với trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử, CQT phải ra thông báo bằng văn bản trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

- Đối với hồ sơ cần được làm rõ thì ghi rõ nội dung để kiểm tra tiếp.

+ Trường hợp qua kiểm tra, đối chiếu, so sánh, phân tích xét thấy có nội dung khai chưa đúng, số liệu khai không chính xác hoặc có những nội dung cần xác minh liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, CQT ra Thông báo bằng văn bản đề nghị NNT giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Thời gian giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu trong hồ sơ thuế không quá mười ngày. NNT có thể đến CQT giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu hoặc bằng văn bản.

Trường hợp NNT giải trình trực tiếp tại CQT thì phải lập Biên bản làm việc. Sau khi NNT đã giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo yêu cầu của CQT:

+ Trường hợp NNT đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu đầy đủ theo yêu cầu của CQT và chứng minh số thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận.

+ Trường hợp NNT đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu mà không đủ căn cứ chứng minh số thuế đã khai là đúng thì CQT yêu cầu NNT khai bổ sung. Thời hạn khai bổ sung là năm ngày kể từ ngày CQT có thông báo yêu cầu khai bổ sung.

Việc kiểm tra NNT tại trụ sở CQT thường thông qua việc kiểm tra Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN của quý, năm. Mục đích của việc kiểm tra tờ khai là nhằm phát hiện ngay những vi phạm của DN để thông báo yêu cầu DN sửa ngay hoặc kê khai lại, phát hiện những dấu hiệu nghi vấn trốn lậu thuế, hoặc những biểu hiện bất thường để tiếp tục nghiên cứu hay đề xuất với CQT các biện pháp khắc phục;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuế trực tiếp tại trụ sở của DN đối với các trường hợp NNT không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng; hoặc CQT không đủ căn cứ để ấn định số thuế phải nộp. Việc kiểm tra trực tiếp tại trụ sở DN; Phương pháp kiểm tra là kiểm tra công tác hạch toán kế toán tại DN để phát hiện những sai phạm có thể dẫn đến khai sai hoặc trốn thuế. Nội dung kiểm tra chủ yếu bao gồm:

+ Kiểm tra chi tiết tính hợp lệ và hợp pháp của các chứng từ kế toán, đặc biệt là kiểm tra các hóa đơn đầu vào, đầu ra của DN. Để tăng tính hiệu quả của công tác kiểm tra, công chức thuế thường kiểm tra các hóa đơn có giá trị lớn và các hóa đơn chứng từ được thanh toán bằng tiền mặt, các hóa đơn phát sinh vào các ngày đầu kỳ và cuối kỳ kế toán. Việc kiểm tra chủ yếu tập trung vào các thông tin về tên DN, mã số thuế, tính phù hợp của các tài liệu, chứng từ đi kèm.

+ Kiểm tra việc ghi chép vào các sổ chi tiết, các sổ kế toán tổng hợp bằng cách đối chiếu các chứng từ phát sinh ghi vào các sổ kế toán; Kiểm tra việc tính toán, tổng hợp các số liệu, tài liệu trên sổ kế toán.

+ Kiểm tra chi tiết một số khoản mục chi phí thường có sự khác biệt giữa chế độ kế toán và chi phí hợp lý theo luật thuế như: Chi phí khấu hao, chi phí vật tư, chi phí lãi vay; đối với các khoản chi phí này yêu cầu DN cung cấp các hồ sơ gốc liên quan. Nếu cần thiết, công chức thuế tính toán, xác định

lại một số khoản chi phí và so sánh với số liệu của DN.

+ Kiểm tra việc sử dụng số liệu kế toán của DN để kê khai thuế TNDN; công chức thuế có thể yêu cầu DN giải trình về cách sử dụng thông tin kế toán để lập các chỉ tiêu tương ứng trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

+ Tính toán và kiểm tra một số mối quan hệ cân đối cơ bản theo tài liệu kế toán của DN như: Cân đối vật tư, việc thực hiện kế hoạch hoặc định mức chi phí...

+ Tổng hợp các sai sót của đơn vị (nếu có) và đề xuất các kiến nghị để thực hiện truy thu thuế.

Các phần việc quản lý thuế nêu trên đều đã được cụ thể và chuẩn hoá các bước thực hiện bằng các quy trình quản lý thuế như: Quy trình Kê khai - Kế toán thuế; Quy trình thanh tra, kiểm tra NNT; Quy trình hoàn thuế; ...

#### \*Công tác thanh tra

Trong những năm gần đây ngành thuế đã xây dựng được phần mềm phân tích BCTC trong toàn hệ thống, điều đó đã hỗ trợ rất lớn cho công chức làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Từ kết quả phân tích rủi ro ban đầu trong việc lựa chọn NNT để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế, công chức kiểm tra bên cạnh việc sử dụng kết quả phân tích đó, đồng thời áp dụng các kỹ năng phân tích chuyên sâu đối với hồ sơ khai thuế, và hệ thống sổ sách hóa đơn, chứng từ do NNT cung cấp trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế tại đơn vị. Các nội dung, chỉ tiêu và phương pháp phân tích thường được công chức kiểm tra sử dụng như sau:

Khi phân tích thông tin trên báo cáo tài chính của DN, công chức kiểm tra tập trung vào nội dung phân tích như sau:

- Phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính:

+ Phân tích theo chiều dọc, chiều ngang: Từ kết quả phân tích trên phần mềm ứng dụng thanh tra, kiểm tra thuế, công chức kiểm tra tiến hành phân tích đối chiếu giữa các chỉ tiêu trong BCTC, so sánh giữa số đầu kỳ và số cuối



kỳ để đưa ra nhận xét về những rủi ro thuế cần tập trung kiểm tra.

+ Phân tích các tỷ suất: Sử dụng các tỷ suất để phân tích rủi ro trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế đã được công chức thuế áp dụng khá hiệu quả, từ kết quả phân tích công chức thuế đã đưa ra những điều bất hợp lý trong việc kê khai, hạch toán kế toán và những nghi ngờ về khả năng trốn lậu thuế.

- Phân tích hồ sơ, sổ sách kế toán do NNT cung cấp: Phân tích hồ sơ kế toán tại trụ sở của NNT là khâu đặc biệt quan trọng, công chức kiểm tra sử dụng kết quả phân tích thông tin trên BCTC của DN, từ những rủi ro nghi ngờ ban đầu công chức kiểm tra dùng phương pháp đối chiếu, so sánh giữa các chỉ tiêu nghi ngờ trên BCTC với chi tiết sổ sách chứng từ kế toán do NNT cung cấp, qua đó phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật thuế, đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền truy thu và xử phạt vi phạm về thuế.

- Phân tích các thông tin bên ngoài DN: Bên cạnh những phương pháp phân tích ở trên thì một trong những phương pháp không thể thiếu được trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế tại DN, đó là:

+ Phân tích so sánh với các DN có cùng quy mô kinh doanh, ngành nghề tương đương nhau, công chức kiểm tra so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, như: Doanh thu, giá vốn, chi phí quản lý, chi phí lãi vay, số nộp thuế phải nộp phát sinh... để đưa ra những nhận xét về những bất hợp lý trong hạch toán kế toán, và kê khai thuế...

+ Thu thập từ các kênh thông tin bên ngoài: Công chức kiểm tra cần thu thập những thông tin về qui mô kinh doanh, cơ hội kinh doanh, cơ cấu ngành nghề, khả năng cạnh tranh và giá bán bình quân của sản phẩm trên thị trường, thông tin từ các ngành có liên quan như: Các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, các Ban quản lý dự án, Hải quan, các bạ hàng...

### ***3.2.3. Đánh giá thực trạng phân tích thông tin kế toán trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì***

#### ***3.2.3.1. Ưu điểm:***

\* Nội dung (quy trình) thực hiện việc phân tích thông tin kế toán

- Một cách tổng quát, công cụ phân tích thông tin kế toán đã được ứng dụng có hiệu quả trong các khâu của quá trình quản lý thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì, từ khâu lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra đến việc thực hiện công tác thanh tra kiểm tra thuế.

\* Công tác phân tích, đánh giá

- Nội dung phân tích đã được xác định có tính bao quát về các khía cạnh tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua đó, bức tranh tài chính của doanh nghiệp được phản ánh rõ nét. Đồng thời, cơ quan quản lý thuế đánh giá được tổng quan tính logic và quy luật hoạt động của mỗi doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc phân loại để áp dụng chính sách quản lý thuế một cách phù hợp.

- Hệ thống các chỉ tiêu phân tích được xây dựng đầy đủ và toàn diện theo từng nội dung phân tích, phù hợp với hướng dẫn chung của Tổng cục thuế về thực hiện công tác phân tích tài chính trong quản lý thuế.

- Phương pháp phân tích được áp dụng khá đồng bộ gồm: Phương pháp phân tích dọc, phân tích ngang, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp so sánh... Việc áp dụng một cách có hệ thống các phương pháp phân tích đã giúp cho kết quả phân tích phản ánh khá xác thực và đầy đủ bức tranh về tình hình tài chính và tình hình kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, nhận diện những rủi ro trong quá trình chấp hành và tuân thủ nghĩa vụ thuế của mỗi doanh nghiệp.

- Bước đầu, kết quả phân tích đã được sử dụng trong các khâu của quy trình quản lý thuế như lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế, trong quá trình

thanh, kiểm tra thuế tại các đơn vị.

### 3.2.3.2. Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm đã phân tích ở trên, trong công tác phân tích thông tin kế toán gắn với quá trình thanh, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định.

\*Nội dung (quy trình) việc thực hiện phân tích thông tin kế toán

Chưa thực hiện được đầy đủ, toàn bộ tất cả các nội dung trong quy trình phân tích, chỉ chú trọng được những điểm chính trong nội dung quy trình.

\*Công tác phân tích, đánh giá

Hệ thống chỉ tiêu phân tích hiện hành chủ yếu là các chỉ tiêu phân tích tài chính tổng quát về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và lưu chuyển tiền của doanh nghiệp. Hệ thống chỉ tiêu phân tích tổng quát mới chỉ giúp cơ quan quản lý thuế đánh giá tổng quan tình hình tài chính của đơn vị và đánh giá tổng quát tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của Doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

Trong hệ thống chỉ tiêu phân tích hiện nay còn thiếu các chỉ tiêu phân tích về các mối quan hệ bộ phận của các yếu tố, các khoản mục trên Báo cáo Tài chính và thông tin kế toán chi tiết của doanh nghiệp. Do vậy, trong thực tế công tác thanh tra, kiểm tra thuế chưa thể xác định được các thông tin kế toán có rủi ro sai sót hoặc gian lận cao. Điều này dẫn đến công tác kiểm tra thuế tại các doanh nghiệp thường phải thực hiện đối với mọi khoản mục cụ thể, làm giảm hiệu quả của công tác thanh, kiểm tra nói chung.

Phương pháp phân tích hiện đang được áp dụng phổ biến trong hoạt động phân tích thông tin kế toán tại cơ quan quản lý thuế trên địa bàn chủ yếu là phương pháp so sánh giữa thông tin của doanh nghiệp giữa các kỳ để thông qua đó nhận diện những bất hợp lý của các khoản mục tài chính. Tuy nhiên, việc thực hiện phương pháp so sánh số liệu kế toán và các chỉ tiêu phân tích

giữa các doanh nghiệp cùng ngành nghề, quy mô trên cùng địa bàn còn rất hạn chế do cơ sở dữ liệu được xây dựng chưa đồng bộ.

Việc sử dụng kết quả phân tích thông tin kế toán gắn với từng khâu của quá trình quản lý thuế còn mờ nhạt, chưa có các hệ thống chấm điểm, đánh giá mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Do vậy, kết quả phân loại các doanh nghiệp phục vụ cho công tác quản lý thuế theo các chiến lược phù hợp còn chưa thực sự khoa học.

### *3.2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế*

Qua nghiên cứu thực trạng công tác phân tích thông tin kế toán gắn với quá trình quản lý thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì, có thể nhận thấy những hạn chế của công tác phân tích như đã nêu trên là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Việc thực hiện công tác phân tích tài chính nói riêng và công tác phân tích thông tin kế toán nói chung còn là một vấn đề khá mới mẻ đang bắt đầu được triển khai trong công tác quản lý thuế tại địa bàn Huyện. Quá trình triển khai còn đang trong giai đoạn thí điểm vừa triển khai vừa rút kinh nghiệm. Do vậy, trong quá trình xây dựng nội dung, chỉ tiêu và nội dung phân tích còn những hạn chế nhất định cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

- Việc chuyển từ công tác quản lý thuế trực tiếp theo cơ chế chuyên quản sang cách tiếp cận quản lý rủi ro đối với NNT cũng bước đầu được thực hiện và đang trong quá trình hoàn thiện về quy trình và phương pháp.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin kế toán của các doanh nghiệp mới được thiết lập nên chưa phong phú. Dẫn đến việc thực hiện so sánh, đối chiếu giữa các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

- Trình độ của một bộ phận không nhỏ những người làm công tác quản lý thuế còn hạn chế; Đặc biệt là kiến thức và kỹ năng phân tích thông tin tài chính, thông tin kế toán của doanh nghiệp. Do vậy, các phương pháp

kiểm tra truyền thống vẫn được áp dụng khá phổ biến trong các cuộc thanh tra, kiểm tra thuế.

- Sự phối hợp của các doanh nghiệp trong quá trình khai thác thông tin kế toán phục vụ cho công tác phân tích cũng có những hạn chế. Dẫn đến nguồn dữ liệu phục vụ công tác phân tích tài chính còn hạn chế.

## **CHƯƠNG 4**

### **CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH THÔNG TIN KẾ TOÁN NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ TẠI CHI CỤC THUẾ HUYỆN THANH TRÌ**

#### **4.1. Sự cần thiết hoàn thiện phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế.**

Phân tích thông tin kế toán là thực hiện tổng thể các phương pháp để đánh giá thực trạng tình hình SXKD của DN, giúp cho những đối tượng quan tâm có những dự đoán đúng đắn về tình hình tài chính của DN và đưa ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ. Đối với CQT phân tích thông tin kế toán để xác định việc tuân thủ pháp luật thuế và những rủi ro về thuế, từ kết quả phân tích thông tin kế toán xác định những DN có dấu hiệu rủi ro về thuế, giúp cho việc lựa chọn NNT có rủi ro cao về thuế để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế hàng năm, đồng thời thông tin kế toán còn là cơ sở để bộ phận thanh tra, kiểm tra thuế phân tích đánh giá rủi ro về thuế để tiến hành thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, khắc phục được tình trạng thanh tra, kiểm tra tràn lan, tốn nhiều thời gian và gây lãng phí nguồn nhân lực. Do đó, thông tin kế toán có ý nghĩa quan trọng đối với công tác thanh tra, kiểm tra nói riêng và đối với công tác quản lý thuế nói chung.

#### ***\* Đối với việc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế.***

Công tác lựa chọn DN để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế trong cơ chế tự khai tự nộp thuế được dựa trên phương pháp quản lý rủi ro tuân thủ. Do vậy, CQT cần tập chung nhân lực và chiến lược hình thành hệ thống phân tích thông tin thích hợp trước để vận hành quy trình đạt mục tiêu quản lý. Thông tin có thể thu thập từ nhiều nguồn:

Thông tin ban đầu về ngành nghề kinh doanh, năng lực quản lý, tình hình SXKD, về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của DN, giúp cho công chức thuế phân loại đánh giá mức độ rủi ro về thuế.

Thông tin trên BCTC cung cấp thông tin tổng quát về tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác... Từ kết quả phân tích trên BCTC có thể nhận định mức độ rủi ro trong kinh doanh và khả năng gian lận về thuế... là nguồn thông tin quan trọng để lựa chọn DN có rủi ro cao đưa vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế.

Thông tin trên hồ sơ khai thuế của DN giúp cho công chức thuế đánh giá, dự đoán về tình hình tài chính của DN, khả năng trốn lậu thuế... là cơ sở để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế.

***\* Đối với việc thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT.***

Trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở NNT, công chức thuế thường sử dụng các thông tin trên cơ sở dữ liệu của ngành thuế và các thông tin thu thập từ ngoài ngành để phân tích, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của DN. Các thông tin đó bao gồm:

- Thông tin về hồ sơ khai thuế của DN, công chức thuế sử dụng kỹ năng kiểm tra phát hiện sai phạm từ hồ sơ khai thuế được đúc kết từ kinh nghiệm và thực tiễn kiểm tra của ngành Thuế, kết hợp với việc vận dụng chế độ kế toán, chính sách thuế, cơ chế tài chính và các chính sách pháp luật liên quan vào công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế. Theo đó, hệ thống hoá các dạng sai phạm chủ yếu về thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế tài nguyên, thuế TNDN, thuế TNCN đã được phát hiện qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, đồng thời thiết kế các nghiệp vụ và phương pháp kiểm tra phát hiện các dạng sai phạm đó.

- Thông tin về báo cáo tài chính, công chức thuế sử dụng kỹ năng phân tích theo chiều dọc, chiều ngang và sử dụng các tỷ suất trong phân tích báo cáo tài chính. Từ kết quả phân tích để xác định những yếu tố bất thường, đưa ra

những nghi ngờ về doanh thu, giá vốn, chi phí... cần tập trung thanh tra, kiểm tra.

- Các thông tin báo chí về kinh tế, tiền tệ, tin tố cáo, thông tin từ bên thứ ba (thông qua việc kiểm tra, thanh tra các DN có liên quan)... Các thông tin này thu thập được theo từng trường hợp và theo khả năng.

Đối với các thông tin theo luật định chủ yếu là thông tin do kế toán cung cấp. Như vậy, để kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của DN, CQT căn cứ vào BCTC, các tờ khai thuế tháng, quý, năm và thông tin khác để phân tích việc tuân thủ các quy định về đăng ký thuế, nộp tờ khai và nộp thuế...

## **4.2. Nội dung hoàn thiện phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại chi cục thuế huyện thanh trì**

### ***4.2.1. Hoàn thiện quy trình phân tích và nội dung phân tích trên hồ sơ khai thuế để đánh giá rủi ro của người nộp thuế***

#### ***4.2.1.1. Xác định mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính tại cơ quan thuế.***

Theo quy định hiện hành, BCTC của DN được lập và gửi cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp chậm nhất là sau 90 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính. CQT thông qua phân tích BCTC phải đạt được các mục tiêu chính sau:

- Tổng hợp nắm bắt được doanh thu, lợi nhuận thực hiện trong kỳ của doanh nghiệp. Qua đó, tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; BCTC của doanh nghiệp như là một bức tranh phản ánh toàn bộ tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kế toán, qua đó, người phân tích sẽ nhìn thấy những vấn đề nội tại của doanh nghiệp. Trong các chỉ tiêu của BCTC có liên quan đến kết quả kinh doanh thì 02 chỉ tiêu quan trọng là doanh thu và lợi nhuận thực hiện trong kỳ. Đây cũng là 2 chỉ tiêu liên quan nhiều đến xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Vì thế, không những chủ doanh nghiệp mà CQT cũng quan tâm đặc biệt đến các chỉ tiêu này trên BCTC của doanh nghiệp.



- Rút ra tính hợp lý hoặc không hợp lý của các chỉ tiêu báo cáo qua phân tích tổng hợp các chỉ tiêu liên quan trên BCTC. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp vì các mục đích khác nhau có thể cố tình làm sai lệch các số liệu phản ánh tình hình thực tế của DN nhằm trốn tránh nghĩa vụ thuế. Chính việc làm sai lệch số liệu của DN sẽ có thể làm “méo mó” báo cáo nộp cho CQT, trong nhiều trường hợp qua phân tích BCTC, những điểm bất hợp lý đó sẽ được phát hiện ngay (trước hết là tính logic). Chẳng hạn BCTC DN thể hiện chỉ tiêu tài sản đầu tư hoặc chỉ tiêu tiền vay ngoài trong kỳ tăng nhanh nhưng doanh thu không tăng tương xứng...

- Tham mưu về các quyết định và biện pháp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế nhằm đảm bảo xử lý về thuế chính xác, kịp thời.

#### *4.2.1.2. Hoàn thiện nội dung và phương pháp đánh giá*

Phân tích Báo cáo tài chính là một quá trình đánh giá. Một trong những mục tiêu chính là xác định được các thay đổi cơ bản trong xu thế và mối quan hệ và việc điều tra các lý do có liên quan đến các thay đổi đó. Quá trình đánh giá có thể được củng cố qua những kinh nghiệm và việc sử dụng các công cụ phân tích. Có thể nói kỹ thuật phân tích tài chính được sử dụng rộng rãi là phân tích các tỷ suất, phân tích mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều mục trong Báo cáo tài chính. Tỷ suất tài chính thường được phản ánh bằng tỷ lệ % hoặc số lần. Tỷ suất thường được dùng rất hiệu quả khi so sánh chính NNT này trong các thời kỳ khác nhau hoặc so sánh cùng thời kỳ với các NNT khác hoặc số liệu chuẩn của ngành.

Nội dung phân tích tài chính DN được xác định phù hợp trên cơ sở các mục tiêu phân tích báo cáo tài chính. Đối với CQT, do đặc thù nhiệm vụ được giao thì việc đánh giá khái quát nhanh, chính xác tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của DN là 2 vấn đề rất quan trọng.

#### **\* *Đánh giá tình hình tài chính***

Phương pháp phân tích được sử dụng để đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN là phương pháp so sánh. Người phân tích sẽ tiến hành so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (so sánh bằng số tuyệt đối và bằng số tương đối giản đơn) trên từng chỉ tiêu phản ánh khái quát tình hình tài chính và dựa vào biến động cũng như ý nghĩa của từng chỉ tiêu để nêu nhận xét. Để phân tích khái quát tình hình tài chính của DN được chính xác, khắc phục được nhược điểm của từng chỉ tiêu đơn lẻ, người phân tích cần xem xét đồng thời sự biến động của các chỉ tiêu và liên kết sự biến động của chúng với nhau. Từ đó, rút ra nhận xét khái quát về thực trạng và sức mạnh tài chính cũng như mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu là căn cứ để đánh giá khái quát tình hình tài chính DN gồm: Tổng số nguồn vốn, hệ số tài trợ (= vốn chủ sở hữu/Tổng số nguồn vốn), hệ số tài trợ, hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh, tỷ suất đầu tư v.v...

#### ***\* Phân tích hiệu quả kinh doanh***

Bản thân hoạt động kinh doanh là một hoạt động kiếm lợi nhuận. Bởi vậy, mối quan tâm thường trực không những của DN, của nhà đầu tư mà của các cơ quan quản lý liên quan là hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận doanh nghiệp thu được. Qua phân tích hiệu quả kinh doanh trên các góc độ khác nhau (sức sản xuất, sức sinh lợi, suất hao phí...) các nhà quản lý đánh giá hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của DN, rộng hơn là các nhân tố, các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời. Từ đó, có các đánh giá tổng quát và biện pháp quản lý phù hợp.

Trong các chỉ tiêu của BCTC có liên quan đến kết quả kinh doanh thì 2 chỉ tiêu quan trọng là doanh thu và lợi nhuận thực hiện trong kỳ. Để tổng hợp nắm bắt được doanh thu, lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp, cần đi sâu kiểm tra, phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tổng quát doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, dịch vụ và các thu nhập khác cũng như các chi phí liên quan tạo ra doanh thu và thu nhập trong kỳ. Trên cơ sở đó xác định kết quả của từng hoạt động và kết quả cuối cùng của DN. Vì vậy, các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có quan hệ chặt chẽ với nhau, và các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh có quan hệ chặt chẽ với các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính khác.

#### *4.2.1.3. Hoàn thiện phương pháp phân tích*

Khi phân tích thông tin kế toán, công chức kiểm tra thường sử dụng phương pháp đối chiếu, so sánh để đánh giá rủi ro tài chính của NNT. Trong quá trình phân tích công chức kiểm tra cần xem xét cơ sở số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu của báo cáo kết quả kinh doanh. Trong đó, cần chú ý xem xét kiểm tra một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

- *Chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”*

Trong việc kiểm tra doanh thu cần chú ý các vấn đề cơ bản sau:

+ Cần đối chiếu số liệu doanh thu bán hàng trên báo cáo kết quả kinh doanh với lũy kế số phát sinh có của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và tài khoản 512 "Doanh thu nội bộ" trong kỳ báo cáo.

+ Khi kiểm tra chỉ tiêu doanh thu cần nắm vững những quy định về quản lý doanh thu đối với doanh nghiệp, trong đó, cần lưu ý các điểm chủ yếu: Thời điểm xác định doanh thu theo quy định; nội dung xác định cụ thể các khoản doanh thu của DN; trong trường hợp DN có doanh thu bằng ngoại tệ phải xem xét tỷ giá để quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

+ Khi xem xét doanh thu của doanh nghiệp cần xem xét cả số lượng hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ và giá của hàng hóa, dịch vụ được xác định khi tính doanh thu.

+ Trong khi kiểm tra cần xem xét phát hiện các dấu hiệu có khả năng sai sót trong việc xác định doanh thu bán hàng của DN, để từ đó tiếp tục kiểm tra sâu hơn.

- *Chỉ tiêu các khoản giảm trừ*

Các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm:

+ Chiết khấu thương mại: Là số tiền DN đã giảm trừ cho người mua do đã mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc cam kết mua hàng. Cần đối chiếu số liệu chiết khấu thương mại trên bản báo cáo kết quả kinh doanh với số phát sinh bên có của tài khoản 521 "Chiết khấu thương mại".

+ Giảm giá hàng bán: Giảm giá hàng bán là số tiền giảm trừ cho người mua trên giá bán đã thoả thuận do hàng hóa kém phẩm chất, không đúng quy cách, thời hạn đã được quy định trong hợp đồng kinh tế.

Cần đối chiếu số liệu giảm giá hàng bán trên bản báo cáo kết quả kinh doanh với lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 532 "Giảm giá hàng bán" trong kỳ báo cáo.

Khi kiểm tra cần chú ý: khoản giảm giá do hàng hóa không bảo đảm chất lượng, quy cách..., doanh nghiệp và khách hàng phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hóa, lý do giảm, mức giảm giá theo hóa đơn bán hàng nào; đồng thời khách hàng phải lập hóa đơn điều chỉnh. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hóa, dịch vụ tại các hóa đơn nào (số, ký hiệu, ngày tháng...). Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, đầu vào cho thích hợp.

+ Giá trị hàng bán bị trả lại (Mã số 06)

Cần kiểm tra đối chiếu với lũy kế số phát sinh bên có của TK 531 "Hàng bán bị trả lại".

Hàng bán bị trả lại là hàng đã thu được tiền hoặc được người mua chấp nhận nhưng vì lý do nào đó mà khách hàng trả lại và từ chối thanh toán. Khi kiểm tra, cần xem xét các chứng từ có liên quan đến hàng bán bị trả lại như các Hợp đồng kinh tế, các Hóa đơn bán hàng, Biên bản kiểm nhận, xử lý, phiếu nhập kho... Cần chú ý rằng, giá trị hàng bán bị trả lại ghi ở chỉ tiêu này được phản ánh theo doanh thu của số hàng bị trả lại. Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của người mua, ghi rõ số lượng, đơn giá và giá trị hàng bị trả lại kèm theo chứng từ nhập lại kho số hàng nói trên.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp: Cần kiểm tra đối chiếu với lũy kế số phát sinh bên có của TK 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt" và TK 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu".

- *Chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Trên cơ sở chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ, xác định được doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Cần kiểm tra đối chiếu với lũy kế số phát sinh bên có của TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu nội bộ".

- *Chỉ tiêu Giá vốn hàng bán:* Giá vốn hàng bán là chỉ tiêu phản ánh trị giá gốc của hàng đã thực sự bán ra trong kỳ báo cáo. Đây chính là giá thành sản xuất thực tế (giá thành công xưởng thực tế) đối với sản phẩm, dịch vụ doanh nghiệp sản xuất và đã tiêu thụ hay trị giá mua của hàng tiêu thụ cộng với phí thu mua phân bổ cho hàng tiêu thụ đối với hàng hóa.

+ Cần kiểm tra, đối chiếu với lũy kế số phát sinh bên có TK 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng bên nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

+ Khi kiểm tra, một mặt, cần xem xét phương pháp tính giá thực tế sản phẩm, hàng hóa xuất kho có nhất quán và có chính xác không. Mặt khác, cần

kiểm tra xem hàng đã thực sự tiêu thụ chưa.

- *Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính*: Phản ánh tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được từ hoạt động tài chính trong kỳ bao gồm: doanh thu tiền lãi (lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn...) cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ; khoản lãi chênh lệch tỉ giá ngoại tệ; chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn...

Về mặt số liệu, cần kiểm tra đối chiếu lũy kế số phát sinh bên nợ của tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" bên có của tài khoản 911 "xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

- *Chi phí tài chính*: Là những chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, các hoạt động về vốn và các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Cần kiểm tra đối chiếu lũy kế số phát sinh bên có tài khoản 635 "chi phí tài chính" với bên nợ tài khoản 911 "xác định kết quả kinh doanh".

- *Chi phí lãi vay phải trả*: Là số chi phí bằng lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Cần đối chiếu kiểm tra với số liệu sổ kế toán chi tiêu tài khoản 635 "Chi phí tài chính" trong kỳ báo cáo.

- *Chỉ tiêu chi phí bán hàng*: Chi phí bán hàng là toàn bộ những khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ.

+ Cần kiểm tra, đối chiếu với lũy kế số phát sinh bên có của TK 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng với bên nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

+ Cần lưu ý, theo chế độ tài chính hiện hành thì toàn bộ chi phí bán hàng được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ. Trường hợp

đặc biệt, đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, trong năm không có sản phẩm tiêu thụ hoặc doanh thu không tương xứng với chi phí bán hàng thì chi phí bán hàng được phân bổ cho sản phẩm dở dang và sản phẩm tồn kho kết chuyển kỳ sau. Trong trường hợp này cần xem xét kiểm tra cách thức kết chuyển chi phí bán hàng của doanh nghiệp có hợp lý không?

- *Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp*: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến toàn doanh nghiệp.

+ Cần kiểm tra đối chiếu với lũy kế số phát sinh bên có của TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ Báo cáo.

+ Khi kiểm tra xem xét cần chú ý một số vấn đề sau:

Việc kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm cũng tương tự như chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm nhiều khoản chi khác nhau. Do vậy, khi kiểm tra cần nắm rõ nội dung của từng khoản chi.

#### ***4.2.2. Hoàn thiện công tác phân tích trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế tại Doanh nghiệp***

##### ***4.2.2.1. Hoàn thiện nội dung phân tích***

Phân tích thông tin kế toán trong các cuộc thanh tra, kiểm tra thuế thực chất là việc áp dụng các kỹ thuật phân tích rủi ro trong thanh tra, kiểm tra thuế. Qua việc phân tích đánh giá, rủi ro về thuế đã giúp Chi cục Thuế huyện Thanh Trì lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra tương đối phù hợp, số thuế truy thu và phạt đạt tỷ lệ khá cao, giảm bớt tình trạng thanh tra, kiểm tra tràn lan, gây khó khăn cho DN. Những kết quả đạt được trong quá trình thanh tra, kiểm tra thời gian qua đã khẳng định việc áp dụng phương pháp thanh tra, kiểm tra theo kỹ thuật phân tích rủi ro là đúng đắn và cần tiếp tục thực hiện. Để việc phân

tích thông tin kế toán tiếp tục mang lại hiệu quả trong những năm tiếp theo, Chi cục Thuế huyện Thanh Trì cần trọng tâm chỉ đạo các phòng Thanh tra, kiểm tra áp dụng hệ thống các tiêu thức đánh giá rủi ro về thuế của NNT. Từ đó, tạo điều kiện cho việc đánh giá, xếp hạng rủi ro đối với từng NNT và việc lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra được chính xác hơn. Trong quá trình áp dụng các tiêu thức này, cán bộ thanh tra, kiểm tra cần đánh giá mức độ hiệu quả, chính xác của từng tiêu thức từ đó đề xuất với Cục Thuế, Tổng cục Thuế để bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Các tiêu thức cần được hoàn chỉnh theo hướng đơn giản, dễ làm, dễ đánh giá các loại thuế trực thu cần tập trung vào thu nhập chịu thuế, ngành nghề kinh doanh; tiêu thức đánh giá các loại thuế gián thu cần tập trung vào doanh thu, quy mô doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, từ đó giúp cho việc đánh giá rủi ro, lựa chọn đúng đối tượng để thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế. Phải có sự phân chia các tiêu thức đánh giá rủi ro thành các tiêu thức động và tiêu thức tĩnh rõ ràng, trên cơ sở đó, áp dụng trọng số đối với từng nhóm tiêu thức cụ thể để đảm bảo sự công bằng đối với từng lĩnh vực, từng khu vực sản xuất kinh doanh khác nhau.

Trên cơ sở các tiêu thức được hoàn chỉnh theo hướng đơn giản, dễ đánh giá và có mối quan hệ với nhau, nếu các tiêu thức đánh giá trên chỉ được xem xét đơn lẻ thì khó có thể đưa ra nhận định đúng đắn, vì vậy Ngành thuế cũng nên hướng dẫn cán bộ thanh tra, kiểm tra cách thức sử dụng kết hợp các tiêu thức với nhau, qua đó nhận định rủi ro thuế được chính xác hơn.

#### *4.2.2.2. Hoàn thiện các chỉ tiêu phân tích, đánh giá*

Như đã đề cập ở trên, một trong những hạn chế của công tác phân tích thông tin kế toán là việc chưa quan tâm đến các chỉ tiêu phân tích kinh doanh gắn với các khoản mục cụ thể và các cân đối bộ phận của doanh nghiệp. Chúng tôi cho rằng trong quá trình thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế, việc thực hiện phân tích theo các chỉ tiêu cụ thể, chi tiết có thể giúp cán bộ thanh



tra nhận biết được tính logic và hợp lý của các khoản mục, những khoản mục chi phí doanh thu... có rủi ro sai sót hoặc gian lận cao, qua đó giảm được khối lượng công việc kiểm tra chi tiết.

<b>Nội dung phân tích</b>	<b>Các chỉ tiêu phân tích chủ yếu</b>
<b><i>Phân tích chi phí</i></b>	+ Tỷ suất chi phí vật liệu + Tỷ suất chi phí nhân công + Tỷ suất chi phí dịch vụ mua ngoài + Tỷ lệ chi phí hợp lý trên tổng chi phí kế toán
<b><i>Phân tích doanh thu</i></b>	+ Tỷ trọng nợ phải thu trung bình/Tổng doanh thu + Tỷ trọng doanh thu bán chịu/Tổng doanh thu + Tỷ suất doanh thu trên tổng tài sản
<b><i>Phân tích mối quan hệ chi phí và doanh thu</i></b>	+ Tỷ suất chi phí SXKD theo doanh thu + Tỷ suất chi phí vật liệu theo doanh thu + Tỷ suất chi phí nhân công theo doanh thu + Tỷ suất chi phí dịch vụ mua ngoài theo DT..

Bên cạnh các chỉ tiêu phân tích tài chính cơ bản nêu trên, trong nhiều trường hợp việc phân tích mối quan hệ của chi phí, sản lượng và doanh thu với các yếu tố hoạt động kinh doanh phi tài chính khác cũng có thể đem lại nhiều thông tin có ý nghĩa cho công tác thanh tra, kiểm tra của CQT. Một số chỉ tiêu phân tích có thể sử dụng như:

- + Chi phí vật liệu trên 1 sản phẩm
- + Chi phí nhân công trên 1 lao động, 1 sản phẩm
- + Chi phí năng lượng trên 1 sản phẩm
- + Chi phí khấu hao trên 1 đơn vị sản phẩm

#### 4.2.2.3. Hoàn thiện phương pháp phân tích

##### ***a/ Phân tích nhóm chỉ tiêu về thuế GTGT***

Công chức thuế kiểm tra tổng hợp năm nhằm liên kết các hồ sơ khai thuế GTGT hàng tháng trong năm, phân tích và đánh giá tính hợp lý và chính xác giữa hồ sơ khai thuế GTGT, hồ sơ quyết toán thuế TNDN và các báo cáo tài chính của người nộp thuế để phát hiện các sai phạm trong quá trình kê khai, nộp thuế GTGT của năm tài chính đó để xác định mức độ vi phạm cần tập trung kiểm tra.

*\* Phân tích rủi ro về doanh thu và thuế GTGT đầu ra.*

- Đối chiếu giữa chỉ tiêu đầu kỳ năm kiểm tra và cuối kỳ năm trước liên quan đến doanh thu tính thuế như: TK 511,512; TK 521,531,532; TK 131; TK 338; TK 155,156 nếu có sự chênh lệch thì suy ra dấu hiệu của việc điều chỉnh số liệu các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu do việc không ghi nhận doanh thu hoặc dấu doanh thu và không kê khai thuế.

- Đối chiếu chỉ tiêu doanh thu, hoặc liên quan đến doanh thu giữa các báo cáo (BC kết quả hoạt động kinh doanh, BC lưu chuyển tiền tệ, Bảng cân đối phát sinh các tài khoản, Bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra), khi có chênh lệch đó là dấu hiệu của việc khai thiếu doanh thu và thuế GTGT đầu ra.

- Khi có số Dư có trên các tài khoản: TK 131, TK 337, TK 338 (3387); hoặc số Dư nợ trên các tài khoản: TK 157, TK 154 (đối với XDCCB), TK 136, TK 138 thì yêu cầu người nộp thuế giải trình và cung cấp tài liệu để kiểm tra, đối chiếu nội dung chi tiết để ghi nhận doanh thu và thuế GTGT đầu ra.

- So sánh số phát sinh có TK 154 với phát sinh nợ TK 155, nếu phát sinh có TK154 > phát sinh nợ TK 155 là dấu hiệu bán hàng không nhập kho hoặc dùng sản phẩm trao đổi, biếu tặng, tiêu dùng nội bộ không ghi nhận doanh thu tính thuế.

- So sánh phát sinh nợ TK 131 và phát sinh có (TK 511 + TK 3331), khi có sự chênh lệch giữa phát sinh nợ TK 131 và phát sinh có (TK 511 + TK

3331) là dấu hiệu của việc khai thiếu doanh thu, thiếu thuế GTGT đầu ra.

- So sánh phát sinh có TK 155 (hoặc TK 156) với phát sinh nợ TK 632, khi có sự chênh lệch là dấu hiệu của việc không ghi nhận doanh thu tiêu thụ hàng hoá.

- So sánh phát sinh có TK 152 với phát sinh nợ TK 621, khi phát sinh có TK 152 > phát sinh nợ TK 621 là dấu hiệu xuất nguyên vật liệu trao đổi hoặc bán ra không ghi nhận doanh thu.

- Đối chiếu trên thuyết minh báo cáo tài chính có sự tăng giảm TSCĐ, hoặc BC kết quả hoạt động KD chỉ tiêu chi phí khác > chỉ tiêu thu nhập khác là dấu hiệu thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ, bán phế liệu, phế phẩm hạch toán giảm phí, không ghi nhận thuế GTGT đầu ra.

*\* Phân tích rủi ro về thuế GTGT đầu vào.*

- Đối chiếu giữa doanh thu chịu thuế GTGT (tổng hợp bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra 12 tháng) và doanh thu chịu thuế TNDN (trên BC kết quả hoạt động kinh doanh) suy ra nếu phần chênh lệch là doanh thu không chịu thuế GTGT cần phải có sự phân bổ chính xác thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

- Trường hợp trên bảng kê hoá đơn hàng hoá mua vào có phát sinh các trường hợp trả chậm (cột ghi chú) từ 20 triệu đồng trở lên là dấu hiệu của việc không điều chỉnh thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá trả chậm đã quá thời hạn thanh toán.

- Trường hợp có phát sinh mã số thuế nhà thầu là dấu hiệu có thể người nộp thuế không kê khai thuế nhà thầu.

#### ***b/ Phân tích nhóm chỉ tiêu về thuế TNDN***

*\* Phân tích rủi ro về doanh thu chịu thuế TNDN*

- Đối chiếu chi tiết các phát sinh hàng khuyến mãi (TK 521), hàng bán trả lại (TK 531), giảm giá hàng bán (TK 532) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là để xác định rủi ro về doanh thu.

- Phân tích số dư nợ các TK 121,128, hoặc dư nợ các TK 221,222,223,228, nếu giảm so với năm trước, hoặc dư có TK 411 giảm so với năm trước, hoặc phát sinh dư có TK 413, hoặc phát sinh TK 007 trên bảng cân đối kế toán là dấu hiệu của việc không ghi nhận doanh thu đối với các hoạt động tài chính.

*\* Phân tích rủi ro về xác định doanh thu, thu nhập khác*

- Xem xét trên thuyết minh báo cáo tài chính có thanh lý TSCĐ, hoặc các doanh nghiệp sản xuất có bán phế liệu phế phẩm, nhưng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có chi phí khác (TK 811) phát sinh lớn, hoặc thu nhập khác phát sinh không tương xứng là dấu hiệu về TSCĐ thanh lý, phế liệu, phế phẩm đã bán nhưng hạch toán giảm chi phí, không ghi nhận doanh thu.

- Trường hợp số dư có TK 4113 tăng lên thì cần phân tích chi tiết nội dung TK 413 để đưa ra những nhận định về rủi ro khi xác định các trường hợp tăng vốn chủ sở hữu khác từ tài trợ, cho, biếu, tặng thì phải tính thuế TNDN (phần thu nhập khác), phần còn lại mới được ghi nhận tăng vốn.

- Đối chiếu dư có TK 331 với các biên bản xác nhận công nợ, trường hợp không có biên bản xác nhận công nợ, không còn chủ nợ để trả, nhưng không ghi nhận thu nhập khác để tính thuế TNDN là rủi ro về dấu doanh thu.

- Đối chiếu giữa số dư có trên TK 335 (hoặc TK 352, hoặc TK 242) với các khoản dự phòng (đối với hoạt động xây lắp), khi có các trường hợp dự phòng các công trình xây lắp đã trích nhưng hết thời gian bảo hành không sử dụng hoặc sử dụng không hết, nhưng không hoàn nhập vào thu nhập khác là dấu hiệu sai phạm về doanh thu.

*\* Phân tích rủi ro về xác định các khoản chi phí được trừ*

- Trường hợp có phát sinh hàng bán bị trả lại (TK 531 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) thì yêu cầu người nộp thuế cung cấp chi tiết TK

632 và TK 531 để đối chiếu phát sinh nợ TK 531 với phát sinh có TK 632 (giảm giá vốn) để phát hiện doanh nghiệp hạch toán giảm giá vốn đối với lượng hàng bị trả lại này.

- Đối chiếu phát sinh có TK 152 với phát sinh nợ TK 621, khi có chênh lệch phát sinh có TK 152 > phát sinh nợ TK 621 (trên bảng cân đối các tài khoản) thì yêu cầu người nộp thuế giải trình khoản chênh lệch: trường hợp vượt định mức thì yêu cầu cung cấp chi tiết TK 632 để kiểm tra việc hạch toán giảm giá vốn; trường hợp xuất bán nguyên vật liệu thì yêu cầu cung cấp chi tiết TK 511,512 để kiểm tra việc ghi nhận doanh thu.

- Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh hoạt động xuất khẩu (trên tờ khai thuế GTGT có phát sinh hàng hoá bán ra thuế suất 0%) thì yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hợp đồng, tờ khai hải quan, vận đơn và kiểm tra, rà soát nội dung, địa điểm giao hàng trên tờ khai Hải quan, giá cả ghi trong hợp đồng để phát hiện việc xuất khẩu theo giá FOB, nhưng hạch toán cả chi phí vận chuyển từ cảng xuất khẩu đến cảng bên nước nhập khẩu.

- Trường hợp phát sinh các khoản dự phòng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho (dư có TK 159), dự phòng nợ phải thu khó đòi (dư có TK 139), dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính (dư có TK 129,229), dự phòng sản phẩm, bảo hành công trình (dư có TK 352, hoặc 242,335) thì yêu cầu doanh nghiệp giải trình điều kiện lập, phương pháp lập, việc xử lý các khoản dự phòng trong năm và các thủ tục kèm theo để kiểm tra phát hiện các trường hợp trích lập và hoàn nhập dự phòng không đúng quy định.

- Trường hợp phát sinh tăng nguyên giá trên bảng cân đối kế toán (hoặc trên thuyết minh báo cáo tài chính), đối chiếu với phát sinh nợ TK 241 (hoặc dư có TK 241 năm trước – dư có TK 241 năm nay) để xác định việc ghi tăng nguyên giá có phù hợp hay không thì yêu cầu người nộp thuế giải trình việc tăng nguyên giá, thời gian đưa tài sản vào sử dụng, khấu hao tài sản mới để

kiểm tra xác định các trường hợp xác định sai nguyên giá, sai thời hạn đưa vào sử dụng, sai thời hạn khấu hao theo quy định.

Đối với trường hợp vẫn khấu hao đối với tài sản đã khấu hao hết giá trị nên rà soát kỹ mục tình hình tăng giảm tài sản cố định (trên thuyết minh báo cáo tài chính) của năm kiểm tra và năm trước đó để phát hiện các tài sản đã khấu hao hết giá trị từ năm trước, những doanh nghiệp vẫn tiếp tục khấu hao trong năm kiểm tra.

Đối với trường hợp khấu hao tăng bất thường so với năm trước (tỷ lệ tăng khấu hao nhanh hơn tỷ lệ tăng nguyên giá) cần xem xét kỹ thuyết minh báo cáo tài chính để xác định trường hợp doanh nghiệp khấu hao nhanh kiểm tra điều kiện: doanh nghiệp đảm bảo có lãi và có thuyết minh việc áp dụng khấu hao nhanh trên thuyết minh báo cáo tài chính kiểm tra loại tài sản trích lập khấu hao nhanh: là máy móc thiết bị và công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất; theo đó loại trừ các khoản khấu hao nhanh đối với nhà xưởng và đất đai (nếu có).

- Trường hợp xuất hiện số dư có TK 334 trên bảng cân đối kế toán thì xem xét trên thuyết minh báo cáo tài chính doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương cho năm sau không? Yêu cầu doanh nghiệp giải trình và cung cấp chi tiết nội dung TK 334 của năm kiểm tra và phát sinh nợ TK 334 của tháng 1, tháng 2, tháng 3 (quý I) năm sau đó để kiểm tra phát hiện trường hợp tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi (trường hợp doanh nghiệp không trích dự phòng quỹ tiền lương, hoặc có trích lập nhưng vẫn vượt quá số chưa chi) thì loại khỏi chi phí được trừ.

Đồng thời kiểm tra nội dung chi tiết phát sinh nợ TK 334 để phát hiện các trường hợp tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (do một cá nhân làm chủ); hoặc tiền

thường, phụ cấp không nằm trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, quy chế tài chính, quy chế tiền thưởng của doanh nghiệp thì loại khỏi chi phí được trừ.

- Trường hợp có số dư có trên TK 335 thì yêu cầu người nộp thuế giải trình và cung cấp nội dung chi tiết số dư có của các TK nêu trên để kiểm tra phát hiện trường hợp các khoản chi phí trả trước theo kỳ hạn mà đến kỳ hạn chưa chi hoặc chi không hết (dư có TK 335), nhưng việc ghi nhận vào chi phí được trừ vượt quá doanh thu ghi nhận trong năm thì loại khỏi chi phí được trừ.

- Trường hợp có dấu hiệu rủi ro về chi phí bán hàng thì yêu cầu người nộp thuế giải trình và cung cấp nội dung chi tiết TK 641 để kiểm tra phát hiện các trường hợp ghi nhận vào chi phí bán hàng khoản chi phí bảo hành sản phẩm, bảo hành công trình thực tế chưa chi; chi phí khuyến mãi, quảng cáo không đúng quy định hoặc vượt định mức; các khoản chi phí vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu, hàng hoá, máy móc thiết bị; chi phí mua hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng được lập Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào nhưng lập bảng kê ghi giá trị cao hơn giá mua thực tế (bảng kê thu mua đất, đá, cát, sỏi...) so với giá cả thị trường thì loại khỏi chi phí được trừ.

- Trường hợp có dấu hiệu rủi ro về chi phí quản lý nên yêu cầu người nộp thuế giải trình và cung cấp nội dung chi tiết TK 642 để kiểm tra phát hiện các trường hợp ghi nhận vào chi phí quản lý các khoản tiền phạt vi phạm hành chính; khoản chi về đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định hoặc nâng cấp tài sản nhưng hạch toán vào chi phí; Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; các khoản chi tài trợ, ủng hộ không đúng đối tượng quy định hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ thì loại khỏi chi phí được trừ.

- Trường hợp phát sinh đồng thời dư có TK 311,341,342 và dư nợ TK 221, hoặc TK 222,223,228, hoặc dư nợ TK 241 giảm so với năm trước, hoặc

đư có TK 411 tăng so với năm trước là dấu hiệu của việc ghi nhận chi phí lãi vay vào chi phí được trừ không đúng quy định.

- Trường hợp phát sinh dư nợ TK 413, hoặc phát sinh TK 007 trên bảng cân đối kế toán là dấu hiệu của việc không loại trừ khoản chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính khỏi chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

*\* Phân tích rủi ro về xác định các khoản chi phí khác*

- Trường hợp doanh nghiệp có xuất hiện các khoản kinh phí từ cổ phần hoá, kinh phí sự nghiệp, các khoản chi từ quỹ phúc lợi, hoặc có trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ trên thuyết minh báo cáo tài chính thì yêu cầu doanh nghiệp giải trình chi tiết việc hạch toán các khoản chi này để kiểm tra phát hiện các trường hợp các khoản chi đã được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác hoặc từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhưng không giảm trừ.

- Trường hợp doanh nghiệp có xuất hiện các khoản thuế bị truy thu và phạt trên thuyết minh báo cáo tài chính thì yêu cầu doanh nghiệp giải trình chi tiết việc hạch toán các khoản chi này để kiểm tra phát hiện các trường hợp ghi nhận vào chi phí các khoản thuế bị truy thu và phạt.

*\* Phân tích rủi ro về một số chỉ tiêu liên quan trên tờ khai quyết toán thuế TNDN*

- Trường hợp trên tờ khai quyết toán thuế TNDN có phát sinh chỉ tiêu điều chỉnh tăng và chỉ tiêu điều chỉnh giảm thì yêu cầu người nộp thuế cung cấp nội dung chi tiết các chỉ tiêu điều chỉnh tăng, điều chỉnh giảm thì thực hiện việc đối chiếu với các chỉ tiêu đã kiểm tra xác định sai phạm nêu trên như: các chỉ tiêu về ghi nhận doanh thu, ghi nhận giá vốn, về tiền lương chưa chi trả, về chi phí phải trả nhưng thực tế chưa chi, về khấu hao nhanh, về chênh lệch ngoại tệ... Trường hợp các chỉ tiêu điều chỉnh tăng, điều chỉnh



giảm không tương ứng với chỉ tiêu đã kiểm tra xác định sai phạm thì yêu cầu người nộp thuế kê khai bổ sung điều chỉnh.

- Trường hợp trên tờ khai quyết toán thuế TNDN không phát sinh chỉ tiêu điều chỉnh tăng và chỉ tiêu điều chỉnh giảm; nhưng khi kiểm tra các chỉ tiêu về ghi nhận doanh thu, ghi nhận giá vốn, về tiền lương chưa chi trả, về chi phí phải trả nhưng thực tế chưa chi, về khấu hao nhanh, về chênh lệch ngoại tệ... có sai phạm là doanh nghiệp khai sai, yêu cầu doanh nghiệp kê khai bổ sung điều chỉnh.

- Trường hợp trên tờ khai quyết toán thuế TNDN có phát sinh chỉ tiêu thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài (Mã số B5)

+ Công chức kiểm tra cần đối chiếu với chỉ tiêu “Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài” với chỉ tiêu này trong phụ lục: “Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế” (theo mẫu 03-5/TNDN) và kiểm tra các chứng từ chứng minh đã nộp thuế tại nước ngoài để làm rõ tại CQT (chỉ kiểm tra trường hợp doanh nghiệp có kê khai chỉ tiêu B5).

+ Lưu ý: Cơ sở kinh doanh có các khoản thu nhập nhận được ở nước ngoài chuyển về Việt Nam thì phải xác định là khoản thu nhập thu được trước khi nộp thuế tại nước ngoài và xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng và được trừ đi số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài.

Các thu nhập nhận được ở nước ngoài cộng vào thu nhập chịu thuế tại Việt Nam được xác định trên cơ sở thực nhận, cơ sở kinh doanh chỉ hạch toán phần thu nhập thực nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh nên cơ sở kinh doanh phải cộng số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài vào thu nhập chịu thuế và ghi vào chỉ tiêu này.

- Trường hợp trên tờ khai quyết toán thuế TNDN có xuất hiện chỉ tiêu Lỗ từ các năm trước chuyển sang (mã số C3) cần rà soát lại số lỗ của các năm trước chuyển sang (trên BC tài chính và tờ khai quyết toán thuế TNDN, hoặc biên bản thanh tra, kiểm tra thuế) để xác định chính xác số lỗ lũy kế của doanh nghiệp đến thời kỳ kiểm tra và số lỗ được chuyển trong năm kiểm tra

- Trường hợp kiểm tra xác định chỉ tiêu chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định:

Công chức kiểm tra có thể ước tính hàng hoá, dịch vụ mua vào không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định như sau:

Hàng hoá dịch vụ mua vào có hoá đơn thể hiện trên bảng kê 01-2/GTGT (1) = tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào cộng dồn 12 tháng tại chỉ tiêu số [12] của mẫu 01/GTGT hoặc số tổng cộng của mẫu 01-2/GTGT.

Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ có liên quan đến hoá đơn (2) = số phát sinh nợ các TK 152, 153, 156, 211, 241, 242, 621, 622, 627, 641, 642 - các khoản chi phí như tiền lương, chi phí khấu hao, chi phí lãi vay trong trường hợp vốn hoá - số phát sinh có các tài khoản 242, 153, 241.

Số chênh lệch (1) – (2) < 0 thì có dấu hiệu hàng hoá dịch vụ mua vào không có hoá đơn chứng từ đúng quy định. Tuy nhiên trường hợp này cần loại trừ doanh nghiệp mua hàng hoá đầu vào bằng hoá đơn bán hàng (từ ngày 01/07/2007), hoặc hàng hoá dịch vụ mua vào thuộc trường hợp lập bảng kê theo quy định, các chứng từ nộp thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu,...Cán bộ thuế cần yêu cầu doanh nghiệp giải trình những khoản chi phí phát sinh trong kỳ từ các tài khoản 152, 153, 156, 242, 621, 622, 627, 641, 642 nhưng hoá đơn, chứng từ không thể hiện tại bảng kê hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ. Trường hợp doanh nghiệp không giải trình hoặc giải trình không rõ thì cán bộ thuế sẽ làm rõ khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế (nội dung kiểm tra phải đầy đủ các tài khoản liên quan).

Số chênh lệch (1) – (2) > 0 thì có dấu hiệu một số hoá đơn, chứng từ được kê tại bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào nhưng không hạch toán vào sổ kế toán. Cán bộ thuế cần yêu cầu doanh nghiệp giải trình những hoá đơn, chứng từ nào không hạch toán vào sổ kế toán. Trường hợp doanh nghiệp không giải trình hoặc giải trình không rõ thì cán bộ thuế sẽ làm rõ khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế (nội dung kiểm tra phải đầy đủ các tài khoản liên quan).

*\* Phân tích rủi ro về ưu đãi thuế TNDN*

- Trong quá trình thanh tra, kiểm tra căn cứ các điều kiện quy định tại Luật đầu tư, Luật thuế TNDN; các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư, Luật thuế TNDN; các văn bản quy định về tiền thuê đất. Căn cứ trên hồ sơ khai thuế, báo cáo tài chính và Phụ lục ưu đãi thuế TNDN (kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN) để đối chiếu các tiêu chuẩn được ưu đãi theo qui định; theo đó, xác định doanh nghiệp có thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế TNDN, tiền thuê đất hay không.

- Đối với điều kiện lao động cần yêu cầu người nộp thuế cung cấp chi tiết để kiểm tra hợp đồng lao động, kết hợp kiểm tra danh sách trả lương, nộp BHXH, bảng chấm công...;

- Cần kiểm tra giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do cấp có thẩm quyền cấp, đối chiếu với thuyết minh báo cáo tài chính để xem xét đã đúng quy định danh mục được hưởng ưu đãi, về thời gian được hưởng ưu đãi và mức thuế suất ưu đãi chưa, nếu không đúng thì cần có kiến nghị với cơ quan cấp giấy chứng nhận về những ưu đãi chưa đúng với quy định của pháp luật;

- Đối với các trường hợp đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu nếu không hạch toán riêng được thu nhập do đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu đem lại thì xác định theo tỷ lệ doanh số hoặc nếu kiểm tra xác định được phần đầu tư không có lợi nhuận thì không được hưởng ưu đãi đầu tư về thuế.

*c/ Phân tích nhóm chỉ tiêu theo quy mô, loại hình DN*

Công chức kiểm tra sử dụng phương pháp so sánh giữa các chỉ tiêu: Doanh thu, giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN, chi phí lãi vay, lợi nhuận thuần, thuế TNDN phải nộp, đối với các DN có cùng ngành nghề, quy mô, địa bàn kinh doanh, nhằm xác định mức độ rủi ro trong hoạt động SXKD của DN. Để công tác phân tích đánh giá rủi ro mang lại hiệu quả thì ngành thuế cần phải xây dựng được cơ sở dữ liệu về quy mô, ngành nghề kinh doanh trong toàn ngành.

#### *4.2.2.4. Hoàn thiện sử dụng kết quả phân tích trong quản lý thuế*

Thông qua việc phân tích thông tin kế toán, cơ quan quản lý thuế có thể đánh giá mức độ chấp hành và tuân thủ nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp, phân loại các doanh nghiệp để áp dụng chiến lược quản lý thuế một cách phù hợp.

Xuất phát từ thực tế về tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế của các DN trên địa bàn huyện Thanh Trì, việc nâng cao sự tuân thủ thuế của NNT là một trong những mục tiêu, nhiệm vụ của công tác quản lý thuế trong điều kiện hiện nay theo Luật Quản lý thuế là CQT thực hiện quản lý NNT theo mô hình chức năng. Để thực hiện thành công mô hình này hay không phụ thuộc rất nhiều ở sự tuân thủ thuế của NNT.

Theo mô hình tuân thủ thuế, hành vi tuân thủ thuế của NNT có thể được nhìn nhận một cách toàn diện theo mô hình các cấp độ tuân thủ thuế, trong đó hành vi tuân thủ thuế được thể hiện ở mức độ đối tượng chấp hành nghĩa vụ thuế được quy định trong luật thuế.

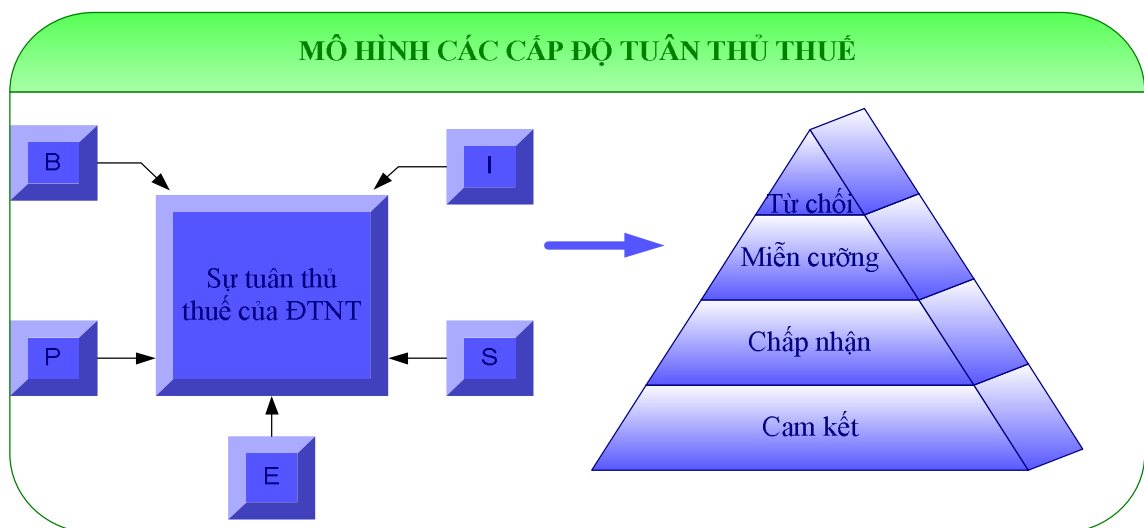
Các cấp độ tuân thủ của NNT thể hiện mức độ chấp nhận hoặc từ chối nghĩa vụ thuế hay thái độ tuân thủ nghĩa vụ thuế của NNT. Đây chính là các cấp độ bày tỏ mối quan hệ và thái độ của NNT với CQT, là mức độ chấp nhận hay từ chối các quy định của luật thuế, bao gồm bốn mức độ tuân thủ như sau: (Sơ đồ 4.1)

**Cam kết:** ở mức độ này, đối tượng sẵn sàng làm đúng, NNT cảm thấy “thoải mái” với hoạt động quản lý thuế, hợp tác với CQT theo các kế hoạch quản lý thuế và tuân thủ một cách tích cực, thậm chí có thể thay mặt CQT khuyến khích các đối tượng khác tuân thủ.

**Chấp nhận:** NNT chấp nhận những yêu cầu quản lý thuế và tin tưởng vào CQT. Ở mức độ này, NNT cố gắng tuân thủ nhưng đôi khi không thành công.

**Miễn cưỡng hay kháng:** NNT ở cấp độ này không muốn tuân thủ.

**Từ chối hay tách biệt:** NNT quyết định không tuân thủ, hoàn toàn tách ra khỏi sự quản lý của CQT.



**Sơ đồ 4.1: Mô hình cấp độ tuân thủ thuế**

NNT ở cấp độ thứ nhất hay cấp độ thứ hai nói chung là tuân thủ, trong khi ở nhóm đối tượng thứ ba và thứ tư thể hiện sự kháng cự đối với nghĩa vụ thuế. Mặt khác, quyết định tuân thủ thuế là một hàm số của nhiều yếu tố tác động khác nhau bao gồm:

(1) Yếu tố thuộc đặc điểm của NNT (B) (quy mô; loại hình sở hữu, mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh; tính phức tạp của các giao dịch tài chính của NNT; mức độ hiểu biết nghĩa vụ thuế, quy trình, thủ tục tuân thủ thuế và

quy trình kế toán thuế; thời gian hoạt động kinh doanh);

(2) Yếu tố ngành (I) như quy mô các chủ thể tham gia trong ngành; tỷ suất lợi nhuận của ngành; lợi thế về chi phí;

(3) Nhân tố xã hội (S) như chuẩn mực xã hội, dư luận xã hội; trình độ văn hoá của chủ sở hữu; văn hoá tuân thủ thuế;

(4) Nhân tố kinh tế (E) như lãi suất; tác động của hệ thống thuế đến chi phí tuân thủ thuế; lạm phát; các chính sách của nhà nước; ảnh hưởng của kinh tế thế giới;

(5) Nhân tố tâm lý (P) như thái độ đối với rủi ro; nhận thức về sự công bằng trong tuân thủ thuế; sợ hãi, lo sợ về khả năng vi phạm luật thuế; cơ hội trốn thuế;

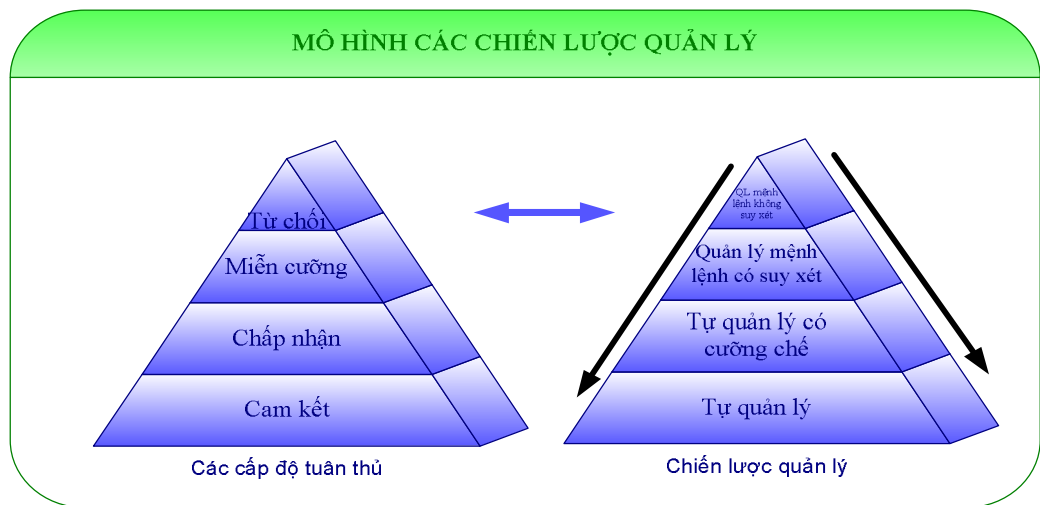
Như vậy có thể thấy sự tác động của các yếu tố B, I, S, E, P và sự kết hợp giữa những yếu tố này dẫn đến sự phức tạp về tình trạng động cơ của NNT. Nghĩa là đối tượng không chỉ đơn thuần tuân thủ hay không tuân thủ mà tuân thủ ở cấp độ nào. Vấn đề cơ bản là làm thế nào để CQT đạt được mức độ tuân thủ thuế cao (hiệu lực quản lý thuế) trong điều kiện môi trường kinh doanh và xã hội thay đổi. Muốn vậy, CQT ngoài việc hiểu tốt hơn về những yếu tố tác động đến hành vi tuân thủ, còn phải phân biệt được các cấp độ tuân thủ thuế của NNT. Đây là nhóm đối tượng tuân thủ và không tuân thủ và sự tuân thủ của từng nhóm đối tượng diễn ra ở mức độ nào? Từ đó CQT sẽ có chiến lược thích hợp đối với từng nhóm đối tượng.

Chiến lược đối với các nhóm đối tượng ở các cấp độ tuân thủ khác nhau có thể được xây dựng dựa trên mô hình các chiến lược quản lý (tháp quản lý) bao gồm bốn chiến lược cơ bản: Tự quản lý; tự quản lý có cưỡng chế; cưỡng chế có suy xét và cưỡng chế không suy xét. Đối với những đối tượng vui lòng hợp tác, nguyên tắc là CQT sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự tuân thủ và lựa chọn chiến lược tự quản lý (tự điều chỉnh) để khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện

thông qua các chương trình cụ thể như giáo dục, cung cấp các dịch vụ thuận tiện và có hiệu quả. Nếu đối tượng cam kết sửa các sai phạm về kê khai, họ cần được sự hỗ trợ của CQT. Cấp độ sau của sự can thiệp là tự quản lý có cường chế với quan điểm là giúp đối tượng tuân thủ nghĩa vụ thuế. Đối tượng có trách nhiệm sửa chữa lỗi nhưng cần phải có cơ chế để đảm bảo rằng họ sẽ thực hiện và cung cấp thông tin phản hồi để đảm bảo sự tuân thủ của đối tượng là tốt. Trên các cấp độ này là các nguyên lý quản lý cường chế truyền thống đó là mệnh lệnh và kiểm soát. Cấp độ “mềm mỏng” của quản lý mệnh lệnh đó là CQT sẽ ngăn chặn trốn thuế bằng hoạt động thanh tra và xem xét, phân tích việc sử dụng hình phạt để cải thiện sự tuân thủ. Cấp độ cao nhất là không suy xét khi sử dụng hình phạt thuế, hình phạt sẽ tự động ấn định khi sự không tuân thủ bị phát hiện ở bất kỳ hoàn cảnh nào.

CQT trước tiên nên lựa chọn chiến lược tự quản lý bởi vì ba lý do sau: Thứ nhất, chiến lược tự quản lý sẽ giảm thiểu chi phí quản lý hành chính cho CQT. Thứ hai, chiến lược tự quản lý giảm gánh nặng quản lý thuế tới mức thấp nhất, nhấn mạnh đến sự hợp tác và xây dựng mối quan hệ giữa CQT và NNT. Thứ ba, nguyên tắc giảm cường chế từ trên xuống dưới của tháp quản lý này liên quan đến đẩy mạnh việc giao một số quyền quản lý thuế từ CQT đến NNT và tăng tính tự chủ của cơ sở.

CQT chỉ nên di chuyển lên cấp độ cao hơn ở tháp quản lý này nếu NNT lạm dụng hệ thống chiến lược quản lý nói trên. Ở cấp độ “chấp nhận” của động cơ tuân thủ, các cơ quan quản lý thuế chưa cần bắt đầu hoạt động cường chế làm cho NNT thực hiện đúng nghĩa vụ thuế trong tương lai. Ngược lại ở cấp độ “miễn cưỡng kháng cự và từ chối phản ứng việc quay lưng lại với sự hợp tác”, mối quan hệ giữa NNT và CQT trở nên “thù địch”, CQT nên tiếp cận với các phương pháp cường chế mạnh mẽ hơn khi sự miễn cưỡng hay từ chối tuân thủ thuế xảy ra.



**Sơ đồ 4.2: Mô hình các chiến lược quản lý**

Việc áp dụng mô hình này cho phép CQT có thể đánh giá, phân loại NNT theo mức độ tuân thủ thuế, từ đó có thể đưa ra những biện pháp quản lý để đạt được mục tiêu là hiệu lực quản lý thuế.

### 4.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp

#### 4.3.1. Về phía Nhà nước

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật một cách đồng bộ, tránh sự chồng chéo và bất cập, tạo điều kiện hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế.

Thực hiện chiến lược cải cách và hiện đại hóa ngành thuế giai đoạn 2011-2020, Nhà nước cần xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức độ viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.



**\* Về cải cách chính sách thuế:**

- Xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư áp dụng công nghệ cao, vào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết hợp lý của nhân sách nhà nước.

- Hệ thống chính sách thuế, phí và lệ phí được sửa đổi bổ sung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; góp phần chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia; khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước phù hợp với các cam kết, thông lệ quốc tế.

- Hệ thống chính sách thuế được xây dựng, hoàn thiện bảo đảm minh bạch rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện; mở rộng cơ sở thuế phát triển nguồn thu, bao quát các nguồn thu mới phát sinh và cơ cấu lại theo hướng tăng nguồn thu nội địa.

- Hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011 – 2020 bao gồm các sắc thuế, phí và lệ phí chủ yếu sau đây:

- 1/ Thuế giá trị gia tăng;
- 2/ Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- 3/ Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- 4/ Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 5/ Thuế thu nhập cá nhân;
- 6/ Thuế tài nguyên;

- 7/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- 8/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- 9/ Thuế bảo vệ môi trường;
- 10/ Các khoản phí và lệ phí.

Chuyên thuế môn bài thành một khoản thu lệ phí quản lý hoạt động kinh doanh hàng năm; hoàn thiện các chế độ chính sách thu ngân sách nhà nước từ tài nguyên, khoáng sản quốc gia như: thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thu đấu giá quyền khai thác khoáng sản và thu từ dầu khí.

**\* Về cải cách quản lý thuế:**

- Hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính theo định hướng chuẩn mực quốc tế; nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ; kiện toàn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị; tăng cường công tác truyền truyền, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế; nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng thuế điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

- Một số chỉ tiêu cụ thể:

- + Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính thuế;
- + Khuyến khích các DN sử dụng các dịch vụ thuế điện tử; và đăng ký, kê khai thuế qua mạng internet;
- + Tăng tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp trên tỷ lệ tờ khai thuế phải nộp; tăng tỷ lệ nộp tờ khai đúng hạn; và tăng tỷ lệ tờ khai thuế được kiểm tra tự động qua phần mềm ứng dụng của CQT.

**4.3.2. Về phía ngành thuế**

\* Kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ thanh tra, kiểm tra đủ phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu chuyên sâu, chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công vụ cao.

- Ngoài việc đào tạo theo tiêu chuẩn ngạch bậc theo quy định của nhà nước, lực lượng thanh tra, kiểm tra thuế được tập trung đào tạo kỹ năng chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ cho công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

- Xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, kỹ năng thanh tra, kiểm tra cơ bản: Thanh tra, kiểm tra các sắc thuế; thanh tra, kiểm tra hoàn thuế, ưu đãi thuế; kỹ năng lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra hồ sơ khai thuế tại CQT; xử lý vi phạm hành chính thuế; kiến thức tin học phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra; kỹ năng xử lý sau thanh tra, kiểm tra; kỹ năng điều hành hoạt động của đoàn thanh tra, kiểm tra.

- Xây dựng chương trình giáo trình đào tạo kỹ năng thanh tra nâng cao theo ngành, lĩnh vực kinh doanh như: Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm...)

\* Xây dựng và hoàn thiện quy chế, quy trình nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra toàn ngành thuế trên cơ sở áp dụng phương pháp quản lý rủi ro.

- Hoàn thiện cơ chế thanh tra, kiểm tra theo quy định của Luật Quản lý thuế trên cơ sở áp dụng phương pháp quản lý rủi ro như:

+ Hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra thuế;

+ Xây dựng và hoàn thiện phương pháp lập kế hoạch thanh tra và lựa chọn DN để kiểm tra hồ sơ khai thuế tại CQT;

+ Xây dựng hệ thống tiêu chí để phân tích, nhận dạng rủi ro về thuế phục vụ cho công tác kiểm tra tại CQT và thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT;

+ Nghiên cứu và hướng dẫn các biện pháp áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro trong thanh tra thuế;

+ Xây dựng và áp dụng quy trình xử lý kết quả sau thanh tra, kiểm tra thuế trên nguyên tắc kiểm soát toàn bộ các công việc sau khi đoàn thanh tra, kiểm tra kết thúc thanh tra, kiểm tra tại DN;

- Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp với các ngành có liên quan

trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế:

+ Phối hợp với Hải quan, các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan của Chính phủ trong việc chia sẻ các thông tin, tình hình về sản xuất kinh doanh, tình hình xuất nhập khẩu, giá cả hàng hóa,... phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra NNT;

+ Phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, các Bộ, ngành và các cơ quan tư pháp như Công an, Tòa án, Viện kiểm sát... xây dựng chương trình phối hợp thanh tra, điều tra các trường hợp trốn thuế, gian lận thuế.

- Tái thiết kế quy trình nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thuế theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa và tích hợp cao.

\* Đổi mới toàn diện hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế theo hướng thống nhất, hiện đại, chính quy, chuyên nghiệp và hiệu quả.

- Thúc đẩy hoạt động thanh tra, kiểm tra toàn ngành một cách toàn diện, đồng đều, thống nhất.

- Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong tất cả các khâu của công tác thanh tra, kiểm tra, từ việc lập kế hoạch, lựa chọn các trường hợp, xác định phạm vi và tổ chức thanh tra, kiểm tra. Hình thành phương pháp phân tích, đánh giá để ước lượng quy mô của nền kinh tế ngầm, lĩnh vực thất thu, số thuế thất thu từ nền kinh tế để áp dụng trong quản lý tuân thủ và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu ngân sách.

- Tăng cường đổi mới loại hình, phương pháp và kỹ thuật thanh tra, kiểm tra thuế:

+ Chuyển dần từ thanh tra, kiểm tra toàn diện sang thanh tra, kiểm tra theo chuyên đề. Tổ chức thực hiện các chương trình thanh tra, kiểm tra chuyên đề theo nhóm đối tượng (DN lớn, vừa, nhỏ, các tổ chức phi lợi nhuận, cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân...), theo ngành nghề (giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân...) trên nhiều địa bàn theo một kế hoạch thống nhất;

+ Xây dựng và áp dụng các phương pháp, kỹ thuật thanh tra, kiểm tra phù hợp với đặc điểm của từng nhóm NNT về quy mô, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh; nghiên cứu áp dụng các hình thức thanh tra, kiểm tra gián tiếp trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin;

+ Xây dựng mô hình trao đổi nghiệp vụ và kỹ năng thanh tra, kiểm tra thuế tập trung trong toàn ngành trên cơ sở đúc kết từ thực tiễn hoạt động thanh tra, kiểm tra của các đoàn tại DN;

+ Xây dựng và trang bị kỹ năng thanh tra, kiểm tra theo từng chuyên ngành, lĩnh vực (xây dựng cơ bản, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm...) cho cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

- Phát triển các chương trình thanh tra, kiểm tra theo từng chuyên ngành và theo từng lĩnh vực:

+ Xây dựng và thực hiện chương trình, biện pháp thanh tra, kiểm tra đối với các đối tượng sử dụng các giao dịch điện tử theo quy định của Luật giao dịch điện tử;

+ Xây dựng và thực hiện chương trình, biện pháp thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá đối với các công ty đa quốc gia và các giao dịch quốc tế;

+ Xây dựng và thực hiện chương trình, biện pháp thanh tra, kiểm tra đối với các DN lớn.

\* Phát triển ứng dụng công nghệ tin học vào công tác thanh tra, kiểm tra thuế:

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, đầy đủ, thống nhất về người nộp thuế với sự hỗ trợ cao của công nghệ thông tin từ khâu thu thập, chuyển đổi cơ sở dữ liệu đến khâu xử lý, phân tích thông tin xác định mức độ rủi ro phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra NNT.

- Ứng dụng lập kế hoạch thanh tra;

- Ứng dụng lựa chọn DN để kiểm tra hồ sơ khai thuế tại CQT;

- Ứng dụng phân tích rủi ro phục vụ công tác kiểm tra tại CQT và phục vụ cho việc xác định nội dung, thời kỳ thanh tra tại trụ sở NNT;
- Ứng dụng xây dựng mô hình tuân thủ của NNT để áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế;
- Các ứng dụng hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra trên máy tính

## KẾT LUẬN

Thực hiện cơ chế người nộp thuế tự khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm về kết quả chấp hành pháp luật thuế đặt ra yêu cầu kiểm tra, giám sát của CQT phải chặt chẽ, chuyên nghiệp và hiệu quả. Điều đó đòi hỏi đội ngũ công chức thuế phải giỏi chuyên môn nghiệp vụ và được trang bị đầy đủ kỹ năng kiểm tra, giám sát quá trình chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế. Nghiên cứu và đưa ra những giải pháp hoàn thiện phân tích thông tin kế toán nhằm nâng cao hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra thuế là vấn đề rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay, đó chính là nội dung đề tài luận văn của tác giả.

Với những nội dung phân tích cụ thể ở các chương, luận văn đã cố gắng thể hiện các mục tiêu, yêu cầu của đề tài với những vấn đề chủ yếu sau:

Trong chương I, II của luận văn tác giả đã trình bày tóm tắt một số vấn đề lý thuyết liên quan đến đề tài, đó là: Mục đích, đặc điểm của việc phân tích thông tin kế toán và việc sử dụng thông tin kế toán trong các cuộc thanh tra, kiểm tra thuế; nội dung và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp. Đây là vấn đề cơ sở cho hướng nghiên cứu ở chương tiếp theo của luận văn.

Chương III của luận văn, tác giả tiến hành đánh giá thực trạng việc phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế ở Chi cục Thuế huyện Thanh Trì, cụ thể: Đánh giá sự phát triển và những đóng góp của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện; Đánh giá thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra thuế, từ đó đánh giá thực trạng việc phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại Chi cục thuế huyện Thanh Trì. Trên cơ sở đó tìm hiểu các phương pháp phân tích thông tin kế toán nhằm xác định mức độ rủi ro về thuế cần tập trung thanh tra, kiểm tra. Đây là mục đích chính để tác giả tiến hành các giải pháp hoàn thiện phân tích thông tin kế toán ở

chương IV của luận văn.

Chương IV của luận văn, trên cơ sở nghiên cứu lý luận và đánh giá thực tiễn luận văn đã chứng minh sự cần thiết phải hoàn thiện và đưa ra các nội dung cụ thể cần hoàn thiện trong việc phân tích thông tin kế toán nhằm nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại Chi cục thuế huyện Thanh Trì. Luận văn đã tập trung nghiên cứu, phân tích và đề xuất một số giải pháp cơ bản, có tính khả thi trên tất cả các mặt: Hoàn thiện về công tác quản lý, hệ thống chính sách, hệ thống thông tin của ngành thuế, phương pháp phân tích thông tin kế toán trong các cuộc thanh tra, kiểm tra thuế.

Những kết quả nghiên cứu của tác giả ở trên mới chỉ là bước đầu còn rất nhiều vấn đề bỏ ngỏ đang chờ đợi những nghiên cứu sâu hơn. Nếu có dịp quay trở lại nghiên cứu vấn đề này ở những lần nghiên cứu tiếp theo, tác giả sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu như đi sâu phân tích rủi ro về thuế đối với các doanh nghiệp FDI; các công ty, Tổng công ty nhà nước; các DN có giao dịch liên kết; DN có dấu hiệu chuyển giá, để công tác quản lý thuế theo phương pháp đánh giá rủi ro về thuế ngày càng hoàn thiện hơn. Đó sẽ là một công trình hấp dẫn giúp tác giả hiểu một cách sâu sắc hơn bản chất việc phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế nói riêng và phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý thuế nói chung.

Với điều kiện và thời gian nghiên cứu có hạn, hơn nữa việc phân tích thông tin kế toán đối với các DN thuộc nhiều ngành nghề, nhiều lĩnh vực hết sức phong phú và đa dạng nên còn rất nhiều điều phải bàn đến, khi tiến hành phân tích thông tin kế toán phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp mà tác giả chưa đề cập đến. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học và các đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Quỳnh Hương (2014), “Kinh nghiệm thanh tra, kiểm tra thuế tại Cục thuế Thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Tài chính*, 25-26.
2. Chi cục thuế huyện Thanh Trì (2016), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2014, 2015 và triển khai giải pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2016*, Hà Nội.
3. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2011), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. TS Lê Xuân Trường (2010), *Giáo trình quản lý thuế*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
5. TS Lưu Đức Tuyên (2014), “Thanh tra, kiểm tra thuế tại Cục thuế TP Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Tài chính*, 18-19.

**Phụ lục 01: Bảng số 2.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động SXKD**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã CT	Số liệu trên báo cáo tài chính			Nội dung phân tích	Số liệu phân tích (%)	
		2010	2011	2012		2011	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	163.714.187	230.153.680	209.929.503	Dọc	95,3	98,08
					Ngang	140,58	91,21
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				Dọc		
					Ngang		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	163.714.187	230.153.680	209.929.503	Dọc	95,3	98,08
					Ngang	140,58	91,21
4. Giá vốn hàng bán	11	152.029.211	219.191.937	201.189.239	Dọc	90,76	94
					Ngang	144,18	91,79
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	11.684.976	10.961.743	8.740.264	Dọc	4,54	4,08
					Ngang	93,81	79,73
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.218	14.720	14.338	Dọc	0,01	0,01
					Ngang	282,07	97,41
7. Chi phí tài chính	22	10.120.155	7.960.328	6.715.218	Dọc	3,3	3,14
					Ngang	78,66	84,36
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.120.155	7.960.328	6.715.218	Dọc	3,3	3,14
					Ngang	78,66	84,36
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	2.042.680	4.171.699	2.451.399	Dọc	1,73	1,15
					Ngang	204,23	58,76
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30	-472.640	-1.155.564	-412.016	Dọc	-0,48	-0,19
					Ngang	244,49	35,65
10. Thu nhập khác	31	9.717.086	11.329.265	4.093.026	Dọc	4,69	1,91
					Ngang	116,59	36,13
11. Chi phí khác	32	9.169.799	9.970.267	3.502.558	Dọc	4,13	1,64
					Ngang	108,73	35,13
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	547.288	1.358.998	590.468	Dọc	0,56	0,28
					Ngang	248,32	43,45
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	74.647	203.434	178.452	Dọc	0,08	0,08
					Ngang	272,53	87,72
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	19.334	18.885	34.604	Dọc	0,01	0,02
					Ngang	97,68	183,24
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	55.314	184.550	143.848	Dọc	0,08	0,07
					Ngang	333,64	77,95

(Nguồn: Chi cục Thuế huyện Thanh Trì)

**Phụ lục 02: Bảng số 2.2. Phân tích bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã CT	Số liệu trên báo cáo tài chính			Nội dung phân tích	Số liệu phân tích	
		2010	2011	2012		2011 (%)	2012 (%)
TÀI SẢN					Dọc Ngang		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	25.206.231	67.559.621	71.971.291	Dọc Ngang	60,34 268,03	63,32 106,53
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.632.544	3.480.876	625.274	Dọc Ngang	3,11 52,48	0,55 17,96
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120				Dọc Ngang		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121				Dọc Ngang		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*) (2)	129				Dọc Ngang		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.963.017	44.704.311	58.522.659	Dọc Ngang	39,92 749,69	51,48 130,91
1. Phải thu của khách hàng	131	5.632.777	37.971.971	50.141.691	Dọc Ngang	33,91 674,13	44,11 132,05
2. Trả trước cho người bán	132		6.170.808	7.907.674	Dọc Ngang	5,51	6,96 128,15
3. Các khoản phải thu khác	138	330.240	561.533	473.294	Dọc Ngang	0,5 170,04	0,42 84,29
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139				Dọc Ngang		
IV. Hàng tồn kho	140	10.080.655	16.899.699	12.608.768	Dọc Ngang	15,09 167,64	11,09 74,61
1. Hàng tồn kho	141	10.080.655	16.899.699	12.608.768		15,09 167,64	11,09 74,61
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				Dọc Ngang		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.530.016	2.474.734	214.591	Dọc Ngang	2,21 97,81	0,19 8,67
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151	2.530.016	2.474.734	214.591	Dọc Ngang	2,21 97,81	0,19 8,67
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152				Dọc Ngang		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158				Dọc Ngang		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200	59.662.448	44.412.822	41.698.275	Dọc Ngang	39,66 74,44	36,68 93,89
I. Tài sản cố định	210	58.694.888	44.388.822	40.097.871	Dọc Ngang	39,64	35,28

						75,63	90,33
1. Nguyên giá	211	72.355.514	61.312.036	64.513.313	Dọc Ngang	54,76	56,76
						84,74	105,22
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	-13.660.626	-17.850.174	-24.415.442	Dọc Ngang	-15,94	-21,48
						130,67	136,78
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		926.960		Dọc Ngang	0,83	
II. Bất động sản đầu tư	220				Dọc Ngang		
1. Nguyên giá	221						
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222				Dọc Ngang		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230				Dọc Ngang		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231				Dọc Ngang		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239				Dọc Ngang		
IV. Tài sản dài hạn khác	240	967.560	24.000	1.600.403	Dọc Ngang	0,02	1,41
						2,48	6.668,35
1. Phải thu dài hạn	241	24.000	24.000		Dọc Ngang	0,02	
						100	
2. Tài sản dài hạn khác	248	943.560		1.600.403	Dọc Ngang		1,41
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249				Dọc Ngang		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250	84.868.680	111.972.443	113.669.566	Dọc Ngang	100	100
						131,94	101,52
NGUỒN VỐN					Dọc Ngang		
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	79.693.883	100.788.450	102.253.135	Dọc Ngang	90,01	89,96
						126,47	101,45
I. Nợ ngắn hạn	310	62.430.136	89.728.450	94.329.135	Dọc Ngang	80,13	82,99
						143,73	105,13
1. Vay ngắn hạn	311	42.471.098	57.619.966	54.179.473	Dọc Ngang	51,46	47,66
						135,67	94,03
2. Phải trả cho người bán	312	6.921.662	25.714.723	23.514.646	Dọc Ngang	22,97	20,69
						371,51	91,44
3. Người mua trả tiền trước	313	13.006.229	6.363.063	16.076.690	Dọc Ngang	5,68	14,14
						48,92	252,66
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	31.147	30.699	99.280	Dọc Ngang	0,03	0,09
						98,56	323,4
5. Phải trả người lao động	315				Dọc Ngang		

6. Chi phí phải trả	316			459.047	Dọc Ngang		0,4
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318				Dọc Ngang		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319				Dọc Ngang		
II. Nợ dài hạn	320	17.263.747	11.060.000	7.924.000	Dọc Ngang	9,88 64,06	6,97 71,65
1. Vay và nợ dài hạn	321	17.263.747	11.060.000	7.924.000	Dọc Ngang	9,88 64,06	6,97 71,65
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322				Dọc Ngang		
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328						
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329				Dọc Ngang		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.174.796	11.183.992	11.416.431	Dọc Ngang	9,99 216,12	10,04 102,08
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.174.796	11.183.992	11.416.431	Dọc Ngang	9,99 216,12	10,04 102,08
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.825.000	10.700.000	10.800.000	Dọc Ngang	9,56 221,76	9,5 100,93
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				Dọc Ngang		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				Dọc Ngang		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414				Dọc Ngang		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415				Dọc Ngang		
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	294.483	326.189	325.989	Dọc Ngang	0,29 110,77	0,29 99,94
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	55.314	157.804	290.442	Dọc Ngang	0,14 285,29	0,26 184,05
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430				Dọc Ngang		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	84.868.680	111.972.443	113.669.566		100 131,94	100 101,52

(Nguồn: Chi cục huyện Thanh Trì)

**Phụ lục 03: Biên bản kiểm tra thuế tại Công ty TNHH Sản xuất và  
Phát triển Thành Đạt**

CHI CỤC THUẾ H.THANH TRÌ  
ĐOÀN KIỂM TRA  
-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc  
-----

**BIÊN BẢN KIỂM TRA THUẾ**

**Tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt**

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-CT ngày 01/02/2014 của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện Thanh Trì về việc kiểm tra thuế tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt;

- Mã số thuế: 0102302456;

- Địa chỉ: Thôn Cổ Điền A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì;

Căn cứ Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán thuế, sổ sách kế toán, hoá đơn chứng từ do đơn vị xuất trình;

Đoàn Kiểm tra thuế đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế tại Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt :

- Thời kỳ kiểm tra: Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2012;

- Thời gian thanh tra: 05 ngày làm việc tại đơn vị.

Hôm nay, ngày 15/4/2014 tại Văn phòng Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt chúng tôi gồm có:

**1/ Đoàn Kiểm tra thuế.**

1.1. Ông: Nguyễn Hồng Cường - Phó Đội trưởng đội kiểm tra thuế,  
Trưởng đoàn;

1.2. Ông: Nguyễn Văn Quân - Cán bộ đội kiểm tra, Thành viên;

1.3. Bà: Trần Thị Ngọc Diệp - Cán bộ đội kiểm tra, Thành viên.

**2/ Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt.**

2.1. Ông: Nguyễn Ngọc Anh - Giám đốc;

2.2. Ông: Trần Ngọc Hà - Kế toán.

**Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:**

**I/ ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ.**

- Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh cấp lần đầu ngày 12/10/2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19/3/2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2002000074 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp;

- Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng;

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận tải hàng hoá, mua bán vật tư nông nghiệp, sản xuất, mua bán VLXD, xây dựng công trình dân dụng...

- Hạch toán kinh tế : Độc lập;

- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung;

- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Chi cục Thuế huyện Thanh Trì;

- Hình thức kê khai nộp thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ;

**II/ NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ.**

**2.1/ NĂM 2011.**

(Đơn vị tính: đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Số liệu báo cáo	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (= 1 + 2)</b>	<b>240.266.591.668</b>	<b>240.469.228.941</b>	<b>202.637.273</b>
1	Doanh thu không chịu thuế GTGT	0	0	0
2	Doanh thu chịu thuế GTGT:	240.266.591.668	240.469.228.941	202.637.273
a	+ DT chịu thuế suất 5%	195.513.663.496	195.513.663.496	0
b	+ DT chịu thuế suất 10%	44.752.928.172	44.955.565.445	202.637.273
3	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	2.263.876.404	2.263.876.404	0
4	Thuế GTGT của HH, DV mua vào	14.154.288.986	14.154.288.986	0
5	Thuế GTGT của HH, DV bán ra	14.065.893.961	14.086.157.688	20.263.727
<b>6</b>	<b>Thuế GTGT phải nộp trong kỳ</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	2.352.271.429	2.332.007.702	(20.263.727)
8	Doanh thu hoạt động tài chính	14.719.704	14.719.704	0
<b>9</b>	<b>Doanh thu tính thuế TNDN</b>	<b>230.168.399.421</b>	<b>230.371.036.694</b>	<b>202.637.273</b>
<b>B</b>	<b>Tổng chi phí SXKD</b>	<b>231.323.963.400</b>	<b>230.901.455.623</b>	<b>(422.507.777)</b>
10	Giá vốn hàng bán	219.191.936.727	219.383.428.950	191.492.223
11	Chi phí bán hàng			0
12	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.171.698.728	4.087.698.728	(84.000.000)
13	Chi phí tài chính	7.960.327.945	7.430.327.945	(530.000.000)
a	<i>Trong đó: Chi phí trả lãi tiền vay</i>	<i>7.960.327.945</i>	<i>7.960.327.945</i>	0
<b>C</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>(1.155.563.979)</b>	<b>(530.418.929)</b>	625.145.050
14	Thu nhập khác	11.329.265.409	11.329.265.409	0
15	Chi phí khác	9.970.267.085	9.970.267.085	0
16	Lợi nhuận khác (= 14-15)	1.358.998.324	1.358.998.324	0
17	Lỗ từ các năm trước chuyển sang			0
<b>D</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>203.434.345</b>	<b>828.579.395</b>	625.145.050
18	Các khoản TN không tính vào TN chịu thuế TNDN	1.837.846.364	1.837.846.364	0
19	Các khoản chi phí không được trừ vào TN chịu thuế TNDN	1.742.324.299	1.742.324.299	0
<b>E</b>	<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>107.912.280</b>	<b>733.057.330</b>	<b>625.145.050</b>
20	Thuế suất thuế TNDN	25%	25%	0
21	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	26.978.070	183.264.333	156.286.263
22	Thuế TNDN được miễn (30% TT03)	8.093.421	54.979.300	46.885.879
23	Thuế TNDN phải nộp	18.884.649	128.285.033	109.400.384
<b>F</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>184.549.696</b>	<b>700.294.362</b>	<b>515.744.666</b>



### **1/ Giải trình số liệu chênh lệch phát hiện qua kiểm tra.**

1.1. Tăng doanh thu: 202.637.273 đồng, do: Đơn vị hạch toán và kê khai thiếu doanh thu của công trình Trường mầm non xã Vĩnh Quỳnh, công trình này đã có biên bản nghiệm thu theo từng giai đoạn hoàn thành và hồ sơ đề nghị thanh toán.

1.2. Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng với phần tăng doanh thu bán hàng như đã nêu ở Điểm 1.1 là: 20.263.727 đồng.

1.3. Tăng giá vốn tương ứng với tăng doanh thu của công trình Trường mầm non xã Vĩnh Quỳnh như đã nêu ở Điểm 1.1 trên là: 191.492.223 đồng, do: Xác định giá vốn theo lợi nhuận định mức quy định tại Thông tư số: 05/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ xây dựng, ( $191.492.223 \text{ đồng} = 202.637.273 - (202.637.273 \times 5,5\%)$ ).

1.4. Chi phí QLDN giảm: 84.000.000 đồng, là do: Đơn vị hạch toán không khoản chi trả lương cho 02 lái xe, (trên thực tế hai lái xe đã nghỉ việc tại DN từ 31/12/2010).

1.5. Chi phí trả lãi tiền vay giảm: 530.000.000 đồng, do DN hạch toán khoản trả lãi tiền vay không sử dụng vào hoạt động SXKD của đơn vị, (vay đầu tư vào hoạt động kinh doanh ngoài DN).

1.6. Thu nhập chịu thuế tăng: 625.145.050 đồng, do: Tăng doanh thu các công trình xây dựng và giảm các khoản chi phí nêu trên. (Thu nhập chịu thuế TNDN đã được giảm trừ từ các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN: 1.837.846.364 đồng và các khoản chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN: 1.742.324.299 đồng, là do: Đơn vị đã hạch toán doanh thu và giá vốn của 03 công trình Chi cục thuế đã xử lý truy thu tính vào kỳ kiểm tra Quyết toán thuế năm 2010 theo Biên bản kiểm tra ngày 16/06/2011).

1.7. Số thuế TNDN được giảm:

Tại Thông tư số 03/2011/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2011 hướng

dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN theo Nghị quyết số 30/2010/NQ-CP ngày 11/12/2010 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, có nêu: “Doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của quý IV năm 2010 và số thuế TNDN phải nộp của năm 2011.....”,

Căn cứ quy định trên và đối chiếu với tiêu chí như số lao động sử dụng bình quân trong năm 2011 không quá 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng thì Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt có đủ điều kiện được giảm thuế TNDN;

- Số thuế TNDN được giảm:  $156.286.263 \times 30\% = 46.885.879$  đồng.

1.8. Thuế TNDN phải nộp tăng: 109.400.384 đồng, do các nguyên nhân nêu trên.

## 2/ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

(Đơn vị tính: đồng)

Số T T	CHỈ TIÊU	THEO DÕI TỒN ĐỘNG NĂM TRƯỚC			THEO DÕI PHÁT SINH			Số còn phải nộp của phát sinh tính đến 31/12/2011
		Năm 2010 chuyển sang	Số đã nộp cho tồn động	Số còn tồn động	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
1	Thuế GTGT			0			0	0
2	Thuế TNDN	75.464.977	63.651.115	11.813.862	128.285.033		128.285.033	140.098.895
3	Phạt VPHC			0	7.245.909	7.245.909	0	0
4	Thuế MB			0	1.500.000	1.500.000	0	0
	<b>Cộng</b>	<b>75.464.977</b>	<b>63.651.115</b>	<b>11.813.862</b>	<b>137.030.942</b>	<b>8.745.909</b>	<b>128.285.033</b>	<b>140.098.895</b>

**\* Thuế GTGT còn được khấu trừ tính đến 31/12/2011 là:**

- Số báo cáo: 2.352.271.429 đồng;

- Số kiểm tra: 2.332.007.702 đồng;

- Chênh lệch giảm so với báo cáo: 20.263.727 đồng, do: Được bù trừ vào số thuế GTGT đầu ra phát hiện tăng thêm.

**2.2/ NĂM 2012.**

(Đơn vị tính: đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Số liệu báo cáo	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (= 1 + 2)</b>	<b>213.524.048.253</b>	<b>214.407.195.527</b>	<b>883.147.274</b>
1	Doanh thu không chịu thuế GTGT		0	0
2	Doanh thu chịu thuế GTGT:	213.524.048.253	214.407.195.527	883.147.274
<i>a</i>	<i>+ DT chịu thuế suất 5%</i>	276.523.810	276.523.810	0
<i>b</i>	<i>+ DT chịu thuế suất 10%</i>	213.247.524.443	214.130.671.717	883.147.274
3	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	2.352.271.429	2.332.007.702	(20.263.727)
4	Thuế GTGT của HH, DV mua vào	18.962.412.096	18.954.230.278	(8.181.818)
5	Thuế GTGT của HH, DV bán ra	21.249.524.041	21.337.838.768	88.314.727
<b>6</b>	<b>Thuế GTGT phải nộp trong kỳ</b>	<b>149.431.827</b>	<b>149.431.827</b>	<b>0</b>
7	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	214.591.311	97.831.038	(116.760.273)
8	Doanh thu hoạt động tài chính	14.338.428	14.338.428	0
<b>9</b>	<b>Doanh thu tính thuế TNDN</b>	<b>209.943.841.228</b>	<b>210.826.988.502</b>	<b>883.147.274</b>
<b>B</b>	<b>Tổng chi phí SXKD</b>	<b>210.355.856.905</b>	<b>210.730.612.897</b>	<b>374.755.992</b>
10	Giá vốn hàng bán	201.189.239.239	202.023.813.413	834.574.174
11	Chi phí bán hàng			0
12	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.451.399.465	2.369.581.283	(81.818.182)
13	Chi phí tài chính	6.715.218.201	6.337.218.201	(378.000.000)
<i>a</i>	<i>Trong đó: Chi phí trả lãi tiền vay</i>	6.715.218.201	6.337.218.201	(378.000.000)
<b>C</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>(412.015.677)</b>	<b>96.375.605</b>	<b>508.391.282</b>
14	Thu nhập khác	4.093.025.823	4.093.025.823	0
15	Chi phí khác	3.502.557.767	3.502.557.767	0
16	Lợi nhuận khác (= 14-15)	590.468.056	590.468.056	0
17	Lỗ từ các năm trước chuyển sang			0
<b>D</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>178.452.379</b>	<b>686.843.661</b>	<b>508.391.282</b>

18	Các khoản TN không tính vào TN chịu thuế TNDN	770.283.363	770.283.363	0
19	Các khoản chi phí không được trừ vào TN chịu thuế TNDN	730.247.886	730.247.886	0
<b>E</b>	<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>138.416.902</b>	<b>646.808.184</b>	508.391.282
20	Thuế suất thuế TNDN	25%	25%	0
21	Thuế TNDN phải nộp	34.604.226	161.702.046	127.097.821
<b>F</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>143.848.154</b>	<b>525.141.615</b>	<b>381.293.462</b>

**1/ Giải trình số liệu chênh lệch phát hiện qua kiểm tra.**

1.1. Tăng doanh thu: 883.147.274 đồng, do: Đơn vị hạch toán và kê khai thiếu doanh thu của một số hạng mục công trình đã có biên bản nghiệm thu theo từng giai đoạn hoàn thành và hồ sơ đề nghị thanh toán, trong đó:

- Công trình Trường mầm non thôn Cổ Điền: 701.330.000 đồng;
- Công trình Trường Tiểu học xã Tam Hiệp: 181,817,274 đồng.

1.2. Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng với phần tăng doanh thu bán hàng như đã nêu ở Điểm 1.1 là: 88.314.727 đồng.

1.3. Tăng giá vốn tương ứng với tăng doanh thu như đã nêu ở Điểm 1.1 trên là: 834.574.174 đồng, do: Xác định giá vốn theo lợi nhuận định mức quy định tại Thông tư số: 05/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ xây dựng, (834.574.174 đồng = 883,147,274 – ( 883,147,274 x 5,5%))

1.4. Chi phí Quản lý doanh nghiệp giảm: 81.818.182 đồng, do: Đơn vị đã hạch toán 03 hoá đơn thuê xe đưa cán bộ, nhân viên công ty đi thăm quan, du lịch không liên quan đến hoạt động SXKD vào chi phí QLDN trong kỳ. (gồm những hoá đơn số: 44473, 44476, 44479 của Công ty TNHH Trang Ngân).

1.5. Giảm thuế GTGT đầu vào tương ứng với giảm chi phí QLDN khoản thăm quan, du lịch như đã nêu ở Điểm 1.3 trên: 8.181.818 đồng.

1.6. Chi phí trả lãi tiền vay giảm: 378.000.000 đồng, do DN hạch toán khoản trả lãi tiền vay không sử dụng vào hoạt động SXKD của đơn vị, (vay đầu tư vào hoạt động kinh doanh ngoài DN).

1.7. Thu nhập chịu thuế tăng: 508.391.282 đồng, do: Tăng doanh thu các công trình xây dựng và giảm các khoản chi phí nêu trên. (Thu nhập chịu thuế TNDN đã được giảm trừ từ các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu

thuế TNDN: 770.283.363 đồng và các khoản chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN: 730.247.886 đồng, là do: Đơn vị đã hạch toán doanh thu và giá vốn của 03 công trình Chi cục Thuế đã xử lý truy thu tính vào kỳ kiểm tra Quyết toán thuế năm 2010 theo Biên bản thanh tra ngày 16/06/2011).

1.8. Thuế TNDN phải nộp tăng: 127.097.821 đồng, do các nguyên nhân nêu trên.

**2/ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN.**

(Đơn vị tính: đồng)

Số T T	CHỈ TIÊU U	THEO DÕI TỒN ĐỘNG NĂM TRƯỚC			THEO DÕI PHÁT SINH			Số còn phải nộp của phát sinh tính đến 31/12/201 2
		Năm 2011 chuyển sang	Số đã nộp cho tồn động	Số còn tồn động	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
1	Thuế GTG T			0	149.431.8 27	115.454.5 45	33.977.28 2	33.977.28 2
2	Thuế TND N	140.098.8 95	0	140.098.8 95	161.702.0 46	0	161.702.0 46	301.800.9 41
3	Phạt VPH C			0	200.000	200.000	0	0
4	Thuế MB			0	3.000.000	3.000.000	0	0
	<b>Cộng</b>	<b>140.098.8 95</b>	<b>0</b>	<b>140.098.8 95</b>	<b>314.333.8 73</b>	<b>118.654.5 45</b>	<b>195.679.3 28</b>	<b>335.778.2 23</b>

**Giải trình số liệu chênh lệch thuế GTGT:**

- Số thuế GTGT phải nộp:

- + Số thuế GTGT phát sinh phải nộp là: 149.431.827 đồng;
- + Số thuế GTGT đã nộp là: 115.454.545 đồng, trong đó: Số thuế GTGT đã nộp tại Kho bạc Lạng Sơn là: 115.454.545 đồng;
- + Số thuế GTGT phát sinh trong năm còn phải nộp là: 33.977.282 đồng.
- Số thuế GTGT còn được khấu trừ tính đến 31/12/2012.
- + Số báo cáo: 214.591.311 đồng;
- + Số kiểm tra: 97.831.038 đồng;
- + Chênh lệch giảm so với báo cáo: 116.760.273 đồng, do: Được bù trừ vào số thuế GTGT đầu ra phát hiện tăng thêm và giảm thuế GTGT đầu vào của 03 hoá đơn thuê xe đưa cán bộ, nhân viên công ty đi thăm quan, du lịch.

### **III/ QUAN HỆ VỚI NSNN ĐẾN THỜI ĐIỂM KIỂM TRA (30/4/2014).**

(Đơn vị tính: đồng)

Số TT	CHỈ TIÊU	THEO DỐI TỒN ĐỘNG NĂM TRƯỚC			THEO DỐI PHÁT SINH			Số còn phải nộp của phát sinh tạm tính đến 30/04/2014
		Năm 2012 chuyển sang	Số đã nộp cho tồn động	Số còn tồn động	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
1	Thuế GTGT	33.977.282	33.977.282	0	0	0	0	0
2	Thuế TNDN	301.800.941		301.800.941	0		0	301.800.941
3	Thuế MB			0	3.000.000	3.000.000	0	0
	<b>Cộng</b>	<b>335.778.223</b>	<b>33.977.282</b>	<b>301.800.941</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>0</b>	<b>301.800.941</b>

### **IV/ KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.**

#### **1. Kết luận.**

##### *1.1. Về việc mở, ghi chép, hạch toán kế toán và hoá đơn chứng từ:*

Công ty đã mở được một số loại sổ sách kế toán theo yêu cầu. Hàng năm lập Báo cáo tài chính gửi CQT đúng thời hạn quy định. Song bên cạnh

đó vẫn còn một số tồn tại như: Việc hạch toán doanh thu và kê khai thuế GTGT đầu ra chưa kịp thời, tính vào chi phí trong kỳ các khoản chi không liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

*1.2. Về việc chấp hành quản lý và sử dụng hoá đơn:*

Căn cứ vào sổ mua hoá đơn và thực tế sử dụng năm 2011, 2012 Công ty thực hiện lưu giữ hoá đơn cẩn thận, viết hoá đơn rõ ràng ghi đầy đủ các nội dung theo quy định. Tuy nhiên việc xoá bỏ hoá đơn vẫn còn nhiều; bán hàng viết hoá đơn còn thiếu doanh thu.

*1.3. Về việc chấp hành các Luật thuế:*

- Công ty đã thực hiện chế độ kê khai, nộp tờ khai kịp thời theo quy định.

- Số thuế TNDN phát hiện thêm qua kiểm tra tra: 236.498.204 đồng, (Năm 2011 là: 109.400.384 đồng, năm 2012 là: 127.097.821 đồng) là vi phạm: Điểm 3.11, Mục III; Điểm 1.1 Mục IV, Phần C Thông tư số 130/2010/TT-BTC ngày 26/12/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

*1.4. Về việc thực hiện chế độ thu nộp NSNN:*

Tính đến thời điểm 31/12/2012 theo kết quả kiểm tra tra:

- Tổng số thuế GTGT tồn đọng theo kê khai còn phải nộp là: 33.977.282 đồng,

- Tổng số thuế TNDN còn phải nộp là: 301.800.941 đồng, trong đó:

+ Số thuế tồn đọng theo kê khai: 65.302.737 đồng;

+ Số thuế phát hiện tăng thêm qua thanh tra: 236.498.204 đồng.

**Ghi chú:** Toàn bộ số liệu trên đây Đoàn kiểm tra tra căn cứ vào Báo cáo Tài chính, Tờ khai tự quyết toán thuế, sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ do Công ty cung cấp. Trong quá trình kiểm tra Đoàn kiểm tra không tiến hành xác minh hóa đơn, không kiểm kê quỹ tiền mặt, không kiểm kê kho. Sau này nếu có sự chênh lệch số liệu khác ngoài kết quả kiểm tra trên thì Công ty phải

chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Cơ quan pháp luật.

## **2. Kiến nghị.**

2.1. Yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt nộp số thuế TNDN còn nợ đọng theo kê khai đến ngày 30/4/2014 là: 65.302.737 đồng vào NSNN theo đúng quy định.

2.2. Đề nghị Chi cục Thuế ra quyết định:

- Truy thu thuế TNDN phát hiện thêm qua thanh tra là: 236.498.204 đồng, trong đó:

+ Năm 2011 là: 109.400.384 đồng,

+ Năm 2012 là: 127.097.821 đồng.

- Xử phạt 10% tính trên số tiền thuế thiếu đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp, số tiền là: 23.649.820 đồng (236.498.204 đồng x 10%), theo Điều 13, Mục 2 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

2.3. Yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt tự xác định số tiền phạt chậm nộp đến ngày nộp đủ số tiền thuế chậm nộp vào NSNN ghi trên chứng từ nộp tiền vào NSNN theo quy định. Căn cứ Điểm 2, Mục II, Phần B Thông tư số 61/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm pháp luật về thuế; Công văn số 1880/TCT-CS ngày 19/5/2011 của Tổng Chi cục thuế về việc phạt chậm nộp, Đoàn kiểm tra xác định hành vi chậm nộp tiền thuế TNDN, ngày bắt đầu tính phạt nộp chậm theo bảng tính dưới đây:

<b>Số TT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Số tiền thuế truy thu</b>	<b>Ngày bắt đầu tính phạt chậm nộp</b>
1	Thuế TNDN truy thu năm 2011	109.400.384	1/4/2012
2	Thuế TNDN truy thu năm 2012	127.097.821	1/4/2011

2.4. Yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt điều



chỉnh lại sổ sách kế toán theo kết quả kiểm tra để đảm bảo chính xác, phù hợp, đúng với quy định tại các Luật thuế và các Văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước;

2.5. Đề nghị phòng Kiểm tra thuế, phòng Kế khai và KT thuế, phòng QLN và CCN thuế có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn Đơn vị thực hiện đúng nội dung tại biên bản.

**V/ Ý KIẾN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ.**

.....  
.....

Biên bản được thông qua vào hồi 9 giờ 00 phút ngày 15 tháng 4 năm 2014 và được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau: 01 bản gửi Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thành Đạt (thực hiện); 01 bản lưu phòng Kiểm tra thuế; 02 bản gửi: phòng Kế khai và KT thuế, phòng QLN và CCN thuế (đôn đốc thực hiện); 01 bản lưu Đoàn kiểm tra./.

**CÔNG TY TNHH SẢN SUẤT VÀ PHÁT  
TRIỂN THÀNH ĐẠT**

**ĐOÀN KIỂM TRA**



## Phụ lục số 04

## PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ năm 2015 đến năm 2015

Mã số thuế:

5000520420

Người nộp thuế:

Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình

Cơ quan thuế:

CHI CỤC THUÊ HUYỆN THANH TRÍ

Đơn vị tính: Nghìn  
Đồng

Chỉ tiêu	Mã CT	Số liệu trên báo cáo tài chính		Nội dung phân tích	Số liệu phân tích
		2014	2015		2015 (%)
TÀI SẢN				Dọc Ngang	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	33,496,341	33,617,396	Dọc Ngang	95.6 100.36
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,496,897	3,027,797	Dọc Ngang	8.61 121.26
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	Dọc Ngang	0
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	Dọc Ngang	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*) (2)	129		0	Dọc Ngang	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,998,233	Dọc Ngang	42.65
1. Phải thu của khách hàng	131		14,768,328	Dọc Ngang	42
2. Trả trước cho người bán	132	126,600	221,813	Dọc Ngang	0.63 175.21
3. Các khoản phải thu khác	138		8,092	Dọc Ngang	0.02
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	Dọc Ngang	0
IV. Hàng tồn kho	140	14,380,900	15,528,338	Dọc Ngang	44.16 107.98
1. Hàng tồn kho	141	14,380,900	15,528,338	Dọc Ngang	44.16 107.98

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0	Dọc Ngang	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	330,438	63,028	Dọc Ngang	0.18 19.07
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		63,028	Dọc Ngang	0.18
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	Dọc Ngang	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	Dọc Ngang	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	Dọc Ngang	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		1,547,210	Dọc Ngang	4.4
I. Tài sản cố định	210		1,547,210	Dọc Ngang	4.4
1. Nguyên giá	211		2,319,922	Dọc Ngang	6.6
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		-772,711	Dọc Ngang	-2.2
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	Dọc Ngang	0
II. Bất động sản đầu tư	220		0	Dọc Ngang	0
1. Nguyên giá	221		0	Dọc Ngang	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	Dọc Ngang	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230		0	Dọc Ngang	0
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	Dọc Ngang	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	Dọc Ngang	0
IV. Tài sản dài hạn khác	240		0	Dọc Ngang	0
1. Phải thu dài hạn	241		0	Dọc Ngang	0
2. Tài sản dài hạn khác	248		0	Dọc Ngang	0

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	Dọc Ngang	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		35,164,606	Dọc Ngang	100
NGUỒN VỐN				Dọc Ngang	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	28,815,107	28,443,164	Dọc Ngang	80.89 98.71
I. Nợ ngắn hạn	310	26,715,107	27,543,164	Dọc Ngang	78.33 103.1
1. Vay ngắn hạn	311		8,629,013	Dọc Ngang	24.54
2. Phải trả cho người bán	312		18,848,375	Dọc Ngang	53.6
3. Người mua trả tiền trước	313	458,890	0	Dọc Ngang	0 0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	102,928	81,492	Dọc Ngang	0.23 79.17
5. Phải trả người lao động	315		0	Dọc Ngang	0
6. Chi phí phải trả	316	0	0	Dọc Ngang	0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		-15,716	Dọc Ngang	-0.04
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	Dọc Ngang	0
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	Dọc Ngang	0
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	Dọc Ngang	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	Dọc Ngang	0
II. Nợ dài hạn	330		900,000	Dọc Ngang	2.56
1. Vay và nợ dài hạn	331		900,000	Dọc Ngang	2.56
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	Dọc Ngang	0
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	Dọc Ngang	0

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	Dọc Ngang	0
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	Dọc Ngang	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	Dọc Ngang	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>6,721,442</b>	<b>Dọc Ngang</b>	<b>19.11</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>6,338,219</b>	<b>6,721,442</b>	<b>Dọc Ngang</b>	<b>19.11 106.05</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10,000,000	10,000,000	Dọc Ngang	28.44 100
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	Dọc Ngang	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	Dọc Ngang	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	Dọc Ngang	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	Dọc Ngang	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	Dọc Ngang	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		-3,278,558	Dọc Ngang	-9.32
<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>			<b>Dọc Ngang</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>35,164,606</b>	<b>Dọc Ngang</b>	<b>100</b>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				<b>Dọc Ngang</b>	
1. Tài sản thuê ngoài	NB1		0	Dọc Ngang	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	NB2		0	Dọc Ngang	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	NB3		0	Dọc Ngang	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	NB4		0	Dọc Ngang	0
5. Ngoại tệ các loại	NB5		0	Dọc Ngang	0

**Phụ lục 06**

CHI CỤC THUẾ HUYỆN THANH TRÌ  
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Theo quyết định số 1413/QĐ-CCT

**BIÊN BẢN KIỂM TRA THUẾ**

**Tại: Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình**

Căn cứ quyết định số 1413/QĐ-CCT ngày 15 tháng 04 năm 2016 về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế; Kiểm tra việc tạo lập, phát hành và sử dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ; Kiểm tra việc trích, đóng Bảo hiểm xã hội và trích nộp Kinh phí công đoàn theo quy định tại Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình; Địa chỉ: A6, TT Kho 708, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội; Mã số thuế: 0101509266.

Thời kỳ kiểm tra: từ năm 2014 đến năm 2015

Thời gian kiểm tra: 05 ngày làm việc thực tế

Hôm nay, ngày 20/12/2016 tại Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình, chúng tôi gồm:

**1) Đoàn kiểm tra Chi cục thuế Thanh Trì:**

- |                           |               |
|---------------------------|---------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hồng Cường | - Trưởng Đoàn |
| 2. Bà: Trần Thị Ngọc Diệp | - Thành Viên  |
| 3. Bà: Bùi Thị Mai        | - Thành Viên  |
| 4. Bà: Trịnh Tuyết Chi    | - Thành Viên  |

**2) Đại diện Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình:**

- |                         |                     |
|-------------------------|---------------------|
| 1. Ông: Đỗ Xuân Hợp     | - Chức vụ: Giám đốc |
| 2. Bà: Nguyễn Thị Thoan | - Chức vụ: Kế toán  |

Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:

### **I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:**

- Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101509266 ngày 01/03/2004, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 05 tháng 11 năm 2014.

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH

- Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn, bán lẻ thuốc tân dược.....

(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

- Hình thức hạch toán: Nhật ký chung.

- Niên độ kế toán: từ 1/1 đến 31/12

- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Chi cục thuế Thanh Trì

- Hình thức nộp thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

- Mục lục ngân sách: Chương 754

- Tài khoản ngân hàng:

+ TK số 4537971 tại Ngân hàng VP Bank – CN Hà Nội

+ TK số 146201000858 tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – CN Nam Hà Nội – PGD Giảng Võ.

+ TK số 138109829 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu – PGD Ngọc Lâm

+ TK số 45010002495754 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – CN Hà Tây - PGD Văn Quán

+ TK số 01600013562446 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á – CN Hà Đông.

+ TK số 031102170008 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần quân đội – CN Thanh Xuân

### **II. NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ NGƯỜI NỘP THUẾ:**

#### **1. Nội dung kiểm tra:**

- Kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế .

- Kiểm tra việc tạo lập, phát hành và sử dụng hóa đơn theo quy định pháp luật về hóa đơn.

- Kiểm tra việc trích, đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và trích nộp Kinh phí công đoàn theo quy định.

#### **2. Thời kỳ kiểm tra: Từ năm 2014 đến năm 2015**

#### **3. Phạm vi kiểm tra và căn cứ thực hiện kiểm tra:**

- Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và hóa đơn theo các quy định của pháp luật thuế, hóa đơn hiện hành. Phạm vi thực hiện kiểm tra được dựa trên số liệu khai kê thuế và các báo cáo sử dụng



hoá đơn từ năm 2014 đến năm 2015 của Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình.

- Số liệu kiểm tra nêu tại biên bản này, Đoàn kiểm tra căn cứ vào báo cáo Quyết toán, sổ sách, hóa đơn chứng từ do đơn vị xuất trình tại thời điểm kiểm tra và tiến hành kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu.

- Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với việc xuất trình các báo cáo, sổ sách, hóa đơn chứng từ xuất trình cho đoàn kiểm tra. Trường hợp sau này, các cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện số liệu, tài liệu báo cáo của doanh nghiệp không đúng thực tế thì doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **III. KẾT QUẢ KIỂM TRA**

#### **A. KIỂM TRA TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT THUẾ**

##### **1. Số liệu báo cáo**

Số liệu báo cáo thuế GTGT và TNDN được tổng hợp như sau:

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>NĂM 2014</b>	<b>NĂM 2015</b>
<b>A</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)</b>		
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	1,253,545,089	330,437,740
2	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ	7,724,945,146	5,641,314,359
3	Thuế GTGT đầu vào điều chỉnh cho kỳ trước	(2,307,149)	(18,659,527)
3.1	<i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
3.2	<i>Điều chỉnh giảm</i>	2,307,149	18,659,527
4	Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	158,065,098,656	113,028,827,700
5	Doanh thu không chịu thuế GTGT	857,445,000	2,777,009,000
6	Doanh thu chịu thuế GTGT, <i>Bao gồm:</i>	157,207,653,656	110,251,818,700
a	+ Doanh thu chịu thuế suất 0%	-	-
b	+ Doanh thu chịu thuế suất 5%	140,945,947,054	102,702,340,895
c	+ Doanh thu chịu thuế suất 10%	16,261,706,602	7,549,477,805
7	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra	8,673,467,905	5,890,064,731
8	Thuế GTGT đầu ra điều chỉnh cho kỳ trước	(11,781,818)	-
8.1	<i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
8.2	<i>Điều chỉnh giảm</i>	11,781,818	-
9	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ	15,940,741	-
10	Thuế GTGT đề nghị hoàn trong năm	-	-
11	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ	330,437,740	63,027,841

	sau		
<b>B</b>	<b>THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>		
<b>I</b>	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>		
1	Doanh thu bán hàng hoá dịch vụ	158,025,098,656	113,028,827,700
3	Các khoản giảm trừ doanh thu	117,818,182	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	8,349,692	8,110,042
5	Doanh thu tính thuế TNDN (5=1-2-3+4)	157,915,630,166	113,036,937,742
6	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	156,890,105,397	111,988,307,609
6.1	<i>Giá vốn hàng bán</i>	148,269,479,812	103,722,169,581
6.2	<i>Chi phí quản lý kinh doanh</i>	8,620,625,585	8,266,138,028
7	Chi phí hoạt động tài chính	354,785,354	500,938,698
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	354,785,354	500,938,698
8	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD (8=5-6-7)	670,739,415	547,691,435
9	Thu nhập khác	40,800,000	
10	Chi phí khác		
11	Lợi nhuận khác (11=9-10)	40,800,000	-
12	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	711,539,415	547,691,435
<b>II</b>	<b>Xác định thu nhập chịu thuế</b>		
1	Điều chỉnh tăng lợi nhuận		
2	Điều chỉnh giảm lợi nhuận		
3	Lỗ từ năm trước chuyển sang		-
4	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	711,539,415	547,691,435
5	Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
6	Thuế TNDN phải nộp từ SXKD	156,538,671	120,492,116
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế phổ thông		
8	Thuế TNDN được miễn giảm		
9	Tổng thuế TNDN phải nộp (9=6+7-8)	156,538,671	120,492,116
10	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm		
11	Thuế TNDN còn phải nộp trong năm (11=9-10)	156,538,671	120,492,116
<b>C</b>	<b>THUẾ KHÁC</b>		
1	Thuế TNCN phải nộp		
2	Thuế nhà thầu phải nộp		
	Bao gồm: + Thuế GTGT		
	+ Thuế TNDN		
3	Thuế TTĐB phải nộp		
4	Thuế môn bài phải nộp	5,000,000	4,000,000
5	Thuế khác phải nộp		

## **2.Kết quả kiểm tra**

Căn cứ vào hồ sơ khai thuế, sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ do đơn vị xuất trình tại thời điểm kiểm tra. Đoàn kiểm tra tiến hành thực hiện kiểm tra chọn mẫu để xác định kết quả kiểm tra từ các nội dung nêu trên như sau:

### **2.1. Năm 2014**

- Năm 2014, qua kiểm tra hàng hóa bán ra đối với mặt hàng: Đường nông công RS, Đoàn kiểm tra phát hiện Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình bán đường cho Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Dũng Bích; MST: 5000220420; Địa chỉ: Số 12, Đường Quang Trung, Phường Tân Quang, TP. Tuyên Quang với giá không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường.

- *Kiến nghị xử lý của Đoàn kiểm tra*

+ *Cơ sở pháp lý*

\* Căn cứ vào Điều 36, Điều 37 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc Hội.

\* Căn cứ Điều 25 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính phủ.

+ *Căn cứ ấn định thuế và đề xuất của Đoàn kiểm tra:*

\* Căn cứ giá bán của các đơn vị có giao dịch thông thường có cùng mặt hàng giao dịch để làm cơ sở ấn định giá bán đối với Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Dũng Bích (Phụ lục số 01 đính kèm biên bản)

\* Tăng Doanh thu tính thuế GTGT 5% đối với mặt hàng Đường nông công RS

\* Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng với doanh thu bán đường tăng nêu trên.

\* Tăng Doanh thu tính thuế TNDN đối với mặt hàng Đường nông công RS

Đoàn kiểm tra ấn định theo yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp đối với mặt hàng: đường nông công RS mà Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình bán cho Công ty TNHH Thương Mại Dược

## Phẩm Dũng Bính nêu trên (Phụ lục số 01 đính kèm biên bản)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả kiểm tra	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>		
1.1	Tăng Doanh thu tính thuế GTGT 5% đối với mặt hàng Đường nông công RS do Công ty bán đường không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường (Phụ lục số 01 đính kèm biên bản)	1,518,542,590	- Điều 36, Điều 37 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc Hội - Điều 25 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính - Khoản 1 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ tài chính
1.2	Tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng doanh thu bán đường tăng nêu trên (Phụ lục số 01 đính kèm biên bản)	75,927,130	- Điều 36, Điều 37 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc Hội - Khoản 1 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính
1.3	Giảm thuế GTGT được khấu trừ do Công ty không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với các hóa đơn trên 20 triệu đồng trở lên.	-154,286	- Khoản 2 Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ tài chính
<b>II</b>	<b>THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
1.1	Tăng Doanh thu tính thuế TNDN đối với mặt hàng Đường nông công RS do xác định lại giá bán theo giá trị trường	1,518,542,590	- Điều 36, Điều 37 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc Hội - Khoản 1 Điều 5 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính
1.2	Giảm giá vốn hàng bán do Công ty không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với các hóa đơn trên 20 triệu đồng trở lên đã nêu ở	-3,085,714	-Điểm c, Khoản 1, Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính

	trên.		
--	-------	--	--

## 2.2. Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	kiểm tra	Căn cứ pháp lý
<b>II</b>	<b>THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
1.1	Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp do Công ty hạch toán chi trả tiền lương của cá nhân không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh	- 95,344,000	- Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính

### 3. Tổng hợp chênh lệch kết quả kiểm tra

#### 3.1. Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH
<b>A</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>			
1	Thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	7,724,945,146	7,724,790,860	-154,286
2	Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	158,065,098,656	159,583,641,246	1,518,542,590
3	Doanh thu chịu thuế GTGT	157,207,653,656	158,726,196,246	1,518,542,590
3.1	+ Doanh thu chịu thuế suất 5%	140,945,947,054	142,464,489,644	1,518,542,590
4	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra	8,673,467,905	8,749,395,035	75,927,130
5	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ	15,940,741	66,769,819	50,829,078
6	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	330,437,740	305,185,402	-25,252,338
<b>B</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
<b>I</b>	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>			
1	Doanh thu bán hàng hoá dịch vụ	158,025,098,656	159,543,641,246	1,518,542,590
2	Doanh thu tính thuế TNDN (5=1-2-3+4)	157,915,630,166	159,434,172,756	1,518,542,590
3	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	156,890,105,397	156,887,019,683	-3,085,714
3.1	Giá vốn hàng bán	148,269,479,812	148,266,394,098	-3,085,714
4	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD (8=5-6-7)	670,739,415	2,192,367,719	1,521,628,304
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	711,539,415	2,233,167,719	1,521,628,304

	TNDN			
<b>II</b>	<b>Xác định thu nhập chịu thuế</b>			
1	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	711,539,415	2,233,167,719	1,521,628,304
2	Thuế TNDN phải nộp từ SXKD	156,538,671	491,296,898	334,758,227
3	Tổng thuế TNDN phải nộp (9=6+7-8)	156,538,671	491,296,898	334,758,227

### 3.2. Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH
<b>A</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>			
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	330,437,740	330,283,454	-154,286
2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	63,027,841	62,873,555	-154,286
<b>B</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
<b>I</b>	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>			
1	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	111,988,307,609	111,892,963,609	-95,344,000
1.1	<i>Chi phí quản lý kinh doanh</i>	8,266,138,028	8,170,794,028	-95,344,000
2	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD (8=5-6-7)	547,691,435	643,035,435	95,344,000
3	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	547,691,435	643,035,435	95,344,000
<b>II</b>	<b>Xác định thu nhập chịu thuế</b>			
1	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	547,691,435	643,035,435	95,344,000
2	Thuế TNDN phải nộp từ SXKD	120,492,116	141,467,796	20,975,680

3	Tổng thuế TNDN phải nộp (9=6+7-8)	120,492,116	141,467,796	20,975,680
---	--------------------------------------	-------------	-------------	------------

### C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

#### 1. Năm 2014

Đơn vị: đồng

S TT	CHỈ TIÊU	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh			Tổng số thuế còn n NSNN đến 31/12/2014
		Kỳ trước chuyển sang	Số nộp cho kỳ trước	Số còn tồn đọng	Phát sinh trong kỳ	Số nộp cho phát sinh	Số còn phải nộp của phát sinh	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6-7	9=5+8
1	Thuế GTGT	555,550,362	555,550,362	-	66,769,819	15,940,741	50,829,078	50,829,078
	Kê khai	-		-	15,940,741	15,940,741	-	
	Truy thu	555,550,362	555,550,362	-	50,829,078		50,829,078	50,829,078
2	Thuế TNDN	3,360,443,522	-	-	494,739,398	57,134,674	437,604,724	437,604,724
	Kê khai	202,081,998	202,081,998	-	159,981,171	57,134,674	102,846,497	102,846,497
	Truy thu	3,158,361,524	3,158,361,524	-	334,758,227		334,758,227	334,758,227
3	Thuế MB	-	-	-	5,000,000	5,000,000	-	
	Kê khai			-	5,000,000	5,000,000	-	
	Truy thu	-						
	<b>Cộng</b>	<b>3,915,993,884</b>	<b>555,550,362</b>	<b>-</b>	<b>566,509,217</b>	<b>78,075,415</b>	<b>488,433,802</b>	<b>488,433,802</b>

**2. Năm 2015**

Đơn vị: đồng

S TT	CHỈ TIÊU	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh			Tổng số thuế còn nợ NSNN đến 31/12/2015
		Kỳ trước chuyển sang	Số nộp cho kỳ trước	Số còn tồn đọng	Phát sinh trong kỳ	Số nộp cho phát sinh	Số còn phải nộp của phát sinh	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6-7	9=5+8
1	Thuế GTGT	50,829,078	-	50,829,078	-	-	-	50,829,078
	Kê khai	-	-	-	-	-	-	-
	Truy thu	50,829,078		50,829,078	-		-	50,829,078
2	Thuế TNDN	437,604,724	102,846,498	334,758,227	141,467,796	39,081,571	102,386,225	437,144,452
	Kê khai	102,846,497	102,846,497	-	120,492,116	39,081,571	81,410,545	81,410,545
	Truy thu	334,758,227	0	334,758,227	20,975,680		20,975,680	355,733,907
3	Thuế MB	-	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	Kê khai	-		-	4,000,000	4,000,000	-	-
	Truy thu	-						-
	<b>Cộng</b>	<b>488,433,802</b>	<b>102,846,498</b>	<b>385,587,304</b>	<b>145,467,796</b>	<b>43,081,571</b>	<b>102,386,225</b>	<b>487,973,529</b>

**Ghi chú:**

- Tính đến ngày 31/12/2015, đơn vị còn nợ số thuế TNDN theo kê khai số tiền 81,410,545 đồng. Đơn vị đã nộp vào Ngân sách nhà nước ngày 29/01/2016 số tiền 75,000,000 đồng; Ngày 30/03/2016 số tiền 6,492,116 đồng.

**D.KẾT QUẢ KIỂM TRA HÓA ĐƠN**

**Kiểm tra việc chấp hành quy định về sử dụng hoá đơn bán hàng hoá theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ.**

**1. Hoá đơn đặt in**

- Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình ký hợp đồng đặt in hoá đơn số 113/2015/VC-HĐKT ngày 17/01/2015 với Công ty TNHH Một Thành Viên In và Nghiên Cứu Thị Trường Việt Cường; Mã số thuế:



0101948880; Địa chỉ: Số 483, Đường Nguyễn Khang, Phường Quan Hoa, Quận Cầu giấy, TP. Hà Nội.

- Biên bản thanh lý hợp đồng của Công Ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình với TNHH Một Thành Viên In và Nghiên Cứu Thị Trường Việt Cường.

- Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của Công Ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình với TNHH Một Thành Viên In và Nghiên Cứu Thị Trường Việt Cường.

- Ký hiệu mẫu số 01GTKT3/002

- Ký hiệu hoá đơn: TB/15P

+ Hoá đơn tự in được in dưới dạng mẫu in sẵn có đầy đủ các tiêu thức đảm bảo khi lập hoá đơn theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 153/2010/TT-BTC ngày 28/09/2010 của Bộ Tài Chính.

## **2. Phát hành hoá đơn:**

- Công ty đã thông báo phát hành hoá đơn từ số 0000001 đến số 0000800 gửi cơ quan thuế theo mẫu TB01/AC ngày 26/01/2015, ngày đăng ký bắt đầu sử dụng từ ngày 31/01/2015.

- Công ty đã thông báo phát hành hoá đơn từ số 0000801 đến số 0005000 gửi cơ quan thuế theo mẫu TB01/AC ngày 25/05/2015, ngày đăng ký bắt đầu sử dụng từ ngày 01/06/2015.

- Công ty đã niêm yết thông báo và ccopy mẫu hoá đơn tại bảng thông báo ở Công ty

## **3. Về quản lý, sử dụng hoá đơn:**

- Hàng quý công ty có Báo cáo sử dụng hoá đơn theo mẫu số: BC26/AC ( Ban hành theo thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 18/09/2010 của Bộ Tài Chính) gửi cơ quan thuế.

- Kiểm tra về việc lập hoá đơn:

+ Khi bán hàng hoá dịch vụ đơn vị đã lập hoá đơn. Khi lập hoá đơn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định.

+ Hoá đơn được lập theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.

- Kiểm tra trường hợp xoá bỏ, huỷ theo đúng quy định, nguyên nhân chủ yếu do Công ty lập sai (ghi sai các chỉ tiêu trên hoá đơn).

- Kiểm tra chọn mẫu xoá hoá đơn 02 số (917, 1180) khi xoá đơn vị đã gạch chéo hoá đơn, liên đồ lưu tại cuốn theo đúng quy định.

#### 4. Tình hình sử dụng hoá đơn qua các năm như sau:

##### Năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>Hoá đơn GTGT</b>			
1	Tồn kỳ trước chuyển sang	2985	2985	0
2	Tổng số phát hành sử dụng trong kỳ		0	0
3	Số đã sử dụng trong kỳ, trong đó:	2749	2749	0
	+ Đã sử dụng	2431	2431	0
	+ Xoá bỏ	318	318	0
	+ Mất	0	0	0
	+ Huỷ	0	0	0
4	Số tồn cuối kỳ (= 1+2-3)	236	236	0

##### Năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>Hoá đơn GTGT</b>			
1	Tồn kỳ trước chuyển sang	236	236	0
2	Tổng số phát hành sử dụng trong kỳ	5000	5000	0
3	Số đã sử dụng trong kỳ, trong đó:	2497	2497	0
	+ Đã sử dụng	2271	2271	0

	+ Xóa bỏ	226	226	0
	+ Mất	0	0	0
	+ Huỷ	0	0	0
4	Số tồn cuối kỳ (= 1+2-3)	2739	2739	0

### E. KIỂM TRA VIỆC TRÍCH VÀ ĐÓNG BHXH

1. Theo hồ sơ doanh nghiệp xuất trình, từ năm 2014 đến năm 2015 Công Ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình đã thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động cụ thể như sau:

Năm	Số tiền BHXH theo TB của BHXH	BHXH đã nộp	BHXH còn phải nộp
2014	189.493.150	199.800.000	(10.306.850)
2015	239.371.275	240.000.000	(628.725)

2. Qua kiểm tra, doanh nghiệp có số lao động và tổng quỹ lương thực trả lớn hơn số lao động và quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Cụ thể như sau:

Năm	Quỹ lương đóng bảo hiểm	Số lao động đóng bảo hiểm	Tổng quỹ lương, QTT TNCN	Số lao động trên bảng lương	CL tổng QL, QTT TNCN - QL đóng bảo hiểm	CL số LD trên bảng lương - LD đóng bảo hiểm
A	1	2	3	4	5=3-1	6=4-2
2014	548.016.000	14	5.101.838.000	54	4.553.822.000	40
2015	963.648.000	17	4.573.973.000	54	3.610.325.000	37
Cộng	1.511.664.000	31	9.675.811.000	108	8.164.147.000	77

Số chênh lệch nêu trên, đơn vị sẽ có công văn giải trình cho cơ quan thuế trước ngày 31/05/2016

1.

## 2. Kiểm tra chọn mẫu một số lao động đang thực hiện trích đóng BHXH tại đơn vị:

ST T	Họ và tên lao động	MST TNCN	Số liệu trên sổ hạch toán của đơn vị			Số liệu kiểm tra			Chênh lệch		
			Tổng tiền lương nộp BHXH	Số tiền BHXH đã trích	Số tiền BHXH đã nộp	Tổng tiền lương nộp BHXH	Số tiền BHXH đã trích	Số tiền BHXH đã nộp	Tổng tiền lương nộp BHXH	Số tiền BHXH đã trích	Số tiền BHXH đã nộp
<b>A</b>	<b>Năm 2014</b>										
	Nguyễn Thị Kim Thanh	809177 2615	34,668,000	11,267,100	11,267,100	34,668,000	11,267,100	11,267,100			
	Phạm Thị Hồng Hạnh	802238 3745	34,668,000	11,267,100	11,267,100	34,668,000	11,267,100	11,267,100			
<b>B</b>	<b>Năm 2015</b>										
	Nguyễn Thị Kim Thanh	809177 2615	39,804,000	12,936,300	12,936,300	39,804,000	12,936,300	12,936,300			
	Phạm Thị Hồng Hạnh	802238 3745	60,000,000	19,500,000	19,500,000	60,000,000	19,500,000	19,500,000			

## F. KIỂM TRA VIỆC TRÍCH NỘP KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN

Qua kiểm tra, doanh nghiệp có số lao động và tổng quỹ lương thực trả lớn hơn số lao động và quỹ lương trích nộp Kinh phí công đoàn. Cụ thể:

Năm	Tổng số lao động	Tổng tiền lương (theo ngạch, bậc hoặc tiền lương, tiền công ghi trong hợp đồng)	Phụ cấp 1	Phụ cấp 2	...	Tổng tiền lương và phụ cấp tính BHXH	Số tiền KPCĐ doanh nghiệp đã xác định	Số tiền KPCĐ doanh nghiệp đã nộp	Số tiền KPCĐ doanh nghiệp còn phải nộp
2014	54	5.101.838.000							
2015	54	4.573.973.000							

Số chênh lệch nêu trên, đơn vị sẽ có công văn giải trình cho cơ quan thuế trước ngày 31/05/2016.

### IV. Kết luận

#### 1. Kết luận:

##### 1.1. Về việc chấp hành quyết định kiểm tra:

Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình đã chấp hành quyết định kiểm tra và cung cấp tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

##### 1.2. Về việc thực hiện mở sổ, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán:

Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình mở sổ sách kế toán để theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tuy nhiên, Công ty còn hạch toán một số khoản doanh thu, chi phí không đúng quy định nêu trên.

##### 1.3. Về việc kê khai nộp thuế:

Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình đã thực hiện đăng ký và kê khai nộp thuế với cơ quan thuế. Tuy nhiên, trong việc chấp hành pháp luật Thuế, Công ty còn có một số hành vi chưa đúng quy định của Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện, cụ thể như sau:

- Về thuế GTGT: Trong việc hạch toán kê khai thuế GTGT, Đơn vị đã

mở sổ sách ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, song còn kê khai khấu trừ thuế GTGT chưa chính xác, kê khai bán giá mặt hàng không phù hợp với giá thị trường làm giảm số thuế GTGT phải nộp và tăng số thuế GTGT được khấu trừ.

- Về thuế TNDN: Trong việc hạch toán kê khai thuế TNDN, đơn vị đã mở sổ sách ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, song còn hạch toán một số doanh thu, chi phí chưa đúng quy định làm giảm số thuế TNDN phải nộp.

- Như vậy, Công ty đã vi phạm các quy định sau:

+ Vi phạm quy định tại Điều 25 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ.

+ Vi phạm quy định tại Điều 7, Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.

+ Vi phạm quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 điều 12 và khoản 1 khoản 2 điều 13 Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 07/06/2007 của Chính phủ về hành vi kê khai sai, nộp chậm tiền thuế có hiệu lực từ ngày 01/07/2007.

+ Vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về hành vi khai sai, nộp chậm tiền thuế được hướng dẫn tại khoản a điểm 1 điều 12 và khoản 1 điều 41 Thông tư 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính.

#### **1.4. Về quản lý và sử dụng hóa đơn:**

Công ty đã thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của chính Phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

- Căn cứ vào toàn bộ nội dung nêu trên, đoàn kiểm tra xác định số liệu tăng qua kiểm tra như sau:

<b>STT</b>	<b>Năm\Sắc thuế</b>	<b>Thuế GTGT</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>Tổng cộng</b>
1	Năm 2014	50,829,078	334,758,227	<b>385,587,304</b>
2	Năm 2015	0	20,975,680	<b>20,975,680</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>50,829,078</b>	<b>355,733,907</b>	<b>406,562,984</b>

Căn cứ vào Báo cáo tài chính, quyết toán thuế, sổ kế toán, hóa đơn chứng từ, bảng kê hóa đơn đầu vào, đầu ra và các tài liệu liên quan do đơn vị xuất trình tại thời điểm kiểm tra, đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, xác định số liệu tăng (giảm) qua kiểm tra nêu trên. Trường hợp sau này kiểm tra phát hiện số liệu trên báo cáo quyết toán thuế, sổ sách kế toán và chứng từ của đơn vị xuất trình không đúng thực tế, đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật.

#### **V. Yêu cầu và kiến nghị:**

##### **1. Yêu cầu**

- Yêu cầu Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình nộp đầy đủ, kịp thời số tiền thuế truy thu, phạt vào NSNN theo quy định kể từ khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế. (Nếu có số thuế phải truy thu)

- Yêu cầu người nộp thuế nộp ngay các khoản nợ đọng vào Ngân sách Nhà nước theo quy định. (Nếu còn nợ đọng thuế).

- Yêu cầu doanh nghiệp phải chấn chỉnh, khắc phục những vi phạm đã phát hiện qua kiểm tra trên (Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ).

- Yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh số liệu kê khai thuế và sổ sách kế toán



và các tài khoản có nội dung liên quan ngay sau khi nhận được Biên bản kết luận kiểm tra để làm cơ sở kê khai, hạch toán cho kỳ sau.

- Yêu cầu Doanh nghiệp tự tính tiền chậm nộp kể từ ngày 06/05/2016 đến ngày nộp số thuế truy thu theo quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế.

## **2. Kiến nghị**

Đoàn kiểm tra kiến nghị Lãnh đạo Chi cục thuế Thanh Trì xử lý thuế đối với Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình như sau:

Truy thu thuế số tiền: **406,562,984 đồng**, trong đó:

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>STT</b>	<b>Năm\Sắc thuế</b>	<b>Thuế GTGT</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>Tổng cộng</b>
1	Năm 2014	50,829,078	334,758,227	<b>385,587,304</b>
2	Năm 2015	0	20,975,680	<b>20,975,680</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>50,829,078</b>	<b>355,733,907</b>	<b>406,562,984</b>

- Xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế đối Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình, cụ thể (có bảng tính phạt)

+ Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế “Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn” mức phạt 20% trên số tiền khai thiếu, khai sai số tiền: 81,312,597 đồng.

+ Căn cứ theo quy định tại khoản 1, 2 điều 12 Nghị định 98/2007NĐ-CP ngày 07/06/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với hành vi chậm nộp tiền thuế; Thông tư số 61/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007; Điều 41, Chương III, Thông tư 166/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, số tiền: 84,895,058 đồng.

+ Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 05/05/2016. Yêu cầu công ty tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể

từ ngày 06/05/2016 đến ngày nộp đủ số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách Nhà Nước.

Tổng số tiền thuế truy thu và tiền phạt là: **572,770,639 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn, sáu trăm ba mươi chín đồng./*)

**V. Ý kiến của doanh nghiệp (nếu có).**

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

Biên bản được thông qua vào hồi 9. giờ cùng ngày. Biên bản gồm có .... trang, và kèm theo các phụ lục được lập thành 05 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau; Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình 01 bản, Đoàn kiểm tra 01 bản, Đội KK-KTT&TH 01 bản, Đội CC và QLN 01 bản, Đội Kiểm tra thuế 01 bản./.

**Công ty TNHH Thương Mại Dược  
 Mỹ Phẩm Thanh Bình**

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA  
 TRƯỞNG ĐOÀN**

**Nguyễn Hồng Cường**

**BẢNG TÍNH PHẠT NỘP CHẬM TIỀN THUẾ**  
**Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Thanh Bình**  
**Mã số thuế: 0101509266**  
**Địa chỉ: A6, TT Kho 708 Liên Ninh Huyện Thanh Trì Hà Nội**

Năm	Loại thuế	Số thuế truy thu	Phạt hành vi khai sai		Mức tính tiền chậm nộp tiền thuế		Tính từ ngày	Đến ngày	Số ngày chậm nộp	Tiền chậm nộp tiền thuế	Tổng tiền phạt	Tổng cộng
					0,05%/ngày							
1	2	3	1	4		5	6	7	8	9=5*8	10=4+9	11
2014	GTGT T5	50,829,078	20%	10,165,816	0.05%	25,415	21/6/2014	5/5/2016	685	17,408,959	27,574,775	78,403,852
2014	TNDN	334,758,227	20%	66,951,645	0.05%	167,379	1/4/2015	5/5/2016	401	67,119,024	134,070,670	468,828,896
2015	TNDN	20,975,680	20%	4,195,136	0.05%	10,488	1/4/2016	5/5/2016	35	367,074	4,562,210	25,537,890
<b>Tổng cộng</b>		<b>406,562,985</b>		<b>81,312,597</b>						<b>84,895,058</b>	<b>166,207,655</b>	<b>572,770,639</b>
Trong đó:	GTGT	50,829,078		10,165,816	0.05%					17,408,959	27,574,775	78,403,852
	TNDN	355,733,907		71,146,781	0.05%					67,486,099	138,632,880	494,366,787

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Trần Thị Ngọc Diệp**

**TRƯỞNG ĐOÀN**

**Nguyễn Hồng Cường**

**PHỤ LỤC 1**  
**BIỂU ÁN ĐỊNH GIÁ CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH**

PHẦN TÍNH TOÁN THEO GIÁ BÁN CHO CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM DŨNG BÍCH						PHẦN TÍNH TOÁN THEO GIÁ BÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐỘC LẬP					
Chứng từ bán ra		Mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá ấn định	Doanh thu theo giá ấn định	Chênh lệch Doanh thu	Chênh lệch thuế GTGT 5%	Ghi chú
Số Hóa đơn	Ngày, tháng										
7683	21/04/2014	Đường nông công RS	kg	113,000	141,57	15,997,410	13,580	1,534,540,000	1,518,542,590	75,927,130	

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**TRƯỞNG ĐOÀN**

Trần Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hồng Cường

